Nguyệt san

BỘ MỚI

CHÁNH PHÁP

HOẰNG PHÁP ■ TIN TỨC PHẬT SỰ ■ VĂN HỌC PHẬT GIÁO

Số 3

THÁNG 02.2012

Nguyệt san

CHANH PHAP

SỐ 4 — BỘ MỚI
THÁNG 3.2012

HOẰNG PHÁP — TIN TỨC PHẬT SỰ — VĂN HỌC PHẬT GIÁO

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan Street, Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: **(714) 571-0473** | Email: info@chanhphap.us

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Trí**
Trị sự: **ĐĐ. Thích Đồng Trực**
Thư ký: **ĐĐ. Thích Chúc Thiền**
Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ biên: **Vĩnh Hảo**
Với sự cọng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Vĩnh Hảo**
Hình bìa: **Yên Chi**

LIÊN LẠC:

- *Bài vở:* baivochanhphap@gmail.com
- *Quảng cáo/Phát hành:*
  (714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai hữu duyên trong cả thế giới của trời và người. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: *"Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."*

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.us

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, *trang 2*
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** *(Diệu Âm lược dịch), trang 3*
- **KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 2** *(TK Thích Đồng Tuyển), trang 8*
- **TƯỞNG NIỆM TIỂU TƯỜNG ÔN TRÍ CHƠN** *(thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 9*
- **THƯƠNG TIẾC THẦY** *(thơ Không Quang), trang 9*
- **QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ NGHÈO KHÓ VÀ THỊNH VƯỢNG** *(T. Hạnh Tuấn - Quảng Trí dịch), trang 10*
- **THAM DỰ TANG LỄ HT. THÍCH TRÍ CHƠN** *(Ht. Thích Minh Đạt), trang 15*
- **TƯỞNG NIỆM HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ CHƠN** *(BBT Kỷ Yếu) trang 16*
- **MÀU ÁO NÂU TRÊN CHUYẾN XE BUÝT** *(thơ Nguyên Đạo), trang 17*
- **QUAN NIỆM SỬ HỌC CỦA DUY THỨC, tt** *(HT. Thích Thắng Hoan dịch), trang 18*
- **ĐẠO PHẬT NGÀY NAY** *(HT. Thích Trí Chơn dịch), trang 21*
- **NHỚ LỜI ÔN** *(thơ Nguyên Viễn Nguyễn Ngọc Mục), trang 23*
- **CHƯƠNG TRÌNH LỄ HỘI PHẬT ĐẢN QUỐC TẾ PL. 2556 – 2012**, *trang 24*
- **CHỮ TÂM KIA MỚI BẰNG BA CHỮ TÀI** *(Đào Văn Bình), trang 26*
- **ÔNG TĂNG QUA ĐÒ, NGƯỜI ĐẸP – TÚI DA, TRẢ LỜI BẠN TÔI** *(thơ Du Tâm Lãng Tử), trang 27*
- **ƯNG VÔ SỞ TRÚ** *(Thích Trí Thành), trang 28*
- **RŨ BỎ TRONG AN BÌNH** *(Thích Nữ Nguyên Thiện), trang 30*
- **TƯỞNG NIỆM SƯ CÔ TENZIN CHOEDON** *(thơ Bạch Xuân Phế), trang 31*
- **TÂM THƯ XÂY DỰNG CHÙA BÁT NHÃ** *(HT. Thích Nguyên Trí), trang 33*
- **HT. THÍCH TRÍ QUANG VÀ MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ PGVN** *(Huỳnh Kim Quang), trang 34*
- **THÁNG BA, CẢM THÂN, MẤY VẦN ĐAU THẤM** *(thơ Nguyễn Thị Minh Thủy), trang 38*
- **TÌM HIỂU THÊM VỀ THÂN THẾ VÀ CHÍ NGUYỆN XUẤT GIA CỦA CỐ TLHT THÍCH TRÍ CHƠN** *(Thích Hải Tạng), trang 39*
- **XIN ĐI LẠI TỪ ĐẦU** *(thơ Chiêu Hoàng), tr. 42*
- **THÔNG BẠCH LỄ HỘI QUÁN ÂM 2012** *(TTPG Chùa Việt Nam Houston, Texas), tr. 47*
- **SỰ THẤT BẠI CỦA TĂNG GIÀ NHẬT BẢN VÀ NHỮNG BÀI HỌC** *(Khải Tuệ), trang 48*
- **VUI THAY BỐ THÍ CÚNG DƯỜNG...** *(Tịnh Minh soạn dịch), trang 52*
- **VỌNG HƯỚNG BA** *(thơ TN Giới Định), tr. 54*
- **BỒNG HẸ XÀO** *(Diệu An), trang 57*
- **MAN MÁC BUỒN** *(Thích Nữ Hạnh Thanh), trang 59*
- **NGỦ DƯỚI GỐC CÂY** *(Huệ Trân), trang 61*
- **TỊCH LIÊU** *(thơ Biểu Ý), trang 62*
- **ĐI TÌM TRÁCH NHIỆM** *(Thích Hạnh Tuệ), trang 63*
- **THUỐC TRONG RAU** *(Bs. Nguyễn Ý Đức), tr. 64*
- **BÈO DẠT, KIẾP NGƯỜI** *(thơ Nguyễn Tiến Quỳnh Giao), trang 65*
- **TUỆ SỸ - BI TRÁNG MỘT HỒN THƠ** *(Tâm Nhiên), trang 66*
- **GIẤC MƠ CÓ THẬT** *(Lam Khê), trang 67*
- **MỘT CHÚT HƯƠNG ĐẠO** *(thơ Cs. Nguyên Thần), trang 70*
- **QUÉT BỤI TRỪ BẨN, RỬA BẨN TRAU TÂM** *(thơ Chánh Năng), trang 70*
- **BA LẠY PHẬT** *(thơ Chân Minh Trí - Hồ Văn Quyền), trang 70*
- **VƯỜN XUÂN CỦA THẦY** *(thơ Minh Giới), trang 70*
- **PHẬT PHÁP CHO TRẺ EM – 2. Pháp** *(Tâm Minh – Ngô Tằng Giao dịch), trang 72*
- **ĐÔI MẮT CỦA THÁI TỬ CÂU NA LA** *(GĐPTVN tại Hoa Kỳ biên soạn), trang 75*
- **BẤT TRI, NHỚ NGƯỜI XA** *(thơ Phù Du), trang 77*
- **VẼ MỘT VỊ THIỀN SƯ** *(Vĩnh Hảo), trang 78*
- **CỔ THÁP BÊN ĐƯỜNG** *(thơ Tâm Tấn), tr. 79*
- **TRÓI BUỘC** *(Tâm Không – Vĩnh Hữu), tr. 82*
- **VỜ VĨNH** *(thơ Vĩnh Hảo), trang 84*

Đón đọc số 5 tháng 4.2012:
Kính Mừng Phật Đản phật lịch 2556

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHAP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840 – U.S.A.

Báo Chánh Pháp số 4, tháng 3 năm 2012, do Chùa Linh Mụ Hải Ngoại (Stone Mountain, GA) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quí tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.

Thư tòa soạn

Hành trình của một người hướng về giải thoát, giác ngộ, là hành trình của buông xả.

Buông xả sự chấp chặt vào bản ngã; buông xả những gì được cho là thuộc về bản ngã; buông xả luôn cả ý niệm là mình đã buông xả hay đang buông xả… Từ nội tâm đến ngoại giới, đều phải buông xả, không vướng mắc, không trói buộc vào bất cứ điều gì.

Đó là công hạnh của người xuất gia, công hạnh của hành giả thực sự mong cầu giải thoát. Đối với đời sống thường nhật, công hạnh này được biểu hiện cụ thể qua việc bố thí, cúng dường. Bố thí tài sản, vật chất, sức lực, thời giờ; bố thí kinh nghiệm, kiến thức và Phật Pháp; bố thí sự an tâm, vô úy.

Nhờ công hạnh buông xả dần dần tự ngã cho đến khi đạt đến vô ngã hoàn toàn, người con Phật sống trong sự khiêm cung, cởi mở, hòa hợp với tất cả sinh loại. Cho nên không lạ gì trong quá khứ, thái tử Siddhartha rời bỏ cung vàng điện ngọc để xuất gia tầm đạo và thành đạo, bao vương tôn công tử thời ấy nối gót ngài, cũng xa lìa đời sống phú quí xa hoa, làm khất sĩ không nhà. Buông xả tất cả để sống vì tất cả.

Trong vòng một vài năm qua, tại hải ngoại đã có nhiều vị cao tăng đạo hạnh và cư sĩ thời danh ra đi, để lại những công trình đáng kể cho nền văn hóa Phật Việt. Sở học, sở tri và sở hành của họ đáng cho người đời sau chiêm nghiệm, tri ân. Trong số những vị trên, Chánh Pháp số này đặc biệt tưởng niệm Hòa thượng Thích Trí Chơn với hành trạng cao đẹp tuyệt vời, xứng đáng là một bậc tôn sư của thời đại: làm tất cả việc với lòng chí thành, tận tụy, nhưng đồng thời buông bỏ tất cả, chẳng vướng mắc lưu giữ gì cho bản thân, từ vật chất đến tinh thần. Tạo dựng rất nhiều đạo tràng, hướng dẫn hàng ngàn phật tử, nhưng chỉ sống đạm bạc trong một căn phòng nhỏ chứa đầy sách báo để khảo cứu, trước tác, dịch thuật, giảng dạy. Có bằng cấp học vị mà không bao giờ phô trương; xuất bản bao nhiêu tác phẩm mà chẳng bao giờ khoe khoang, ra mắt. Âm thầm vãng lai hành đạo; lặng lẽ du phương hoằng pháp. Độc hành trì chí suốt bao năm trường cho việc văn hóa giáo dục. Ở thời đại này, nhất là trong xã hội thực dụng Âu-Mỹ, không dễ gì giữ được tâm thái và hành xử khiêm cung, bình dị, vô chấp như vậy.

Chúng ta thường đi qua cuộc đời này với những bước chân nặng nề hình thức, danh vọng, chức tước, học vị, lợi lộc… Mỗi bước chân của chúng ta đều lưu lại dấu vết lồi lõm trên cát, mà không hề ý thức rằng chẳng bao lâu sau đó, sóng nước vô thường sẽ phả lấp đi, không còn gì.

Người học Phật tỉnh thức là người đi vào cuộc đời như chim bay ngang trời, như thiên nga bỏ lại hồ nước trong: có thể đến bất cứ nơi đâu, có thể rời xa tất cả chỗ, mà không để lại một vết tích hay gợn sóng nào sau lưng. Chúng ta có thể thực hành được điều này, bằng cách cởi bỏ dần những gì chúng ta sở hữu, thủ đắc. Con đường giải thoát là con đường mà hành giả bước đi với hai tay không, với vai không gánh gồng, và với những bước chân trần, nhẹ nhàng, vô tư lự, trong lặng im cô tịch…

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM *lược dịch*

AFGHANISTAN: Đức trả lại cho Afghanistan một tác phẩm điêu khắc Phật giáo cổ

Đức đã trả lại cho Bảo tàng Quốc gia Afghan một tác phẩm thời tiền-Hồi giáo, bị cướp trong cuộc nội chiến của Afghanistan.

Tác phẩm điêu khắc miêu tả 8 nhân vật này có niên đại từ thế kỷ thứ 2 và được mô tả là một kiệt tác.

Tác phẩm bằng đá vôi nói trên được Đức trả lại cho Bảo tàng Quốc gia Afghan vào cuối tháng 1 -2012. Đây là một hiện vật gợi nhớ quá khứ cổ điển và văn hóa phong phú của Afghanistan trên giao lộ của châu Á.

Bộ ngoại giao Afghanistan nói rằng 8 nhân vật trong tác phẩm, mặt cùng quay về hướng trái, được cho là những người đang chiêm bái Đức Phật ngự trên pháp tòa tại vương quốc Gandhara - vốn trải dài trên một phần của Afgahnistan và Pakistan.

Sự trở về của tác phẩm điêu khắc này làm tăng những hy vọng tại thủ đô Kabul rằng những bảo vật bị mất hoặc bị đánh cắp cũng sẽ được trao trả.

(Buddhist Art News - February 3, 2012)

Tác phẩm điêu khắc Phật giáo được Đức trao trả cho Bảo tàng Quốc gia Afghan - Photo: Reuters

MÃ LAI: Ngôi chùa trên 200 năm được trùng tu hoàn toàn

Kuala Terangganu, Mã Lai - 2 năm sau khi bị hư hại vì hỏa hoạn, vẻ đẹp tráng lệ trước đây của ngôi chùa Ho Ann Kiong trên 200 năm tuổi ở khu Kampung Cina đã được phục hồi.

Được xây vào năm 1801 và được xem là một công trình lịch sử và du lịch, chùa đã bị hư hại nặng do hỏa hoạn vào tháng 2-2010.

Việc trùng tu Phật tự này được thực hiện với kinh phí 1,3 triệu RM bằng các quỹ công cộng.

Trưởng ban trị sự chùa là ông Datuk Wee Cheng Huat nói, "Chùa này là một cột mốc quan trọng đối với người Hoa, với hàng nghìn người viếng chùa hàng năm để cầu nguyện. Chúng tôi rất vui vì cuối cùng chùa có thể hoạt động trở lại".

Ông Wee cảm ơn những nhà hảo tâm và những người cúng dường đã đóng góp cho nỗ lực trùng tu ngôi chùa.

Ho Ann Kiong là chùa cổ nhất trong khu vực, được xây bởi cộng đồng Phúc Kiến ban sơ và tọa lạc trong vành đai du lịch của Khu phố Tàu tại thành phố Kula Terengganu.

(The Buddhist Channel - February 2, 2012)

Hình chụp Chùa Ho Ann Kiong sau khi cháy vào năm 2010 - Photo: Farik Zolkepli

NGA: Nhà sư được tôn kính nhất của Nga

Dashi-Dorzho Itigelov, một nhà sư người Buryatia vốn được Phật tử nước này tôn kính, đã được Sa Hoàng Nicholas II trao tặng huân chương St. Stanislas vào năm 1917.

Sư Itigelov đã mở Tu viện Gunzechoney tại Saint Peterburg, là tự viện Phật giáo đầu tiên tại châu Âu.

Tương truyền rằng sư Itigelov đã đạt đến mức tối thượng của thực hành Phật giáo, và vào năm 1927 chính ông đã yêu cầu được chôn cất trong khi đang trong tình trạng thiền định sâu. Khi được khai quật vào năm 2002, xác ông hầu như còn nguyên vẹn.

Xác được bảo quản mà không có bất cứ dấu hiệu của sự phân hủy nào. Các cơ bắp, mô nội bì, da và các khớp xương mềm vẫn còn nguyên vẹn. Xác được chuyển đến tu viện Ivolginsky, là một địa điểm hành hương Phật giáo quan trọng nhất hiện nay tại Nga.

(Mahabodhi IP - February 6, 2012)

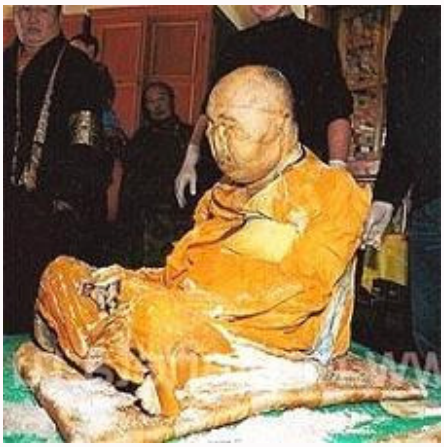

Xác của sư Itigelov được khai quật vào năm 2002 - Photo: Ajay Kamalakaran

TÍCH LAN: Giáo hội Phật giáo Toàn Tích Lan (ACBC) phát triển các tự viện Phật giáo cổ

ACBC đã lập các kế hoạch để khởi động nhiều chương trình nhằm phát triển các di tích Phật giáo cổ xưa và thuộc vùng nông thôn trên khắp đất nước Tích Lan.

Giáo hội chủ yếu quan tâm

đến việc phát triển và giúp mọi người nhận thức về những vùng đã đối mặt với nhiều hoạt động khủng bố trong 30 năm qua.

Sau khi được tái bổ nhiệm làm chủ tịch ACBC, ông Jagath Sumathipala đang có kế hoạch dành ưu tiên cho những chương trình như vậy, tập trung vào các vùng nông thôn trong nước. Có nhiều tự viện Phật giáo cổ xưa và lịch sử ở các tỉnh miền Đông và Bắc. Người ta không nhận thức về những di tích thiêng liêng này. Do đó nhiệm vụ và trách nhiệm của thế hệ hiện tại là bảo vệ những di tích như thế cho thế hệ tương lai.

ACBC còn có một dự án khác là Pumarudhdha Kriya Waliya, nhằm mục đích phát triển chùa chiền, giải quyết vấn đề thất nghiệp và giúp người nghèo cải thiện cuộc sống.

(bignewsnetwork.com - February 7, 2012)

CAM BỐT - Chư tăng và UNICEF chung tay cải thiện cuộc sống của các gia đình không được bảo vệ

Kampong Speu, Cam Bốt - Vào năm 2002, bà Cheng Sophea đã được chẩn đoán nhiễm HIV, và một năm sau chồng bà qua đời vì một căn bệnh liên quan đến AIDS. Kể từ đó, Khun Khat, một nhà sư, đã thường xuyên đến thăm, cung cấp cho bà Cheng sự hỗ trợ vô giá khi người mẹ 34 tuổi này cam chịu những thách thức phải sống chung với HIV trong khi nuôi đứa con trai 11 tuổi.

Sư Khun Khat nói, "Sophea đã gặp nhiều thách thức trong đời mình, nhưng tôi khuyên bảo bà và những người khác phải sống như thế nào và tiếp tục ra sao".

Sự giúp đỡ của ông là một phần của Sáng kiến Phật giáo Lãnh đạo (BLI), một chương trình được UNICEF ủng hộ dựa vào sự giúp đỡ và các nguồn lực của các chùa - vốn tạo được ảnh hưởng đáng kể tại đất nước Phật giáo này - để cấp dưỡng cho người lớn và trẻ em đang sống chung với hoặc bị ảnh hưởng bởi HIV.

(uniceforg.com - February 7, 2012)

Các nhà sư tại chùa Ang Popel, Cam Bốt, hướng dẫn những buổi cầu nguyện cho những người bị ảnh hưởng bởi HIV và AIDS. Những người tham dự cũng được khuyên dạy về việc duy trì sức khỏe và một loạt các dịch vụ hỗ trợ - Photo: McBride

HOA KỲ: Lạt ma Xanh: Siêu anh hùng Phật giáo

Viện bảo tàng Rubin tại thành phố New York đang tổ chức một cuộc triển lãm có tên gọi là 'Người hùng, Tội phạm, Người Tuyết: Tây Tạng trong Truyện tranh'. Cuộc triển lãm kéo dài đến ngày 11-6-2012, là "bộ sưu tập đầy đủ nhất của các truyện tranh liên quan đến Tây Tạng từng được tập hợp lại, với những minh họa có từ thập niên 1940 đến nay".

Một trong những truyện tranh được trưng bày này là Lạt ma Xanh, nhân vật có những cuộc phiêu lưu được xuất bản nhiều đợt từ năm 1940 đến 1946. Các truyện về Lạt ma Xanh cũng xuất hiện trong các tạp chí trinh thám vào những năm 1940, và Đài phát thanh CBS đã phát sóng 22 tập Lạt ma Xanh vào năm 1949.

"Lạt ma Xanh" nguyên là nhân vật Jethro Dumont, người đã tu học 10 năm tại Tây Tạng để trở thành một lạt ma. Trở về quê nhà với ý định giảng dạy đạo Phật, nhưng rồi chàng lại quyết định mình sẽ giúp ích hơn với vai trò người chống cái ác, cùng với người cộng sự Tsarong đáng tin cậy của mình. Khi đọc câu thần chú 'án ma ni bát nhi hồng', Dumont biến thành Lạt ma Xanh để chống lại tội ác.

(All Top Buddhist News - February 10, 2012)

Lạt ma Xanh - Photo: Google

MÔNG CỔ: Phát hành ấn phẩm về Nghệ thuật Phật giáo Mông Cổ

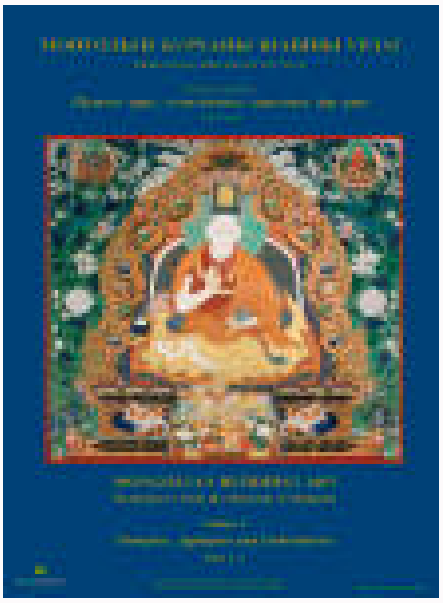

Bìa sách Nghệ thuật Phật giáo Mông Cổ - Photo: Phunsog Wangyal

Ulaanbaatar, Mông Cổ - Quỹ Tây Tạng đã tham gia phục hồi nền di sản văn hóa và nghệ thuật Phật giáo phong phú tại Mông Cổ trong nhiều năm. Một trong những dự án quan trọng là ủng hộ việc công bố về các tác phẩm nghệ thuật tại các viện bảo tàng của Mông Cổ. Dự án này được vận động bởi ông D. Khishibayar, cựu

giám đốc của Trung tâm Di sản Văn hóa và Bộ Giáo dục, Văn hóa và Khoa học tại thủ đô Ulaanbaatar.

Ấn phẩm đầu tiên trong số này là một tập sách gồm 2 phần có hộp đựng, bao gồm ảnh chụp từ 5 bảo tàng chính tại Mông Cổ, giới thiệu khoảng 450 tranh cuộn, tranh dán ghép và thêu.

Được tuyển chọn và chụp ảnh bởi Trung tâm Di sản Văn hóa kết hợp với các nhà quản lý của các bảo tàng liên quan, những tác phẩm này được chọn vì có tầm quan trọng về tôn giáo và lịch sử, chất lượng thẩm mỹ và kỹ thuật, có đặc điểm độc đáo của Mông Cổ và tính quý hiếm.

(Buddhist Art News - February 11, 2012)

Chùa Taung Kalat (Miến Điện) - Photos: Carters News Agency

MIẾN ĐIỆN: Taung Kalat, ngôi chùa ở độ cao 1.500 m

Ngôi chùa Taung Kalat ở gần núi lửa Popa tại miền trung Miến Điện được xây trên một nút chặn núi lửa - là một tạo vật hình thành từ đá do dung nham của một núi lửa trào ra tạo thành.

Để ngắm được toàn cảnh tuyệt đẹp từ trên đỉnh núi, du khách và tín đồ phải vượt qua 777 bậc cấp. Người ta nói rằng xưa kia những bậc cấp này và ngôi chùa đã được vị tu sĩ khổ hạnh U Khandi bảo quản, và ngày nay chùa vẫn là nơi cư trú của các nhà sư.

Ngọn núi này cao khoảng 1.500 mét, với những sườn núi đầy hoa và cây ăn trái và có rất nhiều khỉ.

(Elite Daily - February 13, 2012)

NGA: Triển lãm Phật giáo Nga tại Ấn Độ

New Delhi, Ấn Độ - Một cuộc triển lãm về lịch sử của Phật giáo tại Nga đã mở cửa tại thủ đô New Delhi của Ấn Độ.

Triển lãm chủ yếu trưng bày hình ảnh những tu viện xưa và nay, tọa lạc tại các khu vực có dân cư là Phật tử chiếm đa số - như Kalmykia, Buryaia, Tuva, Altai và các nơi khác.

Đại sứ nga tại Ấn Độ, ông Alexander Kadakin, hy vọng rằng cuộc triển lãm sẽ giúp người Ấn Độ tìm hiểu thêm về cuộc sống của Phật tử Nga. Đạo Phật tại Nga có những truyền thống phong phú, và Phật tử Nga luôn luôn duy trì những mối liên lạc gần gũi với các đồng đạo Ấn Độ.

Vào năm 1741, Nữ hoàng Nga Elizabeth II đã ban hành

một nghị định chính thức công nhận Phật giáo tại Nga.

Hiện nay nước Nga có 1,4 triệu Phật tử.

(The Voice of Russia - February 13, 2012)

TÍCH LAN: Ngài Baron Jayatilaka: Chính khách và nhà lãnh đạo Phật giáo gương mẫu

Lễ Kỷ niệm ngày sinh lần thứ 144 của Ngài Baron Jayatilaka, nguyên trưởng Hội đồng Nhà nước và Bộ trưởng Bộ Nội vụ cũng như Chủ tịch Hội Thanh niên Phật tử (YMBA) Colombo nhằm ngày 13-02.

Sinh tại làng Waragoda ở Kelaniya vào năm 1868, Ngài Baron là học trò của Thượng tọa Trưởng lão tăng Ratmalane Sri Dharmaloka, nhà sư học giả nổi tiếng với kiến thức về tiếng Pali, Phạn và Triết học Phật giáo. Sau đó ông học trung học tại Trường Wesley ở Colombo, nơi ông đạt được một sự nghiệp xuất sắc.

Ngay sau khi Colombo YMBA được thành lập vào năm 1898, Ngài Baron được bầu làm vị chủ tịch đầu tiên, một vị trí được ông đảm nhiệm suốt 46 năm mà không bị gián đoạn cho đến khi ông từ trần vào năm 1944. Một trong số rất nhiều đóng góp của ông để phát triển và mở rộng Hội này là việc thực hiện các kỳ thi Giáo pháp cho học viên của các trường Phật học.

Ông cũng là Chủ bút trong một thời gian dài của tờ 'Phật giáo' - tờ tạp chí Phật giáo tiếng Anh của Colombo YMBA - và từng là Hiệu trưởng các trường Phật giáo Dharmaraja ở Kandy và Ananda ở Colombo, cũng như chức vụ Tổng Giám đốc các trường Phật học của Hội Phật giáo Thần trí (BTS).

Ngài Baron là một Phật tử gương mẫu. Ông có sự hiểu biết sâu sắc về Phật pháp và nỗ lực thực hành đạo pháp trong cuộc sống hàng ngày của mình.

(dailynewslk.com - February 13, 2012)

NGA: "Những Bảo vật của Phật giáo"

Gần 10 năm sau lần đầu tiên được tổ chức tại St. Petersburg, cuộc triển lãm 'Những Bảo vật của Phật giáo" đã trở lại với thành phố này với đợt trưng bày tại Trung tâm Sách và Đồ họa, kéo dài đến ngày 18-3-2012.

Bộ sưu tập được trưng bày bao gồm hơn 200 hiện vật, cả cổ xưa lẫn hiện đại, được tạo tác tại các xưởng nghề và các tu viện của Ấn Độ, Nepal, Tây Tạng và Mông Cổ, cũng như tại các nước cộng hòa Buryatia và Kalmykia thuộc liên bang Nga, nơi nền văn hóa Phật giáo phát triển qua nhiều thế kỷ.

"Những Bảo vật của Phật giáo" còn có một cuộc triển lãm ảnh có tựa đề "Bảo tháp, Ước mơ Thực hiện", giới thiệu hình ảnh những bảo tháp tại Kalmykia, Tây Tạng, Nepal, Ấn Độ và châu Âu.

"Những Bảo vật của Phật giáo" được tổ chức lần đầu tiên tại St. Petersburg vào năm 2003 để kỷ niệm 300 năm ngày thành lập thành phố này, trước khi triển lãm thực hiện chuyến đi khắp đất nước Nga, qua gần 40 thành phố với 65.000 người thưởng lãm. (The St. Petersburg Times - February 15, 2012)

Triển lãm "Những Bảo vật của Phật giáo" tại St, Peterburg, Nga—Photo: Tatyana Sochiva, The St. Petersburg Times

THÁI LAN: Chùa Phananchoeng được bảo vệ an toàn trong trận lũ lớn năm ngoái

Ayutthaya, Thái Lan - Tỉnh Ayutthaya có hơn 300 ngôi chùa, nhưng chỉ có 3 chùa không bị ngập lụt rong trận lũ lớn năm 2011. Mặc dù có vị trí ven sông, 3 ngôi chùa Phananchoeng, Phutthaisawan và Nivet Thammaprawat đã không bị ngập úng là nhờ những nỗ lực ngăn chặn lũ lụt.

Riêng tại chùa Phananchoeng, sư trụ trì là trưởng lão tăng Ratcharattanawarakorn cho biết ngôi chùa này được an toàn vì đã học được bài học từ tình trạng ngập úng vào năm 2005, vốn kéo dài trong 4 tháng và gây thiệt hại hơn 20 triệu Bath.

Chùa được chư tăng và những người dân địa phương, cảnh sát tuần tra biên giới và tình nguyện viên xây một đê phòng chống lũ dài 600 mét và cao 5 mét. Họ dùng khoảng 400.000 bao cát được phủ bạt và gia cố bằng các cọc bê tông và đất. Các máy bơm nước hoạt động suốt ngày để bơm nước ngập ra khỏi khuôn viên chùa. Tuy tọa lạc trên một mũi đất nơi 2 con sông Chao Phraya và Pasak hợp lưu, chùa Phananchoeng vẫn an toàn trong khi nước lũ ở các khu vực chung quanh ngập cao hơn 2 mét.

(Buddhist Art News - February 16, 2012)

Tượng Phật tại chùa Phananchoeng, tỉnh Ayutthaya (Thái Lan)
Photo: Bangkok Post

ÚC: Hội thảo về Phật giáo tại khu vực Úc-Á

Cuộc Hội thảo Quốc tế Thường niên lần thứ nhất "Phật giáo và Úc" đã diễn ra tại trường Đại học Murdoch, bang Tây Úc từ ngày 02 đến 04-02-2012. Hội thảo học thuật Phật giáo này là loại đầu tiên tổ chức tại đất Úc, khi một số học giả và Phật tử từ khắp các nước trên thế giới cùng đến với nhau; Hoa Kỳ, Gia Nã Đại, Đức, Latvia, Nga, Mông Cổ, Trung quốc, Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Tích Lan, Cam Bốt, Đài Loan, Indonesia.

Một nhóm nhỏ thuộc truyền thống Phật giáo Nyingma (Estonia) đã tài trợ cho cuộc hội thảo này, bao gồm chỗ ở, phương tiện vận chuyển và các bữa ăn cho các vị khách mời và Tăng đoàn, trong số này có các vị chính

khách và chư thượng tọa.

Hội thảo 2012 gồm có nhiều chủ đề, nêu rõ định hướng cho năm tới. Tổng cộng "Phật giáo và Úc" đã đóng góp trên 30 công trình khoa học trong hội thảo đầu tiên này.

Hội thảo Quốc tế "Phật giáo và Úc 2013" sẽ được tổ chức từ ngày 07 đến 09-08-2913 tại Perth, bang Tây Úc.

(EWR - February 18)

Hình ảnh của hội thảo Quốc tế "Phật giáo và Úc" lần thứ nhất Photo: EWR

ESTONIA: Tác giả và nhà tổ chức chính của hội thảo quốc tế "Phật giáo và Úc"

Tác giả và nhà tổ chức chính của hội thảo quốc tế "Phật giáo và Úc" là Vello Vaartnou, người đứng đầu của truyền thống Phật giáo Nyingma của Estonia, người đã tổ chức thành công các cuộc hội thảo thường niên "Phật giáo và Bắc Âu" kể từ năm 2006. Vello Vaartnou thành lập Hội Ái hữu Phật giáo Estonia vào năm 1982, và dưới sự hướng dẫn của ông, Hội Ái hữu này đã lập nên truyền thống thực hành Phật giáo và truyền thống Nyingma tại Estonia. Ông là người đầu tiên xây công trình kiến trúc Phật giáo tại Đông Âu vào thời Xô Viết. Ông đã xây các bảo tháp từ năm 1982, va bảo tháp thứ 5 được ông xây tại Estonia vào năm 2008. Ông cũng tạo tác các cối kinh và xây chùa chiền. Ông là tác giả của cuốn Bách khoa Toàn thư Phật giáo bằng tiếng Estonia, là người sáng lập Đảng Quốc gia Độc lập Estonia và được công nhận là bậc thầy về tranh thang-ka ở tầm quốc tế.

(ERW - February 18, 2012)

Bảo tháp đầu tiên tại Bắc Âu, do V.Vaartnou xây vào năm 1984 — Photos: EWR —>

Bảo tháp thứ 5 của Vello Vaartnou

TÍCH LAN: Hội nghị Phật giáo Quốc tế về chủ đề "Những thách thức trong Thiên niên kỷ mới đối với Phật giáo"

Hội nghị Phật giáo Quốc tế 2012 về chủ đề "Những Thách thức trong Thiên niên kỷ Mới đối với Phật giáo" được tổ chức tại trường Đại học Anuradhapura Buddhasravaka Bikshu (ABBU) từ ngày 17 đến 19-2-2012 là một sự kiện rất thành công, Phó giáo sư trưởng ABBU là Thượng tọa T.S.Nayake đã phát biểu với nhận định như vậy tại lễ bế mạc của hội nghị 3 ngày này. Hội nghị có sự tham dự của 150 tăng sĩ, học giả và trí thức đại diện cho các trường đại học và tổ chức Phật giáo quốc tế từ 15 nước (như Vương quốc Anh, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Trung quốc, Nhật Bản, Miến Điện, Thái Lan, Áo, Nepal v,v.) đã đươc Thủ tướng Tích Lan D.M.Jayaratne khai mạc vào ngày 17-2-2012.

Trong 3 ngày hội nghị, 21 phiên họp đã diễn ra về các chủ đề như Phật giáo và các vấn đề toàn cầu, các vấn đề tu học đương thời, Di sàn Phật giáo, các vấn đề gây tranh cãi của Phật giáo, Công nghệ Biểu tượng Phật giáo đối với Phật giáo, phụ nữ và Phật giáo, chiến tranh-hòa bình và Phật giáo v.v.

(dailylk.com - February 21, 2012)

Thủ tướng Tích Lan D.M.Jayaratne phát biểu khai mạc Hội nghị Phật giáo Quốc tế 2012—Photo: dailylk.com

Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Canada
Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 2
BAN TỔ CHỨC
4273 Solar Way, Fremont CA 94538 * Email: tuhoc2usa@gmail.com

THÔNG BÁO

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý thiện nam tín nữ Phật Tử,

Đức Phật và chư Tổ đã từng khuyến thị rằng đời người ngắn ngủi, vô thường lão bệnh đến không hẹn người, sớm còn tối mất khó ai biết trước, đến khi lâm chung thì tài sản vật chất không còn là của mang theo. Duy chỉ có nghiệp lực đuổi theo chúng ta như bóng với hình. Do nghiệp lực làm chánh nhân dẫn dắt chúng ta thọ sanh trong thế giới muôn vàn bất an và khổ lụy này. Để giải thoát khổ đau, không có con đường nào khác hơn là tu học Phật Pháp.

Chính vì lẽ đó, chư tôn đức giáo phẩm Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Canada đã quyết định tổ chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ hàng năm để tạo thắng duyên tu học cho đồng hương Phật Tử.

Năm nay, Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 2 sẽ được tổ chức vào các ngày từ **Thứ Năm đến Thứ Hai, ngày 02 đến ngày 06 tháng 8 năm 2012, tại Khách Sạn Santa Clara Marriott, 2700 Mission College Boulevard, Santa Clara, CA 95054; điện thoại: (408) 988-1500**. Khách sạn này có đầy đủ phòng ốc và phương tiện sinh hoạt cần thiết để tham dự viên được an tâm và hoan hỷ tập trung vào việc tu học.

Quý Phật tử nào phát tâm muốn ghi danh tham dự Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 2 xin lưu tâm một số điểm như sau:

1- Gửi Đơn Ghi Danh và Hồi Báo về cho Ban Tổ Chức bằng thư hay email tại địa chỉ như trên letter-head đã ghi, từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 7 năm 2012;

2- Để giúp Ban Tổ Chức có đủ tài chánh trang trải chi phí thuê khách sạn trong suốt 4 ngày tham dự Khóa Tu Học, mỗi Phật tử tham dự xin đóng $300 USD (ba trăm Mỹ Kim), nếu là vợ chồng thì xin đóng $500 USD (năm trăm Mỹ Kim), và mỗi con em đi theo xin đóng thêm $150 USD (một trăm năm mươi Mỹ Kim);

3- Ban Tổ Chức sẽ đài thọ việc ăn uống trong suốt thời gian Khóa Tu Học;

4- Khóa Tu Học cũng có lớp đặc biệt miễn phí dành cho chư Tăng, Ni. Vì vậy chư Tăng, Ni nào muốn tham dự Khóa Tu Học xin gửi Đơn Ghi Danh và Hồi Báo về Ban Tổ Chức từ ngày 01 tháng 3 đến ngày 15 tháng 7 năm 2012;

5- Quý Phật tử ở xa đi bằng máy bay, xin mua vé máy bay về 1 trong 3 phi trường sau đây: Phi Trường San Jose, Phi Trường San Francisco, và Phi Trường Oakland để tiện việc đưa đón;

6- Để tiện việc đưa đón cho kịp thời gian sắp xếp phòng khách sạn và tham dự khóa họp đầu tiên thông qua Chương Trình và Nội Quy Khóa Tu Học, xin quý Phật tử mua vé đến 3 phi trường nói trên trước 3 giờ chiều ngày 02 tháng 8 năm 2012;

7- Theo tinh thần Giới Luật Phật và Nội Quy của Khóa Tu Học, cũng như để mang lại sự an lạc cho mình và pháp hữu, xin quý Phật tử tham dự đừng mang theo nhiều nữ trang quý giá, chỉ mang theo những giấy tờ tùy thân, vật dụng và thuốc men cần thiết;

8- Thời tiết tại vùng San Jose, California, vào những ngày đầu tháng 8 vẫn còn trong mùa hè nắng nóng, quý Phật tử tham dự không cần phải đem theo áo chống lạnh.

Quý Phật tử đã có thiện duyên tham dự Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 1 năm 2011 vừa qua, chắc chắn cảm nhận được những lợi lạc vô giá cho con đường tu tập. Mong rằng năm nay quý Phật tử không những không bỏ qua cơ hội quý báu này cho bản thân mà còn giúp Ban Tổ Chức khuyến tấn những người thân và bằng hữu cùng tham dự Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 2.

Vì lợi lạc tâm linh cho con đường giải thoát và giác ngộ, mong quý Phật tử tinh tấn ghi danh tham dự Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ lần thứ 2. Cầu nguyện chư Phật thùy từ chứng minh và gia bị cho tất cả quý Phật tử bồ đề tâm kiên cố và thân tâm thường an lạc.

Nay Thông Báo,
Fremont, ngày 15 tháng 02 năm 2012,
Ban Tổ Chức Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 2
Trưởng Ban,
Tỳ kheo Thích Đỗng Tuyên

Tưởng Niệm
Tiểu Tường Ôn Trí Chơn

Mới đó, một năm nó qua liền,
Tăng Ni mất mát vị Cao niên,
Đạo cao đức trọng tâm dung dị,
Học rộng trí thâm tánh hòa hiền,
Chủ tịch Điều hành gần kỳ nhiệm, (1)
Khai sơn phá thạch lắm lâm thiền, (2)
Hải ngoại Hoa Kỳ ai hơn được?
Trí Chơn Trưởng lão, đạo châu viên.

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA
Nhâm thìn Mạnh xuân - Feb. 20, 2012

Chú thích:
(1) Gần kỳ nhiệm: Ngài Trí Chơn làm Chủ tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Hoa Kỳ gần một nhiệm kỳ,
(2) Lắm lâm thiền: Ngài Trí Chơn tạo dựng rất nhiều đạo tràng.

Từ trái sang phải: HT. Thích Tín Nghĩa, Cố HT. Thích Đức Niệm, Cố HT. Thích Trí Chơn

thơ

Cố HT. Thích Trí Chơn chứng minh lễ đặt viên đá xây dựng Chùa Tịnh Độ, Lafayette, Louisiana, 2009

Thương tiếc Thầy

Thầy! Duyên sự đã mãn
Chơn lý đạo tròn đầy (*)
Đời lắm lúc cay đắng
Thân như cánh hạc bay.

Nơi Louisiana nước Mỹ
Chùa Tịnh Độ khai sơn
Công đức Thầy vô lượng
Chúng con hằng nhớ ơn.

Người đi tại Bát Nhã
Trút thở giữa mùa xuân
Hàng vạn người thương tiếc
Cố Hòa thượng Trí Chơn.

KHÔNG QUANG
Phật tử Chùa Tịnh Độ

(*) Sắp lâm chung còn giảng đạo cho Bs. Mỹ và chư tỳ kheo (Chánh Pháp số 24).

QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VỀ SỰ NGHÈO KHÓ VÀ THỊNH VƯỢNG

Nguyên tác: **Buddhist Ideals of Poverty and Prosperity**

Written by **Thich Hạnh Tuấn** - ***Quảng Trí*** *dịch*

Nghèo khó và thịnh vượng là hai điều kiện khác nhau trong số những thực chất của cuộc sống. Bạn, tôi và những người còn lại trong thế giới này rơi vào một trong hai điều kiện ấy. Chúng ta có thể giàu hay nghèo về phương diện của cải vật chất hay phương diện tâm linh. Rõ ràng hai cụm từ này, "nghèo khó" và "thịnh vượng", có những ngữ nghĩa khác nhau. Trước khi bàn đến những quan điểm của Phật giáo về sự nghèo khó và thịnh vượng, chúng ta cần biết chính xác về ý nghĩa của hai thuật ngữ này.

- "***Sự nghèo khó*** (danh từ): Là điều kiện hoàn cảnh mà ở đấy nghèo nàn về phương diện tiền bạc, hàng hóa, hoặc các phương tiện vật chất; sự bần cùng; sự túng thiếu hoặc thiếu một vài thứ cụ thể nào đó; như là nghèo về ý tưởng, túng thiếu về những yếu tố hoặc những phẩm chất cần thiết; hay như là sự nghèo nàn của đất"[1].

- "***Sự thịnh vượng*** (danh từ): Là trạng thái thịnh vượng; sự thành công trong bất kỳ sự nghiệp nào đó; vận may. (Thịnh vượng: [có triển vọng, may mắn] được diễn tả bởi sự may mắn; thành công; hưng thịnh hoặc phát đạt; giàu có)"[2].

Và đây là một định nghĩa khác về hai thuật ngữ trên từ một nguồn khác:

- "***Sự nghèo khó*** (danh từ): 1. Trạng thái nghèo nàn, thiếu các phương tiện hỗ trợ cho những nhu cầu vật chất cần thiết hoặc những tiện nghi vật chất; 2. Sự túng thiếu về số lượng, sự hạn hẹp, như là sự nghèo nàn về vốn từ vựng; 3. Sự không phong phú, không màu mỡ, như là sự nghèo nàn của đất; 4. Sự từ bỏ quyền sở hữu tài sản riêng của một người thuộc về một tổ chức tôn giáo"[3].

- "***Sự thịnh vượng*** (danh từ): Là điều kiện hoàn cảnh mà ở đấy người ta được thịnh vượng. (Thịnh vượng: 1. Được thành công, phát đạt; 2. Giàu có, sung túc; 3. Có triển vọng)"[4].

Có một vài ý nghĩa hơi khác biệt về hai thuật ngữ này giữa hai nguồn tài liệu đã được nêu ra. Tóm lại, hai thuật ngữ này có hai khía cạnh khác nhau về ý nghĩa, đó là của cải vật chất và vấn đề tâm linh. Rõ ràng khi chúng ta nói đến những quan điểm của Phật giáo về sự nghèo khó và sự thịnh vượng là chúng ta nhất định bàn đến cả hai khía cạnh khác nhau đó.

Theo Phật giáo Đại thừa, đối với của cải vật chất và vấn đề tâm linh, các hành giả phải xem trọng như nhau. Trong thời Phật còn tại thế, Ngài đã từng chỉ trích sự xa hoa vật chất. Ngài đã từ bỏ nỗi đau cùng cực của lối sống khổ hạnh ép xác, một lối sống làm trì hoãn sự thăng tiến tâm linh. Sau sáu năm đau khổ vì thực hành lối sống khổ hạnh, Sa môn Cồ Đàm nhận ra rằng sự giác ngộ không thể nào đạt được với một thân thể hoàn toàn suy kiệt. Thân thể khỏe mạnh là yếu tố quan trọng cho sự thăng tiến tâm linh. Do đó Ngài quyết định nuôi dưỡng thân thể bằng lối sống thanh đạm và ăn một số thức ăn đạm bạc, cả loại cứng lẫn loại mềm[5]. Để có được bức tranh thực về những quan điểm đối với sự nghèo khó và sự thịnh vượng trong Phật giáo, chúng ta nên xem xét đời sống của các hành giả, cuộc sống của người cư sĩ Phật tử và cuộc sống của người xuất gia - Tăng già, những người đã từ bỏ gia đình để tu hành. Đối với người cư sĩ, nếu bị nghèo thiếu về của cải vật chất hay các tiện nghi vật chất thì sẽ khổ đau. Rõ ràng, người nghèo thì thường đau khổ vì họ không có đủ thực phẩm và tiền bạc để trang trải cho những nhu cầu tối thiểu. Đây chỉ là một phần trong ý nghĩa của sự khổ đau trong đạo Phật mà thôi. Tuy nhiên, chúng ta không thể nào tách rời của cải vật chất và các vấn đề tâm linh để nói rằng chúng ta có thể có hạnh phúc. Chúng ta đau khổ không phải chỉ vì chúng ta không có đủ thực phẩm, tiền bạc, mà chúng ta không thể nào tránh được sự đau khổ còn vì bị già, bệnh, chết, vì phải chia lìa những người ta thương yêu, phải

sống với những thứ hoặc những người ta ghét, vì không đạt được những gì ta mong muốn…

Dù sao đi nữa, nghèo là một khía cạnh của khổ đau. Làm thế nào để thoát ra sự khổ đau vì nghèo thiếu này? Nghèo có nghĩa là thiếu của cải vật chất. Nhưng khổ đau lại là một trạng thái cảm xúc, thuộc về vấn đề tinh thần. Dường như chúng ta không thể nào tách rời hai sự thật của cuộc sống này để được hạnh phúc. Có một luận đề khác lại nảy sinh ở đây. Chúng ta không thể nói rằng chúng ta có hạnh phúc vì có nhiều tiền. Nếu có nhiều tiền là có hạnh phúc thì thái tử Tất Đạt Đa đã không từ bỏ hoàng cung để đi tìm con đường giải thoát, bởi Ngài rất dồi dào của cải vật chất và các tiện nghi khi sống trong hoàng cung.

Hơn nữa, chúng ta cũng không thể nói rằng cuộc đời chúng ta nghèo khó vì chúng ta không tin vào Thượng đế và Thượng đế trừng phạt chúng ta. Nghèo khó hay thịnh vượng là do ở những nghiệp nhân bất thiện và thiện của chúng ta. Theo truyền thống của đạo Phật, chúng ta tin rằng, đời này chúng ta nghèo khó vì trong những đời quá khứ chúng ta đã không bố thí, cúng dường. Trước khi bàn đến vấn đề bố thí, cúng dường, chúng ta cần phải bàn về thuyết Nghiệp báo.

Nghiệp báo được hiểu là một quy luật của tự nhiên, với quy luật này, chắc chắn mỗi người sẽ nhận lãnh những quả báo do chính các hành động mà họ đã làm, và bởi vì sự giàu có, tốt đẹp, là phần thưởng xứng đáng cho những hành động nhân đức, nên thịnh vượng là bằng chứng của sự đức hạnh. Và tất nhiên, hành vi được thúc đẩy bởi những động cơ hiền thiện thì cuối cùng sẽ được đáp thưởng bằng sự thịnh vượng[6].

Người học Phật còn tin rằng, luật nghiệp báo đảm bảo rằng những hành động vị tha chắc chắn sẽ được đền đáp và tất cả đều sẽ được đáp trả xứng đáng. Hơn nữa, theo quan điểm của Phật giáo Nguyên Thủy, luật nghiệp báo là một quy luật kiến tạo hiện thực cuộc sống, cho nên những việc làm đúng theo lời Phật dạy và những việc làm trái với lời Phật dạy luôn có kết quả có thể dự đoán được về vị thế trong tương lai của một người ở trong thứ bậc của xã hội, nó tiếp nối hiện thực luân hồi sinh tử bình thường[7].

Ở đây, khái niệm Phật pháp (*dhamma*) đóng một vai trò rất quan trọng trong niềm tin của người Phật tử. Theo luật nghiệp báo, giàu và nghèo, như trong ví dụ đã đưa ra, là những hậu quả tương ứng với việc thực hành theo hay không thực hành theo những lời dạy trong giáo pháp của Phật. Nói một cách khái quát, giàu và nghèo được cho là sự phân bổ một cách công bằng dựa trên căn bản của sự thực tập giáo pháp ở trong các kiếp trước.

Bên cạnh việc tin rằng nghiệp báo là một quy luật tự nhiên, chúng ta có thể giải thích rằng, phần thưởng hay sự trừng phạt của chúng ta được dựa trên khái niệm Duyên khởi. Đây là một giáo lý của đạo Phật nói về sự cộng sinh và phụ thuộc lẫn nhau, nó khẳng định rằng chất lượng cuộc sống của một xã hội là kết quả của đức hạnh bởi những thành viên trong xã hội ấy, và khi mỗi cá nhân tạo sự ảnh hưởng tốt hay xấu đến những người khác thì người tạo ra đó sẽ gặt hái những kết quả từ chính tất cả những ảnh hưởng ấy[8]. Dường như khó để hiểu được giáo lý này và rất khó để giải thích về tính cách mà luật nghiệp báo tác động vào cuộc sống của chúng ta. Tại vì trong đời này chúng ta tặng quà cho người nghèo và có thể đến đời sau chúng ta mới nhận được quả tốt. Chúng ta có thể được giàu sang. Không khó để giải thích một thứ mà chúng ta có thể làm và nhìn thấy ngay trong cuộc sống hàng ngày của mình. Ví dụ, khi chúng ta trồng một cây hoa Hồng, nếu chúng ta chăm sóc tốt, tưới nước đầy đủ, đem đến cho cây những điều kiện tốt nhất cho sự sinh trưởng của nó thì cây hoa Hồng ấy sẽ nở ra rất nhiều bông hoa Hồng tươi đẹp. Nếu chúng ta có thể liên hệ việc trồng cây hoa Hồng với thuyết duyên khởi thì những hành động của chúng ta có thể được hiểu như là nguyên nhân, và việc nở ra những bông hoa Hồng có thể được hiểu như là kết quả. Ý nghĩa và hình ảnh này có thể được nhìn thấy rõ ràng, nhưng luật nghiệp báo chi phối đến cuộc sống của chúng ta (từ đời nầy qua đời khác) thì lại vẫn vượt ra ngoài sự nhìn và thấy trong đôi mắt trần tục.

Theo những người thuộc phái Nguyên Thủy, luật nghiệp báo vận hành theo phương thức những hành động đúng theo giáo pháp của Phật thì luôn luôn đưa đến một địa vị cao hơn trong thứ bậc tồn tại của vũ trụ và xã hội, do vậy mà có được sự sở hữu và sự tận hưởng lớn hơn về số lượng trong sự giàu có về vật chất. Ngược lại, quy luật đáp trả của nghiệp báo đảm bảo chắc chắn rằng những hành động trái với những nguyên tắc đạo đức mà Đức Phật dạy sẽ dẫn đến địa vị thấp hơn trong thứ bậc tồn tại của vũ trụ và xã hội, vì thế mà sự đau khổ, nghèo khó và đói khát cũng nhiều hơn[9].

Để thoát ra khỏi sự nghèo khó, để được giàu có, chúng ta cần phải thực hành pháp bố thí, cúng dường. Khái niệm cúng dường, bố thí khẳng định rằng, số lượng của cải mà người ta sở hữu và sự phân phát của cải đó không liên quan về mặt đạo đức trong sự định hướng của người ta đối với của cải và cách mà họ sử dụng nó. Như tất cả chúng ta đều biết, những lợi ích của sự thực tập giáo pháp được xem là cho cộng đồng cũng như cho cá nhân. Đây là một trường hợp đặc biệt của sự cúng dường thuộc về

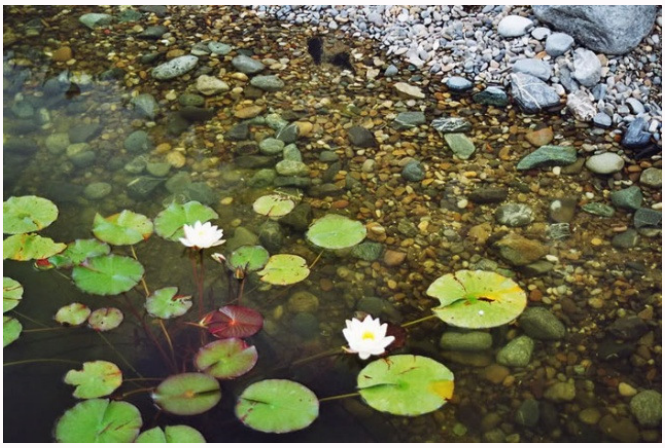

tôn giáo. "Cúng dường chư Tăng là điều lành tối thượng nhất trong các việc bố thí, bởi vì việc làm ấy hỗ trợ về mặt vật chất cho sự truyền bá Chánh pháp. Niềm tin của người Phật tử đối với năng lực của Chánh pháp cho rằng, sự truyền bá Chánh pháp sẽ nâng cao đức hạnh của cộng đồng nói chung, và đem đến sự gia tăng tương ứng trong sự thịnh vượng về vật chất của cộng đồng. Như Retnolds đã viết: "Sự cúng dường trực tiếp đến chư Phật và chư Tăng được cho là điều quan trọng nhất trong việc duy trì Phật pháp ở trong xã hội và trong thế giới tự nhiên, và vì thế nó cũng có vai trò quan trọng trong việc duy trì hoặc phát triển của cải của xã hội"[10].

Đối với Đức Phật và chư Tăng, theo tôi nghĩ, họ không cần quá nhiều của cải vật chất. Những nhu cầu của họ rất căn bản và giản đơn. Theo truyền thống, có 4 thứ vật dụng căn bản mà một vị Tăng sĩ cần, đó là: ba y, một bình bát, túp lều để ở và thuốc men. "Một vị Tăng sĩ bằng lòng với một cái y đủ để bảo vệ thân thể, bằng lòng với thực phẩm khất thực được đủ để no bụng. Dù vị ấy du hành nơi đâu, vị ấy cũng chỉ mang theo y và bình bát. Ví như con chim với đôi cánh, dù nó bay đi đâu thì nó cũng bay với sức bật của đôi cánh của nó. (E.g,. A.II.209).

Thế thì tại sao người cư sĩ phải cúng dường Phật và chư Tăng quá nhiều tiền của, đất đai và vàng bạc…? Nếu người cư sĩ giàu có thì họ nên cho người nghèo khó, vì người nghèo cần sự giúp đỡ. Lợi ích của việc cúng dường đến Đức Phật, chư Tăng so với việc giúp đỡ những người bình thường có gì khác nhau? Chắc chắn là kết quả của hai việc làm đó sẽ khác nhau. Khi Đức Phật và chư Tăng nhận phẩm vật cúng dường của chúng ta, họ sử dụng chúng như là những phương tiện để truyền bá Chánh pháp. Chánh pháp được hiểu là con đường cao thượng mà Đức Phật đã tìm ra và chư Tăng có trách nhiệm truyền bá rộng rãi nhằm đem đến niềm an vui, hạnh phúc đích thực cho tất cả chúng sanh. Khi một người bình thường nhận những thứ mà chúng ta cho họ, họ không sử dụng chúng như Đức Phật và chư Tăng mà họ chỉ sử dụng để phục vụ những lợi ích cá nhân. Họ sẽ lại phải đau khổ nếu như họ không thực hành giáo pháp. Một bên thì vị kỷ nhỏ hẹp còn một bên thì vị tha rộng lượng. Vì thế, cúng dường Đức Phật và chư Tăng là tối thắng hơn nhiều so với việc giúp đỡ những người bình thường.

Đối với người bình thường, không có một ví dụ nào mà ở đó sự nghèo khó được khuyến khích. Ngược lại, nhiều đoạn kinh Pàli khuyến khích người tại gia tìm kiếm và tích lũy tài sản một cách chân chính. Sự giàu có là một trong những thuận lợi hay thiện quả của thiện nghiệp[11]. Thuật ngữ "sự nghèo khó" đôi khi bị hiểu sai lệch. Trong Phật giáo có những khái niệm tương tự với "sự nghèo khó", đó là "ít ham muốn" và "biết vừa đủ". Sự nghèo khó không bao giờ được khen ngợi hay khuyến khích trong đạo Phật. Đức Phật dạy rằng: "Nghèo khó là một sự đau khổ trong cuộc đời đối với người tại gia". Ngài cũng đã từng dạy: "Buồn đau trong cuộc đời là nghèo khó và nợ nần". (A.III.350, 352). Mặc dù đời sống của chư Tăng thì ít ham muốn và biết vừa đủ, nhưng sự nghèo khó cũng không bao giờ được

khuyến khích (bởi đức Phật) ngay cả đối với chư Tăng[12].

Việc sở hữu tài sản đối với một vị vua hay đối với một người trung lưu bình thường luôn được khen ngợi và khuyến khích trong kinh điển Pàli. Hay nói cách khác, sự giàu có là thứ cần được tích lũy hoặc là theo đuổi. Trong những đệ tử tại gia của Đức Phật, có một vị nổi tiếng, giúp ích rất nhiều và thường được khen ngợi là một trong số những người giàu có nhất, đấy là trưởng giả Cấp Cô Độc. Đối với chư Tăng, mặc dầu họ không mưu cầu của cải, nhưng vị nào thường nhận của cúng dường thì được xem như là người có phẩm hạnh tốt. Hai vị Tăng có thể tương đương nhau về các phẩm hạnh và đạo đức, nhưng vị nào nhận được nhiều phẩm vật cúng dường hơn thì vị ấy được khen ngợi. Ngay Đức Phật cũng đã khen ngợi một vị Tỳ kheo nhận được sự cúng dường nhiều nhất trong hàng đệ tử của Ngài: "Người đứng đầu trong số những đệ tử được nhận phẩm vật cúng dường nhiều nhất ấy là Sivali". (A.I.24).

Tuy nhiên, những lời nhận định trên cần phải được bổ sung và làm rõ thêm. Nội dung chính trong những đoạn văn ấy cho rằng, tự thân của cải không có gì đáng ca ngợi hay là lên án cả, mà quan trọng là ở cách người ta có được nó và sử dụng nó. Đối với các vị Tăng sĩ, như đã nói ở trên, không phải có nhiều của cải là bị lên án, và cũng không phải nghèo nàn là được khen ngợi. Điều đáng lên án ở đây là lòng tham muốn lợi lộc, sự keo kiệt, sự dính mắc, chấp thủ đối với lợi lộc và sự tích trữ của cải. Sự giàu có được chấp nhận nếu nó hữu ích trong việc thực tập con đường cao thượng hoặc đem đến lợi ích cho những người đồng tu trong Tăng đoàn. Sự thực hành đúng đắn là không sở hữu gì cả, ngoại trừ những vật dụng thiết yếu căn bản của cuộc sống. Ở đây, vấn đề không phải là giàu hay nghèo, thịnh vượng hay nghèo khó, mà là ít chăm chú đến bản thân, di chuyển dễ dàng, tinh thần biết vừa đủ và ít ham muốn; và tại vì cuộc sống của người tu sĩ phụ thuộc vào sự chu cấp vật thực của người khác, cho nên người tu sĩ tự biết tiết chế, không gây khó khăn cho người hỗ trợ mình. Với tính lưu động cao và hầu như không lo lắng đến bản thân, các vị tu sĩ có thể dành tất cả thời gian và năng lượng của mình vào công

việc, dù đấy là vì sự hoàn thiện cá nhân hay là vì sự tốt đẹp của xã hội[13].

Dù ở cấp độ thế gian, sự nghèo khó cũng là điều nên tránh. Vì người nghèo thì không có bất kỳ phương tiện gì để làm điều tốt cho bản thân và cho xã hội. Trong mười cách để làm điều tốt hoặc tạo phước thì khởi đầu là bố thí, cúng dường, nhưng trong đó cũng bao gồm cả nhân cách đạo đức, sự phát triển những phẩm chất tâm lý và trí tuệ, cử hành các nghi lễ, và giảng dạy giáo pháp. "Vì nghèo khó nên người ta có thể quá bận tâm với sự đấu tranh sinh tồn, do vậy mà không thể làm bất cứ điều gì cho sự hoàn thiện bản thân. Thậm chí họ có thể gây rắc rối cho xã hội và gây khó khăn cho người khác trong sự cố gắng hướng đến việc hoàn thiện bản thân họ. Nhưng khi những nhu cầu sống cơ bản được thỏa mãn, nếu một người có phẩm chất đạo đức tốt và nỗ lực phấn đấu thì không có gì có thể gây trở ngại cho họ trong sự hoàn thiện bản thân[14].

Theo truyền thống của Phật giáo, bố thí và cúng dường là một pháp tu để tạo phước. Pháp hành này đã được thực tập trong quá khứ và duy trì cho đến ngày nay ở nhiều quốc gia theo đạo Phật ở Đông Nam Á. Nếu chúng ta quá nghèo, làm sao chúng ta thực hành bố thí, cúng dường? Không cần phải bàn, chúng ta biết rằng Pháp Thí là cao quý hơn tất cả những quà tặng thuộc về của cải vật chất. Tuy nhiên, chúng ta tin rằng, đời này chúng ta nghèo khó là bởi vì chúng ta đã không biết bố thí, cúng dường trong những kiếp trước; chúng ta đã không cúng dường thực phẩm, y phục, nơi ở và thuốc men đến chư Tăng hoặc cho những người đang cần. Ta có xu hướng chấp nhận khái niệm này để giải thích tại sao đời này ta nghèo khó. Tôi không biết chính xác tôi là ai trong kiếp trước, nhưng có một điều chư Tổ đã dạy mà tôi luôn ghi nhớ và tin tưởng, rằng ta có thể nhìn vào những điều kiện sống trong kiếp hiện tại để đoán biết kiếp trước của ta, và có thể nhìn vào những gì chúng ta làm trong hiện tại để đoán biết được kiếp sống trong tương lai của mình.

Nếu tôi muốn được giàu có trong kiếp sau thì bây giờ tôi nên thực tập bố thí, cúng dường. Theo luật nghiệp báo thì kết quả tốt đẹp sẽ đến với tôi. Nhưng hiện tại tôi đang rất nghèo, tôi có quá ít của cải vật chất để cúng dường chư Tăng và bố thí cho người nghèo khổ. Phải chăng tôi sẽ ít hạnh phúc trong kiếp sau bởi vì kiếp này tôi ít cúng dường, bố thí? Nếu đấy là quy luật của nghiệp báo thì thật là bất công cho tôi. Có lẽ là tôi sẽ không bao giờ được giàu có. Trong lịch sử, chúng ta vẫn thấy nhiều ví dụ điển hình cho việc thực tập pháp hành này. Sự rộng lượng của trưởng giả Cấp Cô Độc và của vua A Dục được ngợi ca rất nhiều trong Phật giáo. Có phải đấy là sự thực hay chỉ là ý tưởng của chư Tăng, những người có thẩm quyền điều khiển niềm tin của tín đồ? Nếu thế thì thật là bất công cho tín đồ Phật tử. Tất cả chúng ta đều muốn không bị ràng buộc bởi công việc, tại vì làm việc để kiếm tiền là điều không dễ chịu tí nào. Vậy thì tại sao chúng ta lại đau khổ, mệt mỏi làm việc trong việc kiếm tiền để mua sắm các vật dụng rồi lại cúng dường chư Tăng để giúp họ không phải làm việc mà chuyên tâm hành thiền, rồi tận hưởng niềm hạnh phúc trong trạng thái thiền định?

Tết Nhâm Thìn 2012 tại Chùa Trúc Lâm, Chicago, Illinois

Có một ví dụ rõ ràng về ý nghĩa này trong truyện tiền thân Đức Phật và nó trở thành một bài học đạo đức cho tất cả các hành giả, câu chuyện về sự cúng dường phẩm vật của Vesantara trong *Jataka*. Có điều gì đó không đúng lắm trong câu chuyện này. Để đạt được hạnh phúc của sự thành tựu, Vesantara đã bố thí tất cả những gì mà ngài có, thậm chí bố thí cả vợ và con. Có phải đấy là điều đau đớn cho vợ và con của ngài khi họ bị hành hạ hay bị giết hại chỉ vì hạnh phúc của ngài? Nếu trường hợp này xảy ra thì thật là bất công cho vợ và con ngài. Tôi không thể chấp nhận lối giải thích này. Điều này phải được hiểu theo một cách khác. Trong đạo Phật, từ bỏ những của cải vật chất mà chúng ta có là sự thực hành pháp tu không chấp trước. Chúng ta có thể có mọi thứ và chúng ta có thể cho đi mọi thứ, nhưng chúng ta không chấp trước (dính mắc) vào những gì chúng ta đang có và những gì chúng ta đã cho đi. Nếu chúng ta có được thái độ này đối với của cải vật chất thì tôi tin rằng chúng ta thoát khỏi sự đau khổ trong vấn đề lệ thuộc vào vật chất.

Có một nhân vật nổi tiếng khác, đó là vua A Dục, một Đế Vương đã để lại cho chúng ta một di sản tuyệt vời mà chúng ta có thể học hỏi và thực tập từ chính sách độ lượng của vua. Ngày nay đức vua A Dục nổi tiếng bởi những chỉ dụ và những lời khắc trên đá mà nhà vua đã để lại ở rải rác nhiều nơi trên lãnh thổ Ấn Độ. Vua A Dục trở thành một mô hình mẫu cho tất cả các vị vua Phật tử ở khắp nơi. Theo truyện kể về vua A Dục, cho đến cuối đời thì nhà vua đã cho xây dựng được 84.000 ngôi tháp thờ xá lợi Phật và tổ chức pháp hội lớn 5 năm một lần[15]. Những ghi chép trong *Mukhopadhyaya* cho thấy rằng vua rất thành tâm: "Trong truyện kể về vua A Dục, vua đoán biết trước sự tham dự của đông đảo chư Tăng, nên vua chuẩn bị thực phẩm ngon tốt, thức uống, dầu thơm, vòng hoa, tiền bạc và quần áo để cúng dường họ. Chuẩn bị xong, vua leo lên thượng lâu của cung điện để tiến hành nghi thức thỉnh mời chư Tăng từ bốn phương đến tham dự lễ hội. Hầu như ngay lập tức 300.000 vị Tăng tụ hội và an trụ trước mặt đức vua. Khi mọi người đã vân tập đông đủ, vua đích thân tiến đến cúng dường tất cả các vị Tăng, từ các vị trưởng lão cho đến các chú tiểu, với

tư cách là một người cư sĩ tại gia, và đích thân vua cúng dường y phục đến toàn thể chư Tăng. Rồi vua bày tỏ mong ước là muốn cúng dường 100.000 miếng vàng đến chư Tăng[16]."

Những sự cúng dường của Đại đế A Dục rất thượng diệu, không bao giờ có thể so sánh với bất kỳ một vị vua Phật tử nào trong lịch sử Phật giáo thế giới. Tuy nhiên, có một điều cần phải được xem xét lại. Có công bằng không khi vua dùng tiền và vàng mà vua thu gom từ người dân bằng hình thức thu thuế để cúng dường chư Tăng? Nếu cho như thế là công bằng thì thiện nghiệp sẽ không đến với đức vua mà là đến với toàn thể dân chúng, những người đã đóng thuế. Như thế là vua đại diện cho nhân dân trong nước để thực tập hạnh bố thí, cúng dường với sự không chấp trước và tìm cầu giác ngộ. Không có gì bất ổn khi kết luận rằng, trong việc mở pháp hội cúng dường chư Tăng của vua A Dục và con trai, ít nhất thì đấy cũng là biểu tượng cho việc từ bỏ lối sống trần thế để gia nhập Tăng đoàn nhằm truyền bá Chánh pháp, để đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sanh.

Cuối cùng, khái niệm nghèo khó và thịnh vượng trong Phật giáo được hiểu như là kết quả của những nghiệp nhân đã tạo ra. Những điều kiện của sự nghèo khó và thịnh vượng không hề đến với chúng ta từ sự trừng phạt hay ban thưởng của Thượng đế, bởi vì chúng ta không tin vào Thượng đế. Sự nghèo khó và thịnh vượng cũng không thể đến một cách ngẫu nhiên. Những gì chúng ta có thể có hoặc không thể có thì có thể được hiểu theo giáo lý duyên khởi, nhân quả và thuyết nghiệp báo. Rõ ràng đời này chúng ta nghèo là bởi vì chúng ta đã không bố thí, cúng dường trong kiếp trước. Ngược lại, đời này chúng ta giàu là bởi vì chúng ta đã bố thí, cúng dường trong kiếp trước. Nếu chúng ta tiếp tục thực hành bố thí, cúng dường trong đời này bằng cách cúng dường đến chư Tăng và giúp đỡ những người nghèo khó thì trong kiếp sau chúng ta lại được giàu có. Đấy là luật nghiệp báo tự nhiên. Vấn đề chính để chúng ta không bị đau khổ khi chúng ta có nhiều tiền bạc và của cải vật chất là chúng ta đừng quên thực tập pháp không chấp thủ.

Cước chú:

(1) Noah Webster, *New Webster's Dictionary of the English Language*, The Delair Publishing Company, Inc, 1971, p.746c.
(2) Ibid, p.767b.
(3) *The American Heritage Dictionary,* Second College Edition, Houghton Mifflin Company, Boston, 1985, p.971b.
(4) Ibid, p.995a.
(5) Narada Maha There, *The Buddha and His teachings*, B.M.S. Publication, 1973, p.30.
(6) Russel F. Sizemore and Donald K. Sweater, ed., *Ethics, Wealth, and salvation (A study in Buddhist Social Ethics)*, University of South Carolina Press, 1990, p.4.
(7) Ibid, p.60
(8) Ibid, p.11
(9) Frank E. Reynolds, *Ethics and wealth in Therevada Buddhism, A study in comparative religious ethics,* pp.66-67.
(10) Russell and Donald, ibid; p.14.
(11) E.g., A.II.204, cf. the *Culakammavibhanga Sutta* in M.III.
(12) Phra Rajavaramuni, *Foundation of Buddhist Social Ethics*, p.40.
(13) Ibid, p.41.
(14) Ibid, p.45.
(15) John S. Strong, *Rich man, poor man, Bhikkhu, King: Quinquennial Festival and Nature of Dana,* p.110.
(16) Ibid, p.111.

Tài liệu tham khảo

- *The American Heritage Dictionany*, Second College Edition, Houghton Mifflin Company, Boston, 1985.
- E.g., A.II.204; cf. *the Cūlakammavibhanga Sutta in M.III.*
- John S. Strong, *Rich Man, Poor Man, Bhikkhu, King: Quinquennial Festival and the Nature of Dāna,* University of South Carolina Press, 1990.
- Frank E. Reynolds, *Ethics and Wealth in Theravāda Buddhism, A Study in Comparative Religious Ethics,* University of South Carolina Press, 1990.
- Nārada Mahā Thera, *The Buddha and His Teachings*, B.M.S. Publication, 1973.
- Noah Webster, *New Webster's Dictionary of the English Language*, The Delair Publishing Company, Inc, 1971.
- Phra Rājavaramuni, *Foundation of Buddhist Socical Ethics*, Mahachulalongkorn Alumni Assoc., 1984.
- Russell F. Sizemore and Donald K. Swearer, ed., *Ethics, Wealth, and Salvation* (*A Study in Buddhist Social Ethics*), University of South Carolina Press, 1990.

THAM DỰ TANG LỄ HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ CHƠN

Pháp hữu Thích Minh Đạt

Chỉ vài tiếng đồng hồ sau khi Hòa Thượng THÍCH TRÍ CHƠN viên tịch là tôi nhận được tin. Hòa Thượng Thích Tịnh Từ đang bận phật sự tại tu viện Liên Trì, tiểu bang Alabama, không về được. Tôi được cử thay thế cho Hòa Thượng Tịnh Từ và đại diện Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Bắc California đi tham dự và phúng điếu. Thật ra, nếu không "đề cử" thì tôi cũng đã chuẩn bị về tham dự tang lễ của HT. Trí Chơn. Chỉ có điều là khi nhận lời của Hòa Thượng Tịnh Từ thì tôi lại nhận thêm một công việc, tuy không nặng, nhưng hơi bận tâm, đó là viết bài Điếu Văn.

Những kỷ niệm của 32 năm khi lần đầu tiên gặp Hòa Thượng Trí Chơn tại chùa Từ Quang, San Fransisco cứ ùa về, nếu viết thì tôi không biết phải bắt đầu từ đâu, nên tôi đã chọn giải pháp "làm thinh". Vé máy bay đã có trên tay rồi, nhưng không muốn thông báo cho HT. Nguyên Trí nhờ sắp người đi đón, lý do sợ "tang gia đang bối rối" mà tôi lại "tạo thêm công ăn việc làm" tội nghiệp quá! May thay, có người quen chịu lãnh việc đón đưa.

Đến nơi, tôi thấy TT. Trí Thành đang đi từ bãi đậu xe tiến về trai đường, nơi Chư Tôn Đức đang thọ trai. Biết mình trễ, tôi theo Thượng Tọa Trí Thành đến trai đường, thấy Chư Tôn Đức đang trang nghiêm thọ trai, còn một chiếc ghế trống, tôi yên lặng ngồi xuống với mấy anh em "cùng quê", Giải Minh, Tâm Lương và TT. Trí Thành cùng ngồi theo. Có lẽ TT. Trí Thành thấy sự hiện diện của tôi trong mâm ăn đang diễn tiến làm mấy anh em thiếu sự tự nhiên nên lại "kéo" tôi đến một chỗ khác. Tôi nghe trên máy phóng thanh: "sau khi thọ trai là phái đoàn của Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Bắc California phúng điếu". Tuy không viết điếu văn, nhưng tôi biết là phải nói vài lời trong lúc phúng điếu, nên trên đoạn đường từ phi trường về Chùa Bát Nhã, nơi tôn trí nhục thân HT. Trí Chơn, tôi đã xin một tấm giấy của đạo hữu rước tôi và ghi xuống một vài cái "bản lề" để khi nói không lộn xộn. Nhờ vậy mà tôi đã thông qua được "tai nạn" giao thông nói năng. Thêm một điều đại may cho tôi là, những đoạn mà tôi chưa kịp "móc bản lề" thì âm thanh cũng làm thinh. Tưởng đâu mọi việc đã được êm xuôi, không ngờ chính sự "làm thinh" của âm thanh mà bây giờ tôi phải ngồi ghi lại mấy điều mà tôi đã nói, theo yêu cầu của TT. Trí Thành, đại diện Môn Đồ Pháp Quyến.

Tôi đã nói vắn tắt như vầy: Như bao nhiêu người khác, tôi biết Pháp Vị của Thầy là Hòa Thượng, chức vị là đương kim Chủ Tịch Điều Hành Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ; nhưng tôi muốn gọi bằng Thầy, để nhớ lại lần gặp gỡ đầu tiên của hơn 30 năm trước. Năm ấy vào năm 1980, chỉ sau Tết ta vài tháng, tôi mới qua Mỹ khoảng nửa năm. Thầy Tịnh Từ đi rước Thầy từ phi trường về, tôi ăn mặc "tươm tất" ra chào đón, được Thầy Tịnh Từ giới thiệu đây là Thượng Tọa Thích Trí Chơn, đệ tử Ôn Linh Mụ, du học từ Ấn Độ qua. Tôi chấp tay nghiêm chỉnh, cúi đầu chào với tất cả phong thái của một "Tăng sinh" Việt Nam còn "mới toanh". Thầy nắm tay tôi, bảo "huynh đệ với nhau, lễ mễ chi lắm, mất tình anh em".

Suốt hai tuần lễ, anh em gắn bó bên nhau. Ban ngày được thầy Tịnh Từ chở đi thăm đủ chỗ. Hết chùa Tàu, đến phố Tàu, phố Nhật... Tôi nhớ có một hôm Thầy dặn Thầy Tịnh Từ, đi đâu thì đi nhưng trước khi về lại Los Angeles, cho đi thăm Kim Môn Kiều (Golden Gate Bridge). Rồi nào Kim Môn Kiều, Kim Môn Viên, sở thú, bãi biển, bến tàu, đi xe buýt cổ của thành phố San Fransisco... chỗ nào, cái gì Thầy cũng khen đẹp cả; Thầy Tịnh Từ chỉ trả lời bằng nụ cười ra tiếng. Tối lại thì tâm sự xoáy quanh 4 trọng điểm: Tu tập, Học hành, Hoằng pháp, Giáo dục Tăng Ni trẻ hải ngoại.

Thầy Tịnh Từ chọc:

"Mới qua còn hăng dữ"!

Tôi chen vô phá đám:

"Tăng sinh này thuộc trẻ hay già?"

"Trẻ chi nữa mà trẻ, đập ra hột rồi!" Thầy nói vậy.

Tôi không sao quên được cái giây phút chia tay tại phi trường San Fransisco, cả 3 anh em nắm tay nhau thành một vòng tròn, Thầy nói: "Sau này dù có gì đi nữa, thì 3 anh em mình vẫn một lòng, chung lòng chung sức để cùng chung lo Phật sự. Nhớ kết thành liên bang với nhau, nghe". Buông tay ra, chấp tay lại, ba anh em chào nhau trong tương kính!!!

Tôi chỉ nhắc lại vài điều vắn tắt như vậy thôi. Thật ra, chuyện hai tuần lễ của những người có chung lý tưởng, mang chung hoài bão, nhất là trong lúc xa quê hương, xa Thầy Tổ, ghi lại không cần chi tiết, chắc cũng được 5, 10 trang giấy; nhưng vì thì giờ quá ít, cuối cùng tôi kết luận "Thưa Thầy, những gì chúng ta tâm sự, rất tiếc, hôm nay vắng mặt Pháp hữu Tịnh Từ và tôi được cử đại diện, vừa cho Thầy Tịnh Từ, vừa cho Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Bắc Cali, muốn thưa với Thầy rằng: Công hạnh của Thầy đã mãn, Phật sự chúng ta bàn tính tuy đã trên 30 năm, nhưng xét ra vẫn còn mới; có nhiều điều chúng ta đã làm và đã thành công; có đôi việc chúng ta làm nhưng thất bại; có những việc chúng ta đang làm còn dang dở... nhưng Thầy đừng bận tâm, hãy thanh thản ra đi, sẽ có người tiếp nối, nhớ rán "trèo" lên cho đến phẩm cuối cùng (Thượng phẩm Thượng sanh) để mau được đấng Từ Phụ A Di Đà thọ ký rồi trở lại trong cõi Kham Nhẫn này cùng Quý Huynh Đệ tuyên dương Chánh Pháp hóa độ quần sanh.

NAM MÔ TIẾP DẪN ĐẠO SƯ
A DI ĐÀ PHẬT
Bái biệt nhục thân Thầy.
Pháp hữu vong niên
Thích Minh Đạt

GIỚI THIỆU KỶ YẾU

TƯỞNG NIỆM TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ CHƠN

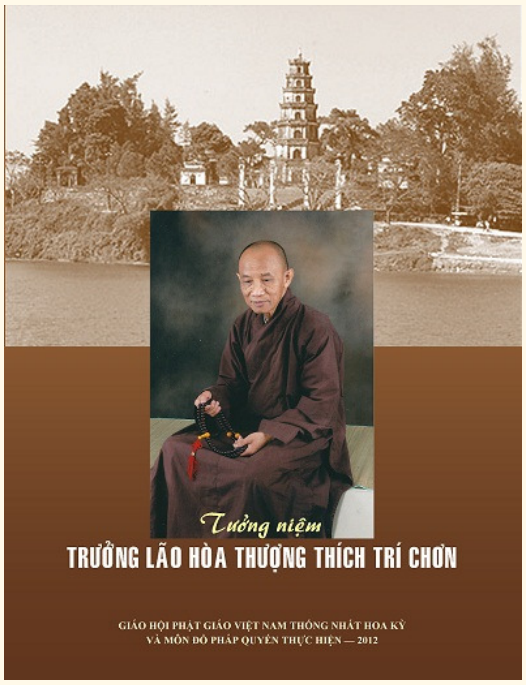

Trích ***LỜI VÀO TẬP:***

Nam mô Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch chư tôn thiền đức,
Kính thưa chư thiện tri thức và Phật tử gần xa,

Mùa xuân năm 2011, Phật giáo Việt Nam hải ngoại vắng bóng một bậc cao tăng khiêm hạ, Thiền gia mất đi một bậc long tượng tuyệt vời: cố Hòa thượng Thích Trí Chơn.

Sự viên tịch của cố Hòa thượng cho đến nay, sau gần một năm, vẫn còn để lại nỗi bàng hoàng, nuối tiếc trong Phật giáo đồ, nhất là những ai trực tiếp gần gũi, thọ nhận sự giáo huấn của người.

Hơn nửa thế kỷ hành đạo, hầu hết thời gian là ở ngoài nước, cố Hòa thượng đã phóng một tầm nhìn thật xa, mở một con đường thật lớn, cho nền Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ; và có thể nói rằng, người đã nêu một gương thật sáng cho những thế hệ kế thừa trong công cuộc hoằng pháp nơi xứ người.

Bài học rút tỉa từ hành trạng của cố Hòa thượng là sự khiêm cung, kham nhẫn, tận tụy và buông xả. Nhờ khiêm cung mà được sự cảm mến tôn quý của mọi người; nhờ kham nhẫn mà vượt qua mọi khó khăn, thử thách với lòng từ bi, hoan hỷ; nhờ tận tụy mà thành tựu mọi phật sự, mọi dự án lớn hay nhỏ, bất kể hoàn cảnh, thời gian hay nhân tâm chướng ngại; nhờ buông xả mà có thể tự tại qua-lại, đi-về giữa những nhấp nhô của trùng ba sinh tử. Làm tất cả việc và xả bỏ tất cả việc, rồi từ giã trần gian với một nụ cười nhẹ.

Người ở lại có thể không cần phải nhớ những gì cố Hòa thượng đã giảng dạy. Chỉ cần nhìn những gì còn lưu lại trên đời (các tác phẩm, các tự viện, đạo tràng ở khắp nơi); quán xét những gì còn lưu lại trong lòng, trong ký ức về một hành giả vô trú, đem ánh đạo đến từng người, từng tư gia, từng địa phương xa xôi lạnh lẽo.

Công hạnh ấy, giấy bút không thể nói hết. Một tập kỷ yếu với nhiều bài viết, nhiều hình ảnh, cũng không sao lột tả được vẻ đẹp của một hành giả trên những nẻo đường độc hành, lặng lẽ. Dù vậy, để ghi lại phần nào dấu tích của cố Hòa thượng nhằm khích lệ, sách tấn những người sau, chúng tôi quyết định thực hiện tập sách này, trong hình thức một tập tài liệu về cuộc đời và hành trạng của người qua văn thơ và hình ảnh.

Sách được chia làm 5 phần.

Phần I: *gồm tiểu sử và hành trạng của cố Hòa thượng do GHPGVNTN Hoa Kỳ và môn đồ pháp quyến phụng soạn; ngoài ra còn có một số hình ảnh quan trọng liên quan thân thế và cuộc đời hành đạo của người.*

Phần II: *gồm điếu văn, đạo từ và cảm từ được chính thức tuyên đọc và phát biểu trong lễ di quan; do vậy, các bài văn điếu, thơ điếu khác đều được đưa vào phần III kế tiếp.*

Phần III: *gồm các bài văn thơ viết về cố Hòa thượng; ở đây có một số bài được viết và đọc ngay trước kim quan cố Hòa thượng, mà cũng có những bài đã sáng tác từ trước, khi Hòa thượng còn sinh tiền, nhưng vì bài viết nói lên được công hạnh của người, chúng tôi đưa vào đây. Cũng trong phần văn thơ này, chúng tôi đã cố gắng truy tầm một số câu đối hay đoạn thơ ứng khẩu của chư tôn đức hoặc văn thi hữu phật-tử đọc trước kim quan trước ngày trà-tỳ, nhưng rất tiếc đã không thể làm được. Sự thất thoát các đoạn thơ, hay câu đối ứng khẩu trong một tang lễ là điều khó tránh. Chúng tôi xin thành tâm sám hối về sự bất lực này.*

Phần IV: *gồm điện thư phân ưu, các văn thư và tài liệu lưu trữ liên quan tang lễ. Trong phần này, chúng tôi cũng đã dành nhiều thời gian để sưu tập các điện thư (gửi bằng bưu điện hoặc bằng email), trích lục từ các web-sites (nếu không thấy trong hồ sơ lưu trữ của ban thư ký tang lễ); nhưng chắc chắn cũng không sao tránh được sự thiếu sót, kính xin chư tôn đức và quý phật-tử niệm tình tha thứ.*

Phần V: *hoàn toàn là các trang hình ảnh. Ở phần này, chúng tôi có được sự giúp đỡ của ban biên tập Hải Triều Âm (www.haitrieuam.com) cũng như TT. Thích Tâm Hải để sưu tập tương đối đầy đủ hình ảnh của 4 ngày tang lễ, từ lúc nhập kim quan cho đến lễ trà tỳ. Trang hình ảnh lễ thọ tang tưởng niệm cố Hòa thượng, được tổ chức tại Tổ Đình Linh Mụ, Huế ngày 16.3.2011 do TT. Thích Trí Tựu cung cấp. Các trang hình ảnh sinh hoạt hoằng pháp của cố Hòa thượng trên nhiều tiểu bang, nhiều tự viện, đều do môn đồ pháp quyến sưu lục từ di vật, di ảnh nơi liêu phòng của cố Hòa thượng. Rất tiếc là trong số hình ảnh do cố Hòa thượng để lại, chúng tôi đã không tìm thấy hình của một số tự viện mà người có đến giảng dạy, hoặc cố vấn, chứng minh… Chúng tôi chỉ có thể đưa ra được những gì có trong tay, do đó, rất mong sự hoan hỷ, cảm thông của chư tôn đức và quý phật-tử ở các tự viện không có hình ảnh hay tài liệu nơi phần này.*

Như vậy, tập Kỷ yếu này chỉ có thể ghi lại những nét tiêu biểu trong hành trạng một đời gần tám mươi năm của một vị cao tăng. Những gì quý vị cần biết thêm, sẽ được môn đồ pháp quyến cung cấp.

Nơi đây, như đã thưa ở trước, là cố gắng của chúng tôi nhằm gửi đến những người ở lại, những thế hệ mai sau, hình ảnh cao đẹp của một thiền sư Việt Nam thời hiện đại.

Thành kính tri ân tất cả chư tôn đức và quý phật-tử đã góp bài vở, công sức, tịnh tài để thực hiện tập kỷ yếu này.

TM. Văn Phòng Thường Trực
Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Hoa Kỳ
và môn đồ pháp quyến
Ban Biên Tập Kỷ Yếu
GHPGVNTN HOA KỲ &
MÔN ĐỒ PHÁP QUYẾN

Liên lạc về Kỷ Yếu:
(714)571-0473 | (678) 580-5127

thơ

MÀU ÁO NÂU TRÊN CHUYẾN XE BUÝT

Dặm đường xa, tháng năm bôn ba xứ người,
Dù gian nan, kiên gan vẫn hằng đi tới.
Áo nâu sồng, khăn gói một nải mang,
Tấm thân gầy, ôi khắc khổ hiên ngang.

Thầy về đâu, chuyến xe xuyên bang đang chờ,
Dù xa xôi, vẫn vui không nề nguy khó.
Bến xe nào, đêm vắng tạm ngừng đây,
Mắt nhắm hờ, thao thức ngủ chẳng say!

Quanh năm mưa nắng đi về,
Vượt qua mấy dặm sơn khê.
Thương cho nhân thế não nề,
Áo nâu Người thức tỉnh bến mê!

Trời hừng đông, nắng pha muôn tia sắc hồng,
Vọng trên không, tiếng chuông điểm hồi thanh thoát.
Áo nâu sồng cùng xe buýt lại thênh thang,
Ánh đạo vàng, Thầy thắp sáng từng tiểu bang.

NGUYÊN ĐẠO

QUAN NIỆM SỬ HỌC CỦA DUY THỨC

Người giảng: ***Pháp Sư PHÁP PHẢNG***

Người dịch: THẮNG HOAN

(tiếp theo)

CHƯƠNG V
QUAN NIỆM KHÁI LƯỢC VỀ LỊCH SỬ CỦA DUY THỨC HỌC

III.- THỜI KỲ TRƯỞNG THÀNH CỦA DUY THỨC HỌC:
(Từ thế kỷ thứ nhứt đến thế kỷ thứ ba sau Công Nguyên)

A)- THỜI ĐẠI KINH ĐẠI THỪA:

Đại Thừa Phật Giáo phát khởi khoảng từ sau Phật nhập diệt độ 500 năm, tức là khoảng trước và sau thế kỷ thứ nhứt Công Nguyên. Thời kỳ đây có hai giai đoạn: một giai đoạn phát hiện Kinh Đại Thừa và một giai đoạn sáng tạo Luận Đại Thừa. Thời đại được Duy Thức Học làm căn cứ để phát huy. Đại Thừa Lục Kinh gồm có: Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Giải Thâm Mật, Kinh Lăng Già, Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức, Kinh Mật Nghiêm, Kinh Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma. Trong sáu bộ Kinh Đại Thừa vừa kể, chỉ có hai bộ thứ tư và thứ sáu chưa dịch thành Hán Văn. Hơn nữa trong sáu bộ kinh nói trên, riêng Kinh Hoa Nghiêm thì không còn Phạn bản hiện hữu, nhưng Kinh Lăng Già thì Phạn bản vẫn còn lưu hành. Tư tưởng chủ yếu của sáu bộ Kinh Đại Thừa là thuyết minh tất cả đạo lý của Duy Thức và trong đó Thức A Lại Da thứ tám luôn luôn được đề cập đến. Luận thuyết A Lại Da Duyên Khởi được kiến lập từ nơi sáu bộ Kinh Đại Thừa nói trên và luận thuyết Đại Thừa Hành, cả hai chủ trương cho rằng tất cả pháp đều do chủng tử A Lại Da biến hiện. Đây là tư tưởng trọng yếu của Duy Thức.

B)- THỜI ĐẠI LUẬN ĐẠI THỪA:

Thời đại của Luận Đại Thừa tức là chỉ cho thời đại của ngài Di Lặc và ngài Vô Trước. Ngài Di Lặc là người như thế nào, trên lịch sử không có khảo định, chỉ là một vị Bồ Tát tên Di Lặc thuộc nhân vật tín ngưỡng sẽ thành Phật tương lai và có chỗ cho là thầy của ngài Vô Trước. Những trước tác của ngài Di Lặc gồm có Du Già Sư Địa Luận (1) , Đại Thừa Trang Nghiêm Luận Tụng, Phân Biệt Du Già Luận, Biện Pháp Pháp Tánh Luận, Biện Trung Biên Luận Tụng. Những bộ luận đây chính là căn bản của Duy Thức Học. Người đời thường xưng tụng là Du Già Di Lặc Học Phái và tôn vinh ngài Di Lặc là Minh Chủ. Còn ngài Vô Trước là người sanh nơi nước Kiện Đà La thuộc Bắc Ấn Độ, ngài sanh ước lượng vào khoảng 310 năm đến 390 năm Công Nguyên, xuất gia đầu tiên nơi Hữu Bộ, tu theo Tiểu Thừa Giáo Quán, sau học Đại Thừa và tu theo Đại Thừa Quán Hạnh, sáng tác các bộ luận Đại Thừa, thuyết minh A Lại Da Duyên Khởi; ngài Vô Trước thường nhập định lên cõi trời Đâu Xuất cung thỉnh và học hỏi giáo lý Duy Thức với ngài Di Lặc, được ngài Di Lặc giảng về Du Già Sư Địa Luận. Ngài Vô Trước lại còn căn cứ nơi Nhiếp Đại Thừa Luận đã khéo léo chủ trương rằng, tất cả cảnh giới để hiểu biết đều được thiết lập và nương tựa từ nơi Thức A Lại Da thứ tám và Ý Nhiễm Ô thứ bảy. Những bộ luận của ngài Vô Trước trước tác gồm có: Hiển Dương Thánh Giáo Luận, Nhiếp Đại Thừa Luận, Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Luận, Biện Trung Biên Luận, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh Luận, Kim Cang Bát Nhã Kinh Luận, v.v... Hiển Dương Thánh Giáo Luận có thể nói là tóm lược căn bản của Du Già Sư Địa Luận; Nhiếp Đại Thừa Luận là bộ luận kiến lập hạt tâm của Duy Thức; Tập Luận là bộ luận kiến lập căn bản của Pháp Tướng, những bộ luận đây đã được ra đời trước ngài Thế Thân. Ngài Thế Thân hoàn toàn căn cứ nơi những bộ luận nói trên viết thành những tác phẩm bất hủ là: Duy Thức Nhị Thập Luận và Duy Thức Tam Thập Luận. Đại Thừa sở dĩ được xếp vào loại thời đại là căn cứ nơi thời đại trưởng thành của Duy Thức Học.

IV.- SỰ KIẾN LẬP VÀ SỰ HOẰNG TRUYỀN CỦA DUY THỨC HỌC:
(Kỷ Nguyên từ 320 đến 400 năm)

Người kiến lập hệ phái Duy Thức Học chính là Bồ Tát Thế Thân và mãi đến thời kỳ này, tư tưởng cũng như hệ thống tổ chức của Duy Thức Học tính ra mới được hoàn thành. Bồ Tát Thế Thân là anh em cùng thân tộc với Bồ Tát Vô Trước, người của thời kỳ 320 năm đến 400 năm Công Nguyên. Huệ Khải Câu Xá Tự ghi rằng: Thế Thân ra đời sau Phật nhập diệt 1100 năm; còn Khuy Cơ thì ghi rằng: Thế Thân ra đời sau Phật nhập diệt trong khoảng 900 năm, nếu như so sánh cả hai niên đại trên thì niên đại của Khuy Cơ có phần thiết thực hơn. Bồ Tát Thế Thân đầu tiên cũng xuất gia nơi Hữu Bộ, tu học theo Phật Giáo Tiểu Thừa, sau lại nghiên cứu Đại Thừa Pháp Tướng Duy Thức Học (2) và sáng tác Duy Thức Nhị Thập Luận. Nhị Thập Luận là bộ luận phê bình tư tưởng ngoài tâm có cảnh giới riêng của ngoại đạo và Tiểu Thừa; đồng thời bộ luận này còn giải thích rất nhiều vấn đề khó khăn trên Duy Thức. Còn Tam Thập Luận là là bộ luận đích thực kiến lập quan hệ tư tưởng của Duy Thức Học, mặc dù chỉ có 120 câu văn ngắn gọn, nhưng có thể nói là cơ cấu tổ chức rất nghiêm mật về sự kiến lập hệ thống Cảnh, Hạnh, Quả của Duy Thức Tướng, của Duy Thức Tánh và

của Duy Thức Vị, thật đúng là "Nguyên lý ẩn chứa nội dung sâu rộng, cảnh giới hiện bày tươi mát trên biển cả bao la, ý nghĩa kết tụ lại thành bảo tố khói mây, văn chương như cầu vồng diễm lệ nơi vườn hoa huyền diệu. Lời nói bao hàm cả vạn tượng, mỗi chữ chứa đựng ngàn lời giáo huấn, yếu chỉ nhiệm mầu vượt hẳn trời cao, tinh hoa sắc thái rực rỡ sâu xa, đầu mối u huyền chưa được tuyên dương, tinh thần sâu kín nơi cảnh tuyệt đối, nguồn ánh sáng riêng mình soi tỏ, bến bờ tư tưởng bí mật tiềm tàng" (3). 20 bài Luận cộng chung với 30 bài Luận thành 50 bài Tụng, mặc dù văn cú không nhiều, nhưng tư tưởng của nó thì phong phú phi thường. Tất cả tư tưởng của những kinh và luận mà Duy Thức Học căn cứ đều hoàn toàn tập trung vào nơi Ngũ Thập Tụng này cả.

Sau khi học lý Duy Thức của Bồ Tát Thế Thân hoàn thành, các học giả nổi tiếng đương thời đều thi đua nghiên cứu và trước thuật, nhờ đó Duy Thức Học được thành một thứ tân học thuyết (từ thế kỷ thứ tư đến thế kỷ thứ bảy). Từ thế kỷ thứ tư trở về sau, học thuyết này tại Ấn Độ không chỉ là một thứ học phái có thế lực rất lớn ở phương diện Phật Học, lại còn có địa vị không nhỏ ở phương diện triết học Ấn Độ. Cũng trong thời kỳ đó, học phái Trung Quán của ngài Long Thọ vẫn an nhiên thạnh hành, cho nên học phái Duy Thức và học phái Trung Quán là hai thành trì lớn và hai lò lửa to của Phật Giáo biến thành tư thế hoàn toàn đối lập nhau. Học phái Duy Thức sau lại xưng là phái Du Già, lý do các học giả Duy Thức xưa kia đều tu theo hạnh Du Già. Du Già thì thuộc về tiếng Phạn, dịch là tương ưng. Cho nên các học giả của phái Trung Quán như Đề Bà, v.v... đều gọi phái Duy Thức là phái Tương Ưng và người tu học Duy Thức gọi là Thầy Du Già. Còn từ Bồ Tát Thế Thân trở về sau, Tam Thập Luận có rất nhiều học giả thi đua nghiên cứu cho nên được vang bóng một thời. Các học giả hệ phái Duy Thức gồm có:

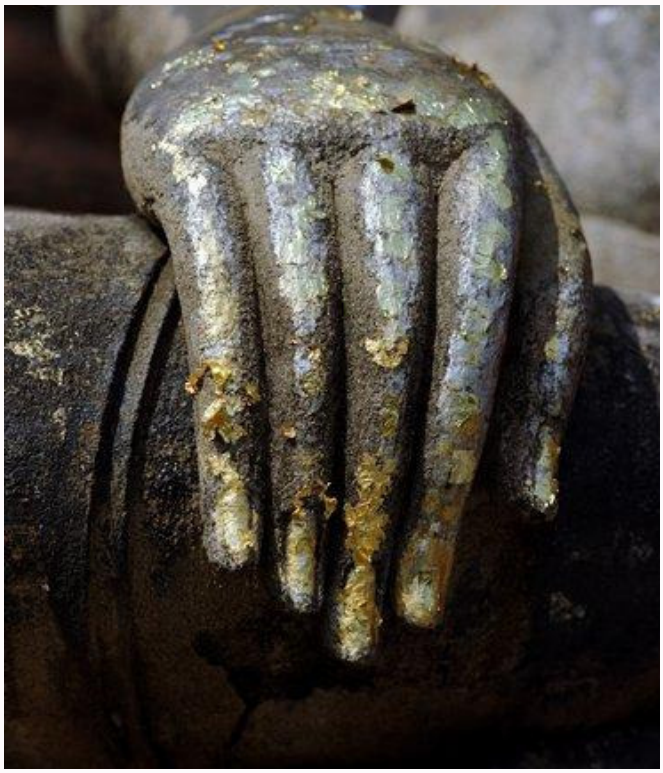

1)- **Trần Na:** người sanh nơi Nam Ấn Độ, thuộc Kỷ Nguyên vào khoảng 400 năm đến 480 năm, là đệ tử của ngài Thế Thân, ngoài việc nghiên cứu Duy Thức, ngài đặc biệt chú trọng đến Nhân Minh và còn sáng tác các bộ luận như Tập Lượng Luận, Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận, Quán Sở Duyên Duyên Luận, Chưởng Trung Luận, v.v... Trong Quán Sở Duyên Duyên Luận, ngài thành lập ý nghĩa của Căn, Trần và Duy Thức. Trong Tập Lượng Luận, ngài thiết lập ý nghĩa ba phần của Tâm Thể. Sự thành công của ngài Trần Na chẳng qua là nhờ sự cải cách của Nhân Minh, tác phẩm đại biểu cho vấn đề này là Tập Lượng Luận (4), không chỉ có giá trị nơi Hữu Vô của Phật Giáo, lại còn thành công không thể phai mờ nơi triết học Ấn Độ. Đồng thời với ngài Trần Na mà cũng là người đồng học với ngài như:

2)- **Đức Tuệ:** tiếng Phạn là Lâu Noa Mạt Để (420 - 500), cũng là đệ tử của ngài Thế Thân. Ngài Khuy Cơ nói rằng: "Đức Tuệ trước kia là bậc anh tuấn tài năng hơn người, học giả xuất sắc, lúc bấy giờ sáng rực đạo đức, tiếng tăm vang dội khắp bốn châu thiên hạ, người cốt cách thanh tao phong nhã thấu đến Trời Ngũ Đỉnh, bậc Thánh thì rất vui mừng và bậc Thần thì lấy làm kỳ lạ, con người như thế không dễ nêu hết". Về sau (450 - 530), ngài quan niệm có Tánh Hữu Vô và cũng từ đó ngài sáng tác Nhiếp Đại Thừa Luận Thích để chủ trương Chủng Tử có hai loại: Bản Tánh Trụ Chủng và Tập Sở Thành Chủng Tánh, tức là luận về Chủng Tử thì bao gồm cả Bản Hữu và Tân Huân hợp lại thành một loại. Nhưng luận thuyết của ngài Hộ Pháp lẽ đương nhiên đều căn cứ nơi tư tưởng này.

3)- **An Huệ:** tiếng Phạn là Tất Sĩ La Mạt Để, người nước La La thuộc Nam Ấn Độ (470 - 550), vào khoảng cùng thời với ngài Hộ Pháp, là đệ tử của ngài Đức Tuệ, tức là đệ tử tái truyền của ngài Thế Thân, đã từng sáng tác Câu Xá Luận Thích, Ngũ Uẩn Luận Thích, Duy Thức Tam Thập Tụng Luận Thích (5), lại còn sáng tác Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh, và Trung Biên Phân Biệt Luận Thế Thân Thích Quảng Sớ; nhưng hai bộ Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh và Trung Biên Phân Biệt Luận Thế Thân Thích Quảng Sớ không có truyền thừa nơi Trung Quốc. Ngoài ra, ngài còn sáng tác thêm những bộ luận nữa như Đại Thừa A Tỳ Đạt Ma Tạp Tập Luận, Đại Bảo Tích Kinh Luận, Đại Thừa Trung Quán Thích Luận, v.v... Duy Thức Thuật Ký ghi rằng: "Giải thích được lý thâm sâu của Nhân Minh, khéo léo trình bày tận cùng bên trong của các bộ luận. Miếng huy chương chỉ tốt đẹp nơi tiểu vận, nhưng hoa lan và hoa huệ thì bay khắp nơi Đại Thừa. Sắc thái tinh thần của người thì thật quá cao khó có thể bàn luận". Tư tưởng của ngài An Huệ thì khác với ngài Hộ Pháp và vấn đề khác biệt này có thể thấy được ở trong Thuật Ký cũng như ở trong Thành Duy Thức Luận.

4)- **Hộ Pháp:** tiếng Phạn là Đạt Ma Ba La. Ngài là học giả của Trung Tâm Học Phái Duy Thức, sáng tác Thành Duy Thức Luận và giải thích Duy Thức Tam Thập Luận. Ngài là người Thành Kiến Chí của nước Đạt La Tỳ Trà thuộc Nam Ấn Độ (530 - 560), là con của Đế Vương, rất thông minh, "sở học rất uyên bác và sâu sắc như biển cả, giải bày lại rất minh

bạch và sáng sủa như ánh mặt trời, thông suốt nội giáo gồm cả Tiểu Thừa và Đại Thừa, luận bàn Chân Đế và Tục Đế rất quang minh". Ngài thành danh rất sớm, đã từng là trụ trì chùa Na Lan Đà ở Ấn Độ và chùa này về sau gọi là Đại Học Phật Giáo. Khi 29 tuổi, ngài lui về ẩn cư gần bên Bồ Đề Đạo Tràng nơi Phật Thích Ca Thành Đạo và đến 30 tuổi (Thuật Ký nói là 32 tuổi) ngài tịch nơi chùa Đại Bồ Đề, thật là bất hạnh cho số mạng của ngài sống quá ngắn ngủi! Căn cứ nơi sự khảo cứu của học giả nước Đức, ngài Hộ Pháp cũng đã từng đi hội ở Tích Lan và trước thuật rất nhiều Tam Tạng Kinh Điển của Tiểu Thừa (6). Ngài đối với học lý của Duy Thức phân tích rất tinh tường. Ngài đứng trên lập trường đạo lý của Thế Tục Đế tuyên dương học thuyết "Chân Hữu Tục Không" của Duy Thức. Học thuyết này rất thích hợp so với tư tưởng đối lập "Chân Không Tục Hữu" của phái Trung Quán. Đúng ra sự kiến giải về vấn đề quan hệ nơi Nhị Đế của Duy Thức và của Trung Quán đại thể thì giống nhau đã được trình bày nơi trong Đại Thừa Quảng Bách Luận Thích của ngài Hộ Pháp và Chưởng Trân Luận của ngài Thanh Biện. Ngài Hộ Pháp đối với học lý của hệ phái Duy Thức đã cống hiến rất lớn. Những đệ tử được tái truyền thừa của ngài Hộ Pháp gồm có Giới Hiền và Huyền Trang (7) .

5)- **Nan Đà:** (Khoảng 450 - 530 năm), cùng với Luận Sư Thắng Quân đều xuất thân từ trong phái Duy Thức Học, tính ra đều cùng một hệ thống học phái.

6)- **Tịnh Nguyệt:** tiếng Phạn là Mâu Đà Chiến Đạt La, cùng thời với ngài An Huệ và ngài Hộ Pháp. Những bộ luận do ngài Tịnh Nghuyệt sáng tác gồm có: Thắng Nghĩa Thất Thập Thích và Tập Luận Thích.

7)- **Thân Thắng:** tiếng Phạn là Bạn Đồ Thất Lợi. "Ngài cùng thời với ngài Thế Thân."

8)- **Hỏa Biện:** tiếng Phạn là Chất Trớ La Bà Noa, cũng là người đồng thời với ngài Thế Thân. Ngài là một ẩn sĩ tại gia. Thuật Ký nói rằng: "Lời văn của ngài rất hay, nhàn rỗi trong việc trước thuật, hình tướng mặc dù ẩn tục nhưng bạn đạo chân thật cao thâm".

9)- **Thắng Hữu:** tiếng Phạn là Tỳ Thế Sa Mật Đa La.

10)- **Tối Thắng Tử:** tiếng Phạn là Thần Na Phất Đa La.

11)- **Trí Nguyệt:** tiếng Phạn là Nhã Na Chiến Đạt La.

Ba vị sau chót đây là đệ tử của ngài Hộ Pháp, phần lớn đều sanh trong khoảng thời gian từ 561 năm đến 634 năm. Ba vị này cũng có sáng tác Tam Thập Luận Thích và tư tưởng của họ đã có trong những tác phẩm như Duy Thức Thuật Ký, v.v... rất ít thấy có chỗ nào được độc đáo cả, đại khái chỉ truyền thừa những gì của thầy họ đã dạy mà thôi. Duy Thức Học ở vào thời đại mười một Luận Sư đã nêu trên có thể nói là thời đại phát đạt đến chỗ cực thịnh.

Căn cứ nơi lịch sử, nơi Từ Ân Truyện và Cao Tăng Truyện, v.v..., Duy Thức Học của ngài Huyền Trang là đích thân tiếp nhận sự truyền thừa của ngài Giới Hiền. Sau ngài Huyền Trang không xa, có Luận Sư Pháp Xứng là một nhân vật hậu bối rất xuất sắc, thay mặt ngài Huyền Trang sáng tác Tập Lượng Luận Thích rất quan hệ đến học thuyết Nhân Minh và ngài cũng là bậc trấn tích quan trọng của Phật Học Đại Thừa ở thời kỳ này. Riêng ở thời đại Nghĩa Tịnh, Luận Sư Pháp Xứng là một học giả đang còn nghiên cứu Duy Thức, nhưng tổng quát trong khoảng 100 năm trở về sau kể từ 650 năm đến 750 năm Công Nguyên, Phật Giáo Ấn Độ đích thực là thời kỳ mạt vận. Tuy nhiên Ấn Độ còn có Tịch Thiên sáng tác các tác phẩm như Bồ Đề Hành Kinh, Đại Thừa Tập Bồ Tát Học Luận, Đại Thừa Bảo Yếu Nghĩa Luận. Ngoài những kinh luận trên, ngài Tịch Thiên còn sáng tác một bộ luận rất danh tiếng là Nhiếp Chân Thật Nghĩa Luận, tiếc thay bộ luận này Trung Quốc không có dịch. Trong thời kỳ diệt vong, những tác phẩm nói trên của ngài Tịch Thiên cũng đem lại cho Phật Giáo Ấn Độ một thời đại hồi quang phản chiếu.

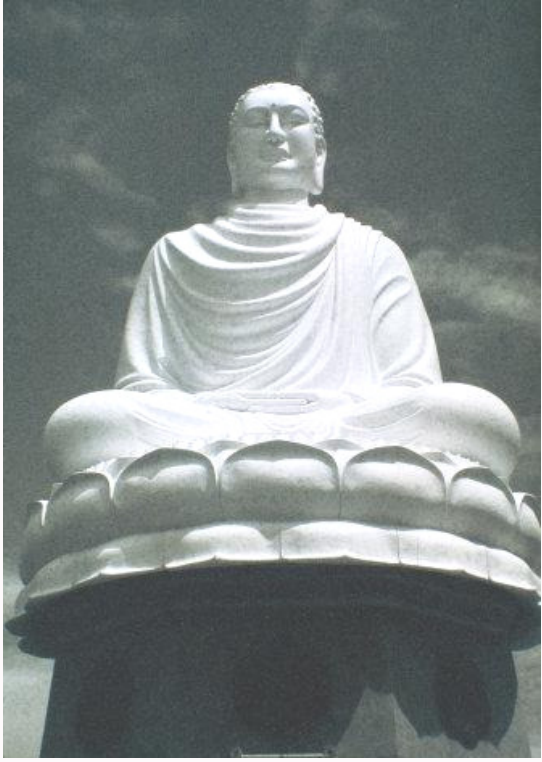

Chú thích:

(1) Bộ luận này nơi Trung Quốc Huyền Trang Sở Truyện cho là Bồ Tát Di Lặc nói. Tây Tạng và Phạn Bản hiện còn ghi là của ngài Vô Trước sáng tác.

(2) Tham cứu nơi Tiết thứ 2, Chương thứ 2 và Biên thứ 2.

(3) Lời tựa sau của Đường Trầm Huyền Minh Thành Duy Thức Luận.

(4) Bộ luận này Trung Quốc không có dịch, Nội Học San in kỳ nào không rõ, có Lữ Chừng căn cứ nơi Tạng Văn dịch thành luận gọi là Lượng Luận Sao. Phạn Văn thì có Bổn Văn và Tập Lượng Luận Thích, v.v... của Pháp Xứng.

(5) Bộ luận này hiện có Phạn Bản, gọi là Pháp Quốc Ba Lê Liệt Duy Bác Sĩ Hiệu Bổn.

(6) Luận Sư Hộ Pháp đây chính là do Nam Truyện Thượng Tọa Bộ Trước Sớ Gia nói rằng, thấy trong Văn Học Sử Ba Lê do Bác Sĩ Khắc Cách người nước Đức sáng tác.

(7) Tham cứu Đại Đường Từ Ân Pháp Sư Truyện.

(còn tiếp)

ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Nguyên tác: **Dr. G. P. Malalasekera**

Chuyển ngữ: ***H.T. Thích Trí Chơn***

***Giới thiệu tác giả**: Cố Dr. G. P. Malalasekera (1900-1973), người Tích Lan, một Phật tử học giả cổ ngữ Pali nổi tiếng thế giới, tốt nghiệp đại học Luân Đôn (Anh quốc) cấp bằng Ph.D. (Tiến sĩ Triết) năm 1925, và D. Lit. (Tiến sĩ Văn Chương) năm 1938. Giáo sư được mời dạy môn Pali, Văn Minh Phật Giáo, và làm khoa trưởng Phân Khoa Nghiên Cứu Đông Phương thuộc đại học Tích Lan năm 1942. Năm 1956, giáo sư được bổ nhiệm làm đại sứ Tích Lan tại Liên Xô; và sau đó ở Ba Lan, Lỗ Mã Ni, Tiệp Khắc, Gia Nả Đại và Anh Quốc. Từ năm 1959 đến 1967, giáo sư giữ chức đại diện thường trực cho Tích Lan tại Liên Hiệp Quốc, và trong năm 1967, giáo sư được đề cử làm Chủ Tịch Hội Đồng Quốc Gia về Giáo Dục cấp cao của Tích Lan.*

Về hoạt động tôn giáo, giáo sư từng làm Phó Hội Trưởng Hội Phật Tử Toàn Quốc Tích Lan (All Ceylon Buddhist Congress) từ năm 1937 đến 1939; và Hội Trưởng của Hội này từ năm 1939 đến 1957. Công đức đáng kể nhất là giáo sư đã đứng ra thành lập đầu tiên Hội Phật Giáo Liên Hữu Thế Giới (The World Fellowship of Buddhists) tại Colombo (Tích Lan) vào năm 1950, và giữ chức Chủ Tịch tổ chức này từ đó đến năm 1958. Năm 1955, giáo sư được uỷ nhiệm làm chủ biên bộ "Bách Khoa Tự Điển Phật Giáo" (Encyclopaedia of Buddhism), do Bộ Văn Hoá của chính phủ Tích Lan ấn hành. Giáo sư là tác giả của nhiều bài khảo cứu, tiểu luận, và các sách Phật giáo Anh văn giá trị, trong đó có các tác phẩm: "The Buddha Doctrine of Anatta" (Giáo Lý Vô Ngả của Đức Phật), "The Buddha and His Teachings" (Đức Phật và Giáo Pháp của Ngài) v.v…

Tiến sĩ Malalasekera qua đời ngày 23-4-1973 tại Colombo (Tích Lan), hưởng thọ 73 tuổi.

(Ghi chú của Dịch Giả)

***

Có nhiều tôn giáo khác nhau. Tôn giáo này mang tính chất địa phương và bộ lạc, tôn giáo kia thích hợp cho vài dân tộc. Có tôn giáo lại phổ cập toàn thế giới và nhân loại. Như mọi vật ở đời, các tôn giáo đều phải chịu luật thay đổi. Trong lúc biến đổi như thế, những tôn giáo đã phát triển cao có thể duy trì căn bản giáo lý của chúng. Nhưng khi các tôn giáo này đem áp dụng vào mọi xã hội khác xã hội chúng đã phát sinh; những tôn giáo đó lại phải đương đầu với nhiều thử thách. Cũng do bởi các nỗ lực để thích nghi và hữu ích mà những tôn giáo này đã tạo nên trong thời đại của chúng mọi sự phát triển cao quý về tinh thần. Ngày nay, các tôn giáo đang gặp phải nhiều thử thách lớn lao nhất, bởi chúng đang cần đến những hình thức cụ thể để chứng tỏ sự lợi ích và thoả mãn đối với mọi nhu cầu và khát vọng của con người hôm nay.

Sự cần thiết của tôn giáo là ở đó và nhu cầu tôn giáo của con người ngày nay tuy bản chất không khác gì với các thế hệ tiền nhân xưa; những vẫn có nhiều điểm sai biệt, nếu không hoàn toàn thì cũng có một số vấn đề căn bản đã trở thành đáng kể đối với niên kỷ hiện đại, do bởi sự tiến triển của lịch sử và mọi đòi hỏi bất đồng mà chúng ta phải đương đầu. Khi va chạm với những nhu cầu này, các tôn giáo cổ xưa có thể cần được thêm vào giáo lý và giáo điều của chúng một hình thức mới, kết hợp giữa tân với cựu, tập quán với khoa học để chứng minh lý thuyết với sự thật. Không tôn giáo nào xứng đáng với danh nghĩa là tôn giáo duy nhất có thể truyền thừa một nền cựu tư tưởng.

Nhiệm vụ mới và căn bản của tôn giáo là tìm những phương pháp ứng dụng hữu ích mọi phát minh khoa học vào đời sống nhân loại, trình bày một tư tưởng hệ khả dĩ tạo nên được cho chúng ta một niềm tin chung tổng quát về bản thể vũ trụ và những giá trị mà chúng ta tìm thấy trong thế giới với đầy tính chất nhân tính của chúng ta. Nhưng ngoài ra còn có nhiều điều cần được giải đáp khác. Có những vấn đề vượt ngoài thế giới này, huyền bí và thiêng liêng. Câu hỏi cần được trả lời khi nó hiện đến với chúng ta là: Con người là chủ nhân ông hay một cái máy?

Trả lời được điều này tức sẽ dẫn đến cuộc cách mạng tinh thần có thể khiến con người thay đổi hoàn toàn thái độ đối với cuộc đời và mọi hiểu biết căn bản về sự sống. Ngày nay đa số mọi người nam nữ đều sống trong sự lo âu và bất an. Họ cảm thấy phải đối diện trước một thế giới họ chưa bao giờ tạo nên, một thế giới quá bao la và phức tạp hiện ra như thách đố nỗ lực của nhân loại; và lãnh đạm, nếu không là đối nghịch với mọi khát vọng của con người.

Đức Phật dạy rằng giáo lý của Ngài là một tôn giáo vĩnh cửu, thích hợp với mọi thời đại. Điều ấy có thể còn duy trì trong thế giới ngày nay không? Câu hỏi không phải là Phật giáo có thể dâng hiến những câu trả lời đặc biệt về các vấn đề của thời đại nguyên tử ngày nay hay không mà là đưa ra một nền tảng giáo lý trong đó chúng ta có thể tìm thấy những giải đáp hữu hiệu cho mọi vấn đề nêu trên. Lịch sử của thế giới xây dựng trên sự xuất hiện của những ý tưởng và nhân loại ngày nay có dồi dào ý tưởng hơn nhiều thế hệ trước.

Các dân tộc thế giới hình như đang tiến đến một kỷ nguyên hoà bình và phát triển thực sự cả hai mặt vật chất lẫn tinh thần. Có nguồn hy vọng mới và một sự hiểu biết sáng suốt đang phục hưng, sẽ ảnh hưởng quyết định đến vận mạng con người. Nhân loại quá khứ đã từng có thời kỳ tiến bộ vượt mức và bây giờ hình như chúng ta cũng sắp tiến đến giai đoạn ấy. Chúng ta hiện sống trong tình trạng mà mọi việc điều có thể xảy ra, hoặc hết sức nguy hiểm hoặc hạnh phúc vô cùng. Loài người sẽ có thể tận diệt bởi chính mình hoặc một sức mạnh tinh thần có thể phục sinh và một kỷ nguyên mới sẽ bắt đầu.

Nhìn cảnh tượng thế giới ngày nay thật giống như một bức tranh hỗn tạp, dẩy đầy sự hỗn loạn, chống đối ý thức hệ, năng lực giết người và mọi hành động sân hận chuẩn bị cho chiến tranh. Nhưng nếu nhận xét kỹ hơn, chúng ta cũng thấy có một sự tiến triển đều đặn, nhịp nhàng của nhân loại đang hướng về thiện chí và hiểu biết; đoàn kết và thống nhất mọi nỗ lực hữu ích của con người. Theo quan niệm Phật giáo, con người không thể thả buông xuôi theo phận số, mà nhân loại tự có đủ năng lực làm chủ vận mệnh của mình.

Tương lai chúng ta do chúng ta quyết định. Chúng ta có thể sáng suốt hướng dẫn bước tiến của loài người. Ý tưởng cho rằng, chúng ta là những sinh vật nổi trôi, sẽ bị dập vùi bởi dòng nước lũ; và nhận chìm xuống vực thẳm trong một trận hồng thủy, chính là triết lý của tuyệt vọng, và Phật giáo không bao giờ dạy bất cứ một triết lý nào như thế. Mọi sự bất an, tai hoạ chiến tranh đe doạ tận diệt loài người, ngay từ lúc ban sơ những điều này đã làm khổ đau con người. Cho nên đó không phải là một hiện tượng mới lạ.

Điều mới lạ là sự tiến bộ vượt mức của khoa học và kỹ thuật ngày nay đã tạo nên cho chúng ta những khí cụ để hướng dẫn một cuộc sống mà hình như chúng ta không đủ năng lực làm chủ. Chúng đe doạ thâu tóm và lôi bừa chúng ta văng đi xa mà chúng ta không có sức để ngăn chặn chúng. Ngoại vật đã bắt đầu kiểm soát cuộc sống của chúng ta. Sự thăng bằng, bình an và yên tĩnh đã lẩn tránh chúng ta. Chúng ta đã trở thành những kẻ chán chường, mệt mỏi, bất lực, không thể cố gắng để làm chủ chính mình. Con người đang tiến trên con đường mất dần nhân tính.

Trong tình trạng nguy hiểm này, Phật giáo có phương pháp gì để hướng dẫn cho con người không? Phật giáo dạy rằng mỗi người phải chịu trách nhiệm lấy cá nhân mình. Cuộc sống của chúng ta tuỳ thuộc ở mỗi chúng ta. Và chúng ta sẽ được quyết định bởi một điều, duy nhất chỉ một điều là CHÍNH CHÚNG TA. Không ai và không có vật gì khác có thể thay chúng ta giải quyết được. Cho nên chúng ta phải tự mình định đoạt, nghĩa là chúng ta quyết không làm nô lệ cho máy móc. Chúng ta phải tự giải quyết để lấy lại nhân cách, sự toàn thiện và ý thức bản thân, hầu xứng đáng giá trị của địa vị con người.

Điều này duy nhất chỉ có thể thực hiện qua sự phát triển tinh thần và tu sửa tâm niệm, được xem như kho tàng quý báu nhất của chúng ta. Chính bởi những lời dạy tu luyện bản tâm và các phương pháp nhờ đó con người có thể đạt đến khả năng sáng suốt và giác ngộ nội tâm mầu nhiệm của mình và vũ trụ mà Phật giáo đã trở thành tôn giáo có thể đóng góp nhiều lợi ích nhất cho thế kỷ hôm nay.

Nền tảng để tu luyện bản thân là tự mình giữ giới, và ở đây đức Phật không chỉ thuyết bày cho chúng ta một hệ thống giáo lý suông, mà cả một phương pháp sống đang được nhiều dân tộc trên thế giới ham chuộng thực hành. Chấm dứt điều ác, chúng ta phải biết làm lành và giữ tâm ý trong sạch, nguồn gốc tạo nên hạnh phúc và hoà bình.

Ngoài ra, những phương pháp phát triển tinh thần như quán tưởng thiền định cũng được đức Phật đề cập đến. Giáo lý và những điều răn dạy này không có gì huyền bí mà rất phổ thông dễ dàng cho những ai muốn tìm hiểu. Đó là con đường mở rộng cho tất cả. Thế giới đang khao khát hoà bình. Nhưng chừng nào tâm chúng ta chưa bình và con người còn gieo rắc những mầm mống chiến tranh, chừng đó thế giới chưa thể có hoà bình. Nguyên nhân mọi cuộc chiến tranh đều phát sinh từ sự tranh chấp giữa hai bản tính xấu và tốt nơi mỗi tâm niệm con người. Và chúng chỉ sẽ chấm dứt khi nào chúng ta thắng được cuộc tranh chấp nội tâm này.

Gần đây, chỉ những nhà khoa học Tây Phương mới đặt trọng tâm nghiên cứu đến địa hạt tâm thức được xem như một vũ trụ vô hình và bao la nhất của con người. Trong khi họ tiếp tục thăm dò vào thế giới sâu kín này, cùng lúc chúng ta hy vọng họ có thể khám phá được những bí ẩn của thế giới vật chất, chừng đó một kỷ nguyên mới sẽ hiện đến với nhân loại. Chúng ta đang sống trong một thế giới đang thay đổi lớn lao; và con người còn tiến xa nữa trong phạm vi khoa học, có thể đạt được nhiều kết quả vĩ đại hơn cả quyền làm chủ ngoại giới.

Những thành tích khám phá được của con người trong thế giới vật chất sẽ giúp chúng ta tin tưởng để thành công trong việc nghiên cứu thế giới tinh thần. Thế giới hình như đã chuẩn bị sẵn sàng cho một cuộc cách mạng mới trong địa hạt tư tưởng (tâm linh), và chắc đã đến lúc Phật giáo đứng ra đóng vai trò của mình. Chúng ta cũng đừng quên rằng, ngay từ xưa, khi đức Phật bắt đầu chứng đạo Bồ đề, Phật giáo đã là nhà cách mạng chống lại mọi tập quán và những giáo lý đương thời không chân chính rồi.

Trong mọi thời đại, sự tiến bộ chỉ tạo nên được nhờ ở tinh thần sáng suốt, can đảm và công trình của những kẻ dám mạo hiểm tiền phong. Chúng ta phải sớm mở một con đường dành cho chuyến khởi hành xa xôi của chúng ta; nhưng còn bao lâu nữa chúng ta mới sẽ thực hiện được một cuộc khám phá đi sâu vào địa hạt tâm linh và tinh thần của chúng ta? Đến ngày ấy, như trong kinh Phật ghi chép là thời kỳ của đức Từ Tôn Di Lặc (Maitreya) xuất hiện trong thế giới, lúc mà cuộc đời này sẽ được chan hoà trong ánh sáng của Giác Ngộ. Tình Thương và Hoà Bình.

Trích tạp chí "THE MIDDLE WAY" (Trung Đạo), Vol. XL, No. 3 phát hành tại Luân Đôn (Anh quốc)

NHỚ LỜI ÔN

Nhớ lời Ôn:
Từ Nhất thể có muôn ngàn hiện tượng - Từ Tánh Không có vạn hữu hằng sa
Từ Nhân duyên có thế giới Ta Bà
Từ phiền não có vô biên nghiệp chướng.
Chúng sanh khổ vì sáu căn tham vướng - Vì tham sân vì ngã mạn si kiêu
Vì đảo điên vì truỵ lạc thù hằn
Nên giác tỉnh để thân tâm lắng đọng
Muốn hướng thượng, thăng hoa nơi cuộc sống - Đừng cưu mang với bỉ, thử, ngã, nhân
Đừng đam mê ngũ dục lạc phong trần
Đời siêu thoát sẽ từ đây xuất hiện.
Bây chừ đây
Ôn nằm đó với xác thân cứng lạnh - Con quỳ đây với lời dạy quán sâu
Tuy Sinh thân không còn hiện hữu
Nhưng Pháp thân Ôn, lời dạy vẫn mãi thường lưu.
Tâm thành kính ngưỡng dâng Tam Bảo -
Phóng Kim Quang tiếp dẫn Ôn về
Liên trì chín phẩm đề huề
Chứng ngôi bất thối cận kề Pháp Vương.
Ôn hỡi Ôn!...
Mỗi bước chân hề, Ôn đi gần về Tịnh thổ -
Mỗi cái nhìn hề, Ôn thấy rõ lý Vô sanh
A Di Đà Phật hề, trăng mùa xuân mãi sáng
Hòa thượng xe buýt hề, bóng Thầy vẫn mãi đó đây.
Vạn Hạnh
Vạn Hạnh I Hoa kỳ với Ôn trong giai đoạn hai... hội luận...
Ôn từ hoà thân thương qua nụ cười hoan hỷ, tặng chúng con toàn khóa quyển sách vàng
Ôn chứng minh cùng chúng con chụp hình lưu niệm
Phật học viện Quốc tế vẫn còn, chúng con Vạn Hạnh I Hoa Kỳ vẫn còn
Buồn chi lạ, sanh ly tử biệt - Nhập kim quan! ... huyễn mộng vô thường

thơ

Nén đau thương thành lời cầu nguyện
Tiễn Ôn về Bát Nhã Huyền Môn,
Tiêu diêu Chơn thế giới, Khoái lạc cảnh Liên đài
Hiệp chưởng Thế Tôn tiền, Như Lai thân thọ ký.
Ôn sớm hồi nhập Ta bà
Độ Áo Lam - Phật tử - Chúng sanh
Bạt nhứt thiết nghiệp chướng, về nhứt thiết thiện như
... góp phần công sức xây dựng Quốc gia xã hội quê hương Việt Nam theo chơn tinh thần Phật giáo...

Thành kính nguyện cầu vọng tiễn.
Vạn Hạnh I/ HK
***Nguyên Viễn* NGUYỄN NGỌC MỤC**
ngưỡng dâng Giác linh Ôn chứng giám.

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài

Đào Văn Bình

Em yêu dấu:

Cụ Tiên Điền Nguyễn Du đã cô kết Truyện Kiều bằng hai câu:

Thiện căn kia bởi lòng ta
Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ Tài

Vậy chữ Tâm là gì mà nó vượt trội và đáng quý trọng hơn hẳn tài năng của con người ?

Cội nguồn của chữ Tâm:

1) Vì thiện căn vốn bởi lòng ta cho nên chữ Tâm không phát xuất từ Thần Linh (God) mà nó phát xuất từ bản chất thuần lương vốn có của con người: "Nhân chi sơ tính bổn thiện". Chữ Tâm không do cầu xin, cầu nguyện, van vái, thờ cúng mới có. Chính vì thế mà Lục Tổ Huệ Năng đã nói rằng "bản lai vô nhất vật". Cũng không cần phải tuân theo lời răn dạy của bất kỳ một tôn giáo nào mới có chữ Tâm. Chữ Tâm thuộc về tiên nghiệm chứ không thuộc về hậu nghiệm.

Tuy nhiên chúng ta phải công nhận rằng nếu được giáo dục và tu dưỡng thì chữ Tâm sẽ được bảo bọc giữ gìn, tức không bị lu mờ, sẽ sáng tỏ giống như tấm gương được lau chùi. Song điều đó không có nghĩa là phải có giáo dục thì chữ Tâm mới hiển lộ. Rất nhiều bộ tộc, rất nhiều người chẳng thụ huấn một nền giáo dục nào mà chữ Tâm cũng vẫn có. Ngay ở loài vật cũng vậy. Một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ. Voi con bị bệnh không đi được, voi mẹ ở lại quấn quít cho đến khi nào voi con chết hẳn mới chịu bỏ đi. Một con chim bị đạn, đàn chim xà xuống kêu tiếng bi thương cho đến khi biết chắc bạn mình đã chết mới chịu bay đi.

2) Ngoài ra chữ Tâm cũng không liên quan gì đến sự thông minh. Người thông minh có khi lại là người ác độc nhất không biết chừng. Bằng cớ là các dân tộc văn minh đã dùng sự thông minh của mình để đi đô hộ, bóc lột, tàn sát, triệt hủy tôn giáo, văn hóa của những dân tộc kém thông minh hơn họ.

Nội dung của chữ Tâm là gì?

1) Đó là lòng biết xót thương (động tâm): Chẳng hạn thấy người nghèo khó, hoạn nạn ta động lòng trắc ẩn.

2) Đó là lòng ngay thẳng, thành thật: Người đời thường nói: Tâm địa ngay thẳng tức không quanh co, gian dối, che đậy, ngụy biện.

3) Đó là lòng cảm thông, tha thứ: Người đời thường nói "chín bỏ làm mười".

4) Đó là lòng bao dung: Tức tâm địa rộng rãi, tấm lòng quảng đại.

5) Đó là tấm lòng tốt (tấm lòng vàng): Biết an ủi, chia xẻ, biết giúp đỡ.

6) Đó là tấm lòng từ bi: Chẳng hạn như tâm Phật

7) Đó là tấm lòng hỷ xả, cởi mở, không câu thúc: Không thắc mắc, không thù dai, không hờn oán, ghen ghét đố kỵ. Người đời thường nói: Bụng để ngoài da.

8) Đó là tấm lòng hy sinh: Thương người như thể thương thân

9) Đó là lòng biết chia sớt, bố thí. Thấy người hoạn nạn thì thương. Câu nói này hàm ngụ tình thương không phân biệt tôn giáo, chủng tộc, màu da. Cứ thấy người hoạn nạn thì thương.

10) Bằng chữ Tài thì mình nghĩ cho mình, nghĩ về mình. Bằng chữ Tâm thì nghĩ về người, nghĩ đến người. Bằng chữ Tài thì có kẻ được người thua. Bằng chữ Tâm thì ai cũng như ai "Tứ hải giai huynh đệ", chẳng ai giầu ai nghèo, chẳng có cao có thấp, chẳng có sang hèn.

11) Bằng chữ Tài thì cái Tôi, cái Ngã lồ lộ ra đó. Bằng chữ Tâm thì cái Tôi, cái Ngã tan biến mất và thể nhập vào tha nhân hay vào Đại Ngã. Khi vua Sở nói rằng "Vua nước Sở mất ngựa thì người nước Sở được ngựa." là nhà vua đã nói bằng cái Tâm, bằng sự an bình của toàn dân chứ không bằng lý trí.

12) Bằng chữ Tài, cái Tôi hay con người chúng ta thu hẹp lại nhỏ xíu và trở nên ích kỷ. Bằng chữ Tâm con người chúng ta lớn tựa hư không.

13) Tài ở chỗ này nhưng chưa chắc đã tài ở chỗ kia. Cái Tài tạo ra sự tranh đua, ghen tuông, đố kỵ "chữ Tài liền với chữ Tai một vần". Nhưng cái Tâm thì ai cũng thương mến, do đó nó xuyên suốt, vô ngại, ở đâu cũng dung thông được. Do đó cái Tài thường hay chết yểu, còn cái Tâm thì bất tử.

Nếu nội dung của chữ Tâm là như vậy thì tận cùng sâu thẳm của chữ Tâm cũng chính là chữ Tài. Cái tài thu phục nhân tâm, tài đem lại hạnh phúc, tình thương cho mình và cho muôn loài.

Thảm họa của thế giới ngày nay là con người không sống bằng chữ Tâm mà sống bằng sự cầu nguyện. Người ta cầu nguyện Thần Linh để có thêm sức mạnh

tiêu diệt kẻ thù. Người ta van vái Thần Linh để hỗ trợ cho sự chiến thắng, giành giựt của họ. Người ta cầu nguyện, van vái Thần Linh để ban phát cho họ có thêm nhiều của cải vật chất. Anh chưa thấy người ta cầu nguyện để cho người khác cùng tiến lên, cùng giàu có, hạnh phúc như mình, ngoại trừ Phật Giáo.

Khi chúng ta cầu nguyện cho tất cả mọi người được ăn được nói như chúng ta, được sung sướng như chúng ta, được trí tuệ minh mẫn như chúng ta, được thong dong tự tại như chúng ta, được kính trọng như chúng ta đang được kính trọng.

Khi chúng ta đem tất cả sự thành công của mình mà hồi hướng về tất cả, biết ơn tất cả rồi cầu nguyện cho tất cả mọi người đều thành Phật… thì chúng ta đã thực sự sống với chữ Tâm.

Nghi thức Hồi Hướng kết thúc mọi khóa lễ của chư tăng, ni, cư sĩ và Phật tử cho thấy người con Phật không bao giờ lưu giữ lại cho mình cái gì, mà chuyển tất cả những thứ đó đến chúng sinh ở mười phương cõi để cùng tận hưởng những phúc lợi như mình.

"Nguyện đem công đức này,
Hướng về khắp tất cả,
Đệ tử và chúng sinh,
Đều trọn thành Phật đạo."

Nếu ai cũng biết "hồi hướng" như vậy thì một chiến công là sự hy sinh xương máu của tướng sĩ từ trên xuống dưới. Sự cường thịnh của một quốc gia là nỗ lực vun bồi của toàn dân từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự thành công của nền giáo dục là do tấm lòng yêu nghề của quý thầy cô, tinh thần trách nhiệm của phụ huynh, học sinh, sự hỗ trợ của chính quyền và xã hội, và đó cũng là niềm hãnh diện chung của quốc gia. Nói xa hơn nữa, sự tu hành chứng đắc của một vị sư cũng là nhờ ơn chư Phật, chư Tổ trong quá khứ, các bậc thiện tri thức trong hiện tại, sự cúng dường của hàng Phật tử khắp nơi và công lao gìn giữ an toàn xã hội để các vị có nơi chốn an tĩnh tu hành.

Cho nên trong kinh điển, các hàng Bồ Tát chứng đắc vì có trí tuệ lớn, đều hồi hướng công đức đến muôn loài chúng sinh, vừa để nhớ ơn, vừa để diệt trừ "ngã tướng" trong con người mình.

Chữ Tâm vĩ đại như thế đó. Vậy thì anh và em cùng sống với chữ Tâm chứ đừng sống với chữ Tài em nhé.

Đào Văn Bình
(California 13/2/2012)

Ông tăng qua đò

Ông tăng xuống núi về qua
Tiền đò phải trả bằng ba người thường
Vì chưng liếc trộm má hường
Ngồi đò quên cả nước đương xuôi dòng!
Tuần sau ông lại xuống đồng
Bốn lần hơn để trả công lái đò.
Lân la mới hỏi thăm dò:
Vì đâu nên nỗi xin cho tỏ tường?
Kìa kìa sông nước như gương
Bóng em đáy nước còn vương mắt thầy!
Tháng ngày gió thổi mây bay
Ta Bà khổ vẫn đắm say lòng người.
Năm sau cô lái đò cười:
Tiền đò xin trả bằng mười lần hơn!
Một lời tỏ rõ nguồn cơn:
Dù thầy nhắm mắt vọng - chơn hãy còn
Trăng già mà núi vẫn non
Lần qua đò chót là con Phật rồi.
Bồng bềnh con nước vẫn trôi
Sông mê sóng vọng đã nhồi bao phen
Giữa dòng nở đóa hoa sen!.....

Người đẹp - túi da

Biết rằng giả tạm mỹ miều
Nhưng đời vẫn thấy yêu kiều làm sao!
Tâm như sóng biển dâng trào
Quên túi da thối ôm vào chẳng buông.

Trả lời bạn tôi

Sen vàng - Lạc Quốc từ đây
Hồng danh lục tự đủ đầy pháp môn
Thị thành cho chí sơn thôn
Nhất tâm niệm Phật thật con... Di Đà .

DU TÂM LÃNG TỬ

ƯNG VÔ SỞ TRÚ

Thích Trí Thành

Trưởng Lão Thích Trí Chơn, trong liên hệ tông môn, là sư huynh, nhưng về phương diện niên lạp, công hạnh,... là bậc thầy của tôi. Trong thời gian những năm lại đây, chúng tôi gọi Hòa Thượng bằng Ôn, một đại từ thể hiện được sự thân thiết và lòng tôn kính đối với một bậc tôn túc.

Vào đầu thập niên 1990, sau khi được định cư ở Canada, tôi liền liên lạc với Ôn. Được biết công việc hoằng pháp của Ôn quá nhiều, ít có thì giờ rảnh rỗi, và Ôn cũng biết tôi có thể tự lo liệu lấy cho bản thân, mặc dù mới đến chỗ lạ, cho nên sự gặp gỡ không được thường xuyên lắm. Ngoại trừ có việc chi cần thiết, để giữ lễ, vào các lễ tiết quan trọng tôi đều điện thoại hầu thăm. Khi có tác phẩm nào mới hoàn thành, Ôn đều gởi cho, với lời đề tặng và khuyên nhủ.

Có lần, cách đây khoảng 8, 9 năm, tôi đến hầu Ôn tại Phật Học Viện Quốc Tế trong dịp Tết, Ôn dạy: "Có trên 20 ngôi chùa mà tôi phải thường xuyên đến để hướng dẫn quần chúng tu học. Lúc này tuổi tác đã cao, sức khỏe lại kém, không thể đến với họ đều đặn được. Nghe nói thầy hay sang Mỹ, vậy thì đến một số nơi trong đó để giúp cho." Vì chưa chuẩn bị tinh thần cho những Phật sự như lời Ôn dạy, tôi trầm ngâm và thưa: "Con chỉ qua đây để tránh lạnh trong vài tháng cao điểm của mùa đông, rồi phải về lại Canada với công việc bên đó." Rồi tôi "bạo gan" tiếp: "Sao Ôn không tạo dựng một cơ sở nào ở xứ ấm này để cho con được 'ké' với." Ôn dạy: "Các vùng ấm như ở đây, cộng đồng đông đúc, chùa chiền đã có nhiều rồi, tăng ni cũng đã đủ để đáp ứng nhu cầu tu học cho Phật tử. Còn các vùng miền đông, đồng bào thưa thớt, thiếu chùa, thiếu tăng ni, nên mình phải đến đó với họ. Mình phải chịu khó, chịu khổ một chút."

Bình tâm nhìn lại những công việc và cách làm việc của Ôn, mới thấm được ý nghĩa sự "chịu khó, chịu khổ" đó của Ôn. Ngoài những trọng trách phải gánh vác với các tổ chức Phật giáo Việt Nam ở hải ngoại, những tác phẩm về nghiên cứu và phiên dịch, Ôn đã thiết lập trên 20 ngôi chùa làm cơ sở tu học cho quần chúng. Nhiều cơ sở trong số đó, sự khởi đầu rất đơn giản là, biết nơi nào có đồng bào định cư mà chưa có chùa, Ôn hỏi tìm những người có tín tâm Tam Bảo đang ở đó, rồi hẹn cùng đến tại nhà của một vị nào đó để thăm hỏi, rồi tổ chức lễ bái, giảng pháp... Dần dà theo thời gian, khi số lượng người đến đông hơn, thì tìm thuê hoặc mua một chỗ mới, với sự hỷ cúng của bá tánh, để kiến tạo chùa cảnh. Kể từ những ngày khởi đầu như vậy, mỗi năm Ôn đều dùng xe buýt xuyên bang mà đến các nơi đó vào 3 dịp lễ lớn, nhiều lúc phải mang theo pháp khí, kinh điển, Phật tượng... để thăm viếng, thuyết giảng, tổ chức lễ lạc và điều hành các sinh hoạt. Những chuyến hoằng pháp như vậy thường kéo dài trong vòng hai tháng rồi trở về lại căn phòng khiêm tốn ở P.H.V. Quốc Tế. Đều đặn và lặng lẽ như vậy trên 20 năm với số lượng đạo tràng nói trên, thực là một kỳ công. Một số cơ sở trong đó không những chỉ để thờ Phật và học Pháp mà còn là nơi để "sưởi ấm" cộng đồng, do đó vấn đề điều hành đôi lúc cũng gặp không ít nhiêu khê, nhưng với ý chí "tôn sùng đạo pháp" Ôn đã kham nhẫn để vượt qua. Dẫu sao đi nữa, các ngôi chùa mà Ôn đã dày công tạo dựng vẫn còn đó và đang mang một sứ mạng như hoài bão của Ôn khi ban đạo từ trong dịp lễ khánh thành ngôi chánh điện chùa Pháp Bảo tại TP. Knoxville, TN: "Chùa lớn hay nhỏ không quan trọng, mà vấn đề là chúng ta phải tu học theo Phật cho có kết quả để thăng tiến bản thân, xây dựng hạnh phúc gia đình và an lạc cho xã hội. Hãy trân quý và duy trì ngôi chùa đúng chức năng và sắc thái của nó để trao truyền cho các thế hệ con em, cũng như để đóng góp bản sắc của mình với xứ sở Hiệp Chủng Quốc này."

Trong năm 2007, có lần Ôn dạy: "Tôi nay già rồi, cái chết cận kề, nên chỉ tham dự các Phật sự nào cần thiết, còn thì giờ để dành lo niệm Phật, chứ mình là người xuất gia mà cuối cuộc đời để thua các Phật tử tại gia thì ngó làm sao được!" Nghe vậy, tôi nghĩ đó chỉ là cách nói của Ôn, và để cảnh giác chúng tôi, chứ với Ôn thì có lúc nào mà quên niệm Phật, nếu không niệm Phật thì làm gì có được một cuộc sống và những Phật sự như Ôn đã làm.

Sau rằm tháng Giêng năm nay (2011), mặc dầu đã điện thoại và để lại lời nhắn, nhưng không thấy Ôn trả lời, tôi cùng thầy Giải Minh vẫn lái xe từ thủ phủ Sacramento về P.H.V. Quốc Tế để hầu thăm vì biết rằng Ôn vẫn ở đó trong dịp này. Đến nơi thì được biết sáng nay có người đến đưa Ôn đi chữa bịnh, không biết đang ở đâu và lúc nào trở về. Tôi nôn nóng hỏi thăm đó đây. Chiều về, lúc đang ở tại chùa Việt Nam, Los Angeles thì nhận được điện thoại của Ôn, chỉ vỏn vẹn: "Xin lỗi, không thể tiếp Trí Thành được lúc nầy. Hoan hỷ nghe!" Nghe xong tôi càng bối rối thêm. Nhưng rồi cuối cùng chúng tôi cũng tìm thăm được Ôn đang nghỉ tại chùa Báo Ân để các bác sĩ tiện việc thăm bịnh. Thấy tình trạng sức khỏe của Ôn yếu, tôi liền liên lạc và sắp đặt với các huynh đệ trong tông môn về phụ giúp việc hầu hạ. Một buổi sáng, trong khi chờ đợi HT. Thích Nguyên Trí đến đưa Ôn về chùa Bát Nhã ở Santa Ana để chăm sóc thuốc men và nghỉ ngơi, và đã có thầy Khánh Minh, đến từ Knoxville, bên cạnh, tôi xin phép được lên lại Bắc Cali. Biết tánh Ôn rất ngại việc nhờ cậy và làm người khác bận tâm nên

tôi mạnh dạn thưa: "Anh em chúng con luôn có bên cạnh Ôn trong lúc này, cần sai bảo điều gì, xin Ôn cứ tự nhiên và đừng lo ngại chi cả." Ôn dạy: "Việc đời đã làm xong, việc đạo đã làm xong, và việc chùa cũng đã làm xong, vậy tôi chẳng còn gì để phải lo lắng cả." Nghe vậy, nhưng tôi chẳng nghĩ ngợi gì, và vẫn tin tưởng rằng sức khỏe của Ôn không đến nỗi nào. Bởi, mới năm ngoái, sau lễ húy nhật của Bổn sư tại chùa Linh Mụ Hải Ngoại, Ôn đã cùng anh em chúng tôi lái xe về chùa Diệu Đế ở Pensacola, FL. để thăm Ni sư Giới Quang đang bịnh nặng. Ôn đề nghị trên lộ trình đi và về luôn tiện ghé thăm một số chùa mà Ôn đã từng gắn bó sinh hoạt. Chuyến đi kéo dài 6 ngày liên tục, cứ đêm nghỉ ngày đi, có ngày phải ngồi trên xe suốt 8 tiếng đồng hồ, và thăm được tất cả 5 chùa. Tới nơi nào, sau khi cơm nước, chúng tôi được nghỉ ngơi, riêng Ôn còn phải tiếp xúc thăm hỏi những đạo hữu thân quen ở các chùa đó. Sau hành trình nầy, chúng tôi đều cảm thấy rã rời, trái lại không thấy một biểu hiện mệt mỏi nào ở Ôn mặc dầu tuổi đã xấp xỉ 80. Thấy sự tráng kiện như vậy, tôi tin rằng thọ mạng của Ôn còn dài.

Nhưng khi đang ở tại San Jose thì được thầy Hải Chánh cho biết là sức khỏe của Ôn rất yếu và Ôn có hỏi thăm tôi mấy lần. Nhân đó, qua điện thoại tôi xin phép Ôn là thứ Hai (tức còn 2 ngày nữa) tôi mới về hầu Ôn được vì hai ngày cuối tuần đã nhận lời với vài Phật sự. Ôn hoan hỷ và hỏi như mọi lần: "Đi bằng phương tiện gì và có ai đón chưa?" Như lời hứa, tôi về chùa Bát Nhã vào lúc 5 giờ chiều ngày thứ Hai và liền vào hầu thăm thì được Ôn hỏi han và dạy bảo rõ ràng, minh mẫn như bình thường mặc dầu thể lực đã yếu. Hầu chuyện Ôn được 30 phút thì có pháp hữu Tâm Huy và một bác đạo hữu đến thăm, cũng được Ôn thân mật hỏi han và nhắc nhủ công việc cẩn thận, không có dấu hiệu nào của sự quên lẩn. Rồi, chúng tôi ra phòng khách để uống nước. Trong khi Tâm Huy đang pha trà, như một linh tính, tôi trở lại nơi Ôn đang nghỉ, thì thấy thần sắc của Ôn yếu rõ. Tôi liền đến bên Ôn, sửa lại chăn mền cho ngay ngắn và nói thầy Hải Đàm sang phòng kế thưa với HT. Viện chủ chùa Bát Nhã và HT. Thích Trí Đức biết tình trạng của Ôn. Hai ngài cùng vào với hậu vàng trang nghiêm, thấy Ôn như vậy hai ngài liền xướng lên: Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật, và đại chúng đồng niệm theo. Ôn đưa tay lên vẫy chào như những lần tiễn đưa thân mật. Sợ Ôn mệt, tôi kính cẩn đặt tay Ôn xuống vị thế trang nghiêm. Rồi, Ôn bất động và từ từ trút những hơi thở cuối cùng trong tiếng niệm Phật thành kính của đại chúng hiện diện.

Kính bạch Giác Linh Ôn,

Trong lúc cùng đứng trang nghiêm với đại chúng bên cạnh nhục thân Ôn, thành kính niệm Phật để tiễn đưa, nhưng lòng con vẫn cảm thấy chơi vơi! Thôi, xa rồi một vị sư huynh, một bậc thầy đáng kính suốt cuộc đời tận tụy phụng sự Đức Phật. Cuộc sống của Ôn quá khiêm tốn, làm nhiều nhưng ít nói, khi đã quyết định làm việc gì thì một lòng mà thực hiện, bất chấp chướng ngại nào. Mặc dù kiến lập được nhiều ngôi chùa nhưng vẫn chỉ ở trong một căn phòng khiêm tốn tại P.H.V. Quốc Tế với toàn sách báo và một ít vật dụng cần thiết cho sinh hoạt cá nhân, kể cả bếp núc. Khi Ôn đã trọng tuổi và quyết định thành lập chùa Linh Mụ Hải Ngoại để thờ Phật, thờ Thầy, và cũng để cho chư huynh đệ được Ôn bảo lãnh qua Phật sự đó đây có nơi mà thỉnh thoảng trở về với nhau. Có chỗ mới, chúng con cùng thỉnh Ôn về cộng trú để được hầu hạ, nhưng Ôn không đồng ý. Lại xin được thay phiên nhau đến P.H.V. Quốc Tế để phụng sự Ôn, cũng bị từ chối. Ôn dạy là Ôn tự lo cho mình được. Thật vậy, hầu hết việc lớn việc nhỏ về đời sống của mình, Ôn đều tự lo, lo một cách vô cùng chu đáo. Việc lớn như sự chết, Ôn đã chuẩn bị mọi sự cho mình, không để phiền lụy đến ai. Việc nhỏ như ly nước chén cơm, Ôn cũng tự phục vụ lấy. Nhớ lại ngày khi tang lễ xong, chúng con được phép dọn dẹp phòng của Ôn, nhìn thấy nồi cháo Ôn tự nấu lấy đang lở dở trên bếp mà cảm thấy chạnh lòng.

Kính bạch Giác Linh Ôn,

Mặc dầu tiếc thương vô cùng, tuy nhiên, các thị hiện của Ôn trong những giây phút cuối của cuộc đời đã tạo cho chính con một sức mạnh. Thấy được sự liên hệ pháp quyến, mặc dù đã biết khi tụng kinh Pháp Hoa. Với cái vẫy tay cuối cùng trước khi nhắm mắt cho thấy sự chết chỉ là một tạm biệt như bao lần tạm biệt trước. Sự bình an và chủ động trước khi ra đi, thể hiện được công hạnh của Ôn đã viên thành, vô trú, vô trước. Con luôn dặn lòng nhớ lời Ôn dạy và cố gắng sống như Ôn đã sống.

Kính đảnh lễ Giác Linh Ôn,

Pháp đệ: Thích Trí Thành

RŨ BỎ TRONG AN BÌNH

Thích Nữ Nguyên Thiện

Giờ này nơi kia, Ôn đang cùng với các vị Bồ tát dạo chơi trong ao báu; thì nơi đây, chúng con vẫn lặn hụp trong biển đời mênh mông. Một năm đi qua, là một năm chúng con cảm nhận được nỗi mất mát, hụt hẫng khi vắng Ôn. Tuy Ôn không phải là bậc tôn sư khai đạo đầu đời cho chúng con, nhưng từ khi biết Ôn, chúng con có thêm sự ân cần dạy dỗ. Cuộc đời và sự hành hoạt của Ôn, thật đáng trân trọng, Ôn đã để lại lắm kỳ tích. Những cây bút yêu đạo mến đời, muốn phác họa một chân dung của bậc chân tu trong thời hiện đại, thì Ôn một nhân chứng điển hình.

Cuộc đời Ôn như một bức tranh thủy mặc, đơn sơ và bình dị, cái bình dị phẳng phiu nên dễ đi vào lòng người. Cái bình dị đó đã trải suốt chiều dài hơn năm mươi năm, từ Việt sang Ấn, từ Đông sang Tây. Trên sách báo, nơi tạp chí, trong lòng người, hay nơi những mái chùa xa xôi vùng đông nước Mỹ. Trên những chuyến buýt, ngày đi đêm đến, bất chấp lạnh nóng nắng mưa. Ngoài những công trình vĩ đại như trước tác dịch thuật, Ôn còn dành thời gian để đến những nơi có chùa mà thiếu tăng ni hướng dẫn, đến từng nhà thăm từng người, động viên an ủi các phật tử chung lo Phật sự. Vào cuối thập niên 70, 80, người Việt mình mới đến, mọi sinh hoạt của đời sống tối thiểu của gia đình còn nhiều thiếu thốn khó khăn nói chi đến chùa chiền. Tuy vậy, nơi nào cần Ôn đến, việc xong rồi Ôn đi. Ôn mang thân hình nhỏ thó, nhưng chí nguyện kiên cường, một mình lặng lẽ, từ bang này sang bang khác, dựng chùa tạo tự, cho những người con Phật tha phương, có nơi trở về, sưởi ấm tâm linh, bớt chạnh lòng thương quê nhớ nước.

Người đời viết về Ôn với muôn màu muôn vẻ, có người phác họa Ôn, như một vị thầy làng, bình dân và giản dị, gần gũi mà bao dung. Lại có người, tôn Ôn như bậc thánh nhân, ung dung giữa đời thường, rồi là nhà văn hóa lỗi lạc, là nhà giáo dục đại tài, dạy người qua tấm thân gầy, khiêm cung và chăm chỉ, với những bài pháp không lời, mà thế hệ chúng con ngày nay và ngày sau cần phải học.

Kính lạy giác linh Ôn, con nhớ lần đầu gặp Ôn, hầu chuyện với Ôn, chúng con cảm nhận nơi Ôn, tình tông môn huyết thống. Một bậc cao tăng xuất chúng, với những mảnh bằng học vị trong tay, con không biết có ai bình dị hơn thế nữa. Ôn mặc chiếc áo nâu bạc màu cũ kỹ, nói chuyện với chúng con, Ôn gọi con xưng là thầy, chúng nghe lòng mình ấm lại sau bao năm trường đăng đẳng xứ người, thiếu lời răn dạy của bậc tôn sư.

Có lần con rất cảm động khi nghe một phật tử kể chuyện về Ôn. Chuyện kể rằng vào một mùa đông tuyết phủ, ngôi chùa của họ chưa có vị trụ trì, ngoài Ôn ra, họ rất khó khăn để mời thỉnh một vị Tăng hoặc Ni về trong các dịp lễ vía, lần đó họ thỉnh Ôn, theo dự trù Ôn đến chuyến xe buýt lúc 5 giờ chiều, nhưng đợi mãi đến 9 giờ tối vẫn không thấy Ôn đâu, đêm càng về khuya, trời càng lạnh, tuyết càng phủ cao, nên họ đành ra về, sáng hôm sau họ nhận tin Ôn đến vào chuyến xe trễ lúc nửa đêm, vì trời mưa đá, khi họ đến trạm xe, thấy Ôn co ro trong chiếc áo khoác mỏng manh không đủ ấm, mẫu bánh mì ăn dở, còn nằm hờ bên ngoài cái ngăn kéo xách tay, vì sợ phật tử mất giấc ngủ ngon nên Ôn đành kiên nhẫn suốt đêm chờ sáng ở trạm xe buýt. Ôn ơi! Chúng con là con cháu của Ôn, sao mà cách xa ngàn dặm, chưa đói đã than, chưa mưa đã sợ ướt, càng nghĩ về Ôn, chúng con càng hổ thẹn với lòng mình…

Đức Thế Tôn 45 năm thuyết pháp độ đời, nhưng cuối cùng Ngài di huấn: *"Như Lai chưa nói một lời nào".* Ôn lập không biết bao nhiêu cảnh chùa, nhưng Ôn không trụ một nơi nào, đó không phải là việc dễ làm. Chính nhờ cái vô trụ đó mà khi Ôn nằm xuống, Tăng ni Phật tử khắp nơi, về với nhau bằng một sẵn lòng, để chung lo hậu sự. Từ quý Ngài cao tăng trong giáo hội, trong môn đồ, cho đến quý thầy, quý sư cô trẻ, không phải khó khăn để họp hành bàn bạc nhiều. Chúng con học được nơi đây, cái không an lạc hơn cái có, cái ít đỡ rắc rối hơn cái nhiều, và cái vô trụ lại càng

thong dong tự tại.

Cả cuộc đời Ôn không muốn làm phiền ai, Ôn luôn chọn lựa những gì đơn giản, cái đơn giản nhất trong muôn ngàn cái đơn giản giữa đời thường. Lúc Ôn lâm bệnh, nhiều người thỉnh Ôn đi bệnh viện, Ôn như đã " dự tri thời chí" nên Ôn bình thản dạy "Có thân thì có bệnh, có sanh thì có tử, khi khổ có nước cam lồ của Bồ Tát Quán Âm, khi bệnh có thuốc của Ngài Dược Sư, khi hết duyên Ta Bà, có Phật Di Đà tiếp rước, tụi con niềm tin không kiên cố nên cứ lao xao lo sợ, hãy niệm Phật đi." Rồi Ôn lật lại từng trang giấy nhỏ trong cuốn sổ tay ra, việc gì cần làm, nơi nào cần giúp, lời dặn dò cho người ở lại... Ôn làm xong mọi chuyện, sau hai ngày sau Ôn bình thản ra đi trong sự an bình và rũ bỏ.

Lại thêm một mùa sen sắp nở, trong hàng giáo phẩm thiếu Ôn, như thiếu đi bậc thạch trụ, trường Hạ Phật Học Viện vắng Ôn, chúng con cảm thấy bơ vơ lạc lõng, nhớ Ôn đến quay quắt, nước mắt không cầm được, cứ mỗi lần đi ngang trước căn phòng nhỏ của Ôn, vì nơi đó, đã bao lần chúng con xúm xít bên Ôn, sau mỗi lần tan trường mãn hạ.

Con xin lạy Ôn, với trọn tấm lòng quý kính nhân ngày lễ tiểu tường Ôn

Đầu xuân Nhâm Thìn,
Kính lễ,
Đệ tử, Nguyên Thiện

BẠCH XUÂN PHẺ

Tưởng niệm Sư Cô Tenzin Choedon

Một vị Ni Tây Tạng đã tự thiêu ở tuổi 18*.

Thêm một đóa hoa sen
Lung linh trong biển lửa
Sư cô Tenzin Choedon
Tuổi đời chưa một nửa
Hy hiến thân mạng mình
Làm gương cho chính nghĩa
Lòng từ sư cô đã
Dâng trọn cho quê hương.
Thêm một đóa hoa sen
Ngát hương cho nhân loại
Khơi dậy tâm thức người
Từ bi và bác ái.
Thêm một đóa hoa sen
Nở vàng Tây Phương giới
Vị tha một cuộc đời
Thong dong vầng mây khói.

A Memorial for Sister Tenzin Choedon

*A Tibetan nun burned herself at age 18 *.*

Yet another lotus flower
Just Sparked in flames
A Tibetan Buddhist nun, named Tenzin Choedon
Self-immolated at the age of 18
She sacrificed her body
For social justice
A compassioned nun
Who dedicated herself to her beloved country
Yet another lotus flower
the fragrance of humanity
brings consciousness to the people of East and West
A lesson of compassion and altruism
Yet another lotus flower
Brightening the Pure Land
A selfless life
Came and left as holly smoke.

(*) Nữ tu sĩ Tây Tang tự thiêu để phản đối sự cai trị của Trung Quốc trên đất Tây Tạng.

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG VÀ MỘT CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Huỳnh Kim Quang

Lời Dẫn

Phật Giáo Việt Nam có sự gắn bó như nước và sữa với dân tộc và đất nước Việt Nam suốt quá trình lịch sử tồn tại và phát triển trên hai ngàn năm qua. Đó là sự thật lịch sử không thể phủ nhận. Trong quá trình tồn tại và phát triển đó, Phật Giáo Việt Nam đã trải qua nhiều cơn thăng trầm, vinh nhục. Nhưng chưa bao giờ Phật Giáo Việt Nam đánh mất bản nguyện hoằng dương Chánh Pháp giải khổ quần sanh và góp phần giữ nước và phát triển đất nước.

Trong thời cận và hiện đại, từ đầu thế kỷ 20 đến nay, Phật Giáo Việt Nam cùng với dân tộc bước vào một khúc quanh mới để bắt kịp trào lưu tiến bộ, hiện đại hóa, kỹ nghệ hóa, và toàn cầu hóa của toàn thể nhân loại. Chính trong bối cảnh và nhu cầu thời đại đó, Phật Giáo Việt Nam đã chuyển mình để trở thành cơ cấu tổ chức với các danh xưng Giáo Hội. Giáo Hội là hình thái sinh hoạt mới không còn và cũng không thể mang sắc thái thuần túy khép kín trong thiền môn, trong nội bộ Tăng Già, mà mở rộng phạm vi hoạt động ra nhiều lãnh vực trong cộng đồng xã hội. Đó vừa là đáp ứng đúng nhu cầu thời đại và vai trò của một tôn giáo có bề dày trên hai mươi thế kỷ trong lòng dân tộc, vừa là thách thức đối với sự tồn tại và phát triển của truyền thống tâm linh lâu đời của chính Phật Giáo Việt Nam, cũng như bao nhiêu nghịch cảnh và chướng duyên từ bên trong lẫn bên ngoài.

Chính vì nghịch cảnh và chướng duyên, không ít bậc lãnh đạo của Phật Giáo Việt Nam, dù muốn hay không, đã bị cơn lốc thị phi va chạm. Một trong những vị lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam bị nhiều thị phi nhất là Hòa Thượng Thích Trí Quang. Chỉ một mình Hòa Thượng Thích Trí Quang mà từ mấy thập niên qua thiên hạ đã tốn không biết bao nhiêu giấy mực để dệt nên vô số bài viết,

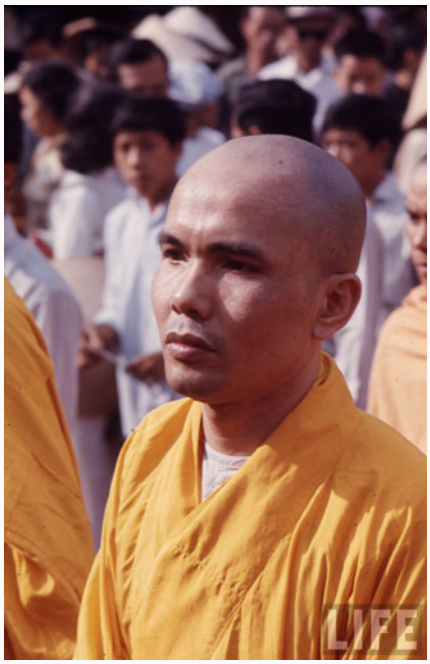

nghiên cứu, biên khảo, sách báo với đủ mọi sắc thái khen, chê. Thậm chí gần đây còn có cả những âm mưu lợi dụng chuyện về Hòa Thượng Thích Trí Quang để ngụy tạo, bóp méo, và xuyên tạc lịch sử với ý đồ bôi nhọ Phật Giáo Việt Nam. Nhận thức được nguy cơ này, Hòa Thượng Thích Trí Quang, dù không muốn, đã phải viết tự truyện để soi sáng sự thật lịch sử.

Người viết nhân đọc "Tự Truyện" của Hòa Thượng Thích Trí Quang nên có cảm khái viết đôi điều suy nghĩ về Hòa Thượng và một chặng đường lịch sử Phật Giáo Việt Nam.

"Tự Truyện" được Hòa Thượng Thích Trí Quang cho in trong nước vào khoảng thời gian gần cuối năm 2011, dày 220 trang, khổ nhỏ hơn khổ sách bình thường một chút, bìa trắng đen, không có hình ảnh. Điểm đặc biệt của "Tự Truyện" là Hòa Thượng Thích Trí Quang đã kể lại nhiều điều liên quan tới bản thân của ngài, tới lịch sử đất nước và Phật Giáo Việt Nam mà lâu nay chưa ai nói tới. Bài viết này xin tập trung nói đến những điểm đặc biệt mới này.

I- Biết Mình, Biết Người

Từ năm 1940 đến 1944, tức là khoảng thời gian cuộc chiến tranh Việt Pháp do Việt Minh khởi xướng mới bắt đầu, khi nhận định về thế cuộc thời đó, Hòa Thượng Thích Trí Quang đã viết trong Tự Truyện rằng, "Tôi khẳng định vị trí 'Tăng sĩ Phật giáo' của tôi. Nhưng tôi suy nghĩ sự đô hộ của người Pháp." Rồi Hòa Thượng viết tiếp khi đọc "bản tường trình sự cần thiết thành lập Mặt trận Việt minh của Trường Chinh, nội dung nói rõ quan điểm 'giải phóng dân tộc' làm tôi chú ý. Tôi thừa hiểu giải phóng dân tộc rồi không phải ngưng ở đó."

Đoạn trích trên cho thấy 3 điểm đáng chú ý:

1- Hòa Thượng Thích Trí Quang biết rõ và khẳng định mình là ai, đó là một Tăng sĩ Phật Giáo. Biết và khẳng định vị thế Tăng Sĩ Phật Giáo đồng nghĩa với sự khẳng định lý tưởng tu hành giác ngộ và giải thoát cũng như sứ mệnh truyền thừa nhiệm vụ hoằng dương Phật Pháp của đức Phật và Thầy Tổ. Biết rõ như vậy thì sẽ không thể nào đi lạc hướng.

2- Hòa Thượng Thích Trí Quang nhận thức rõ về hiểm họa xâm lược của thực dân Pháp và nguy cơ mất nước nên đã không ngần ngại tham gia kháng chiến chống Pháp. Đó là trách vụ thiêng liêng của người công dân nước Việt trước cơn nguy biến của sơn hà xã tắc. Chê trách việc làm đó là đồng nghĩa với phủ nhận bổn phận của người dân khi đất nước lâm nguy.

3- Hòa Thượng Thích Trí Quang biết rõ phong trào Việt Minh sẽ không dừng lại ở chỗ 'giải phóng dân tộc' mà còn đi xa hơn. Điều Hòa Thượng không nói ra trong Tự Truyện chính là sự lộ diện nguyên hình của Đảng Cộng Sản Việt Nam với việc thực thi chủ

nghĩa Cộng Sản của họ tại Việt Nam sau đó. Biết rõ như vậy cho nên, Hòa Thượng đã bỏ kháng chiến mà về lại Chùa tiếp tục sứ mệnh của người Tăng Sĩ Phật Giáo.

Trước ngày 1 tháng 11 năm 1963, tức trước cuộc đảo chánh lật đổ chế độ Tổng Thống Ngô Đình Diệm, lúc còn tị nạn trong Tòa Đại Sứ Mỹ ở Sài Gòn, Hòa Thượng Thích Trí Quang đã đoán trước là thế nào cũng có đảo chánh. Điểm đáng lưu ý là khi nghĩ tới chuyện đảo chánh thì Hòa Thượng viết trong Tự Truyện rằng, "… khi đoán chắc sẽ có đảo chánh, tôi lại lo như tình trạng Hàn Quốc: Lý thừa Vãn đổ rồi, đảo chánh hoài. Như thế thì làm được cái gì. Ông Diệm bị đảo chánh rồi, tôi cáo từ ra về, người Mỹ nói, nếu có thể, tôi nên góp ý kiến với chế độ mới, tôi nói, nhưng không nên đảo chánh nữa. Người Mỹ không nói gì hết."

Trích đoạn trên cho thấy Hòa Thượng Thích Trí Quang không tán đồng việc đảo chánh để rồi đưa đất nước vào những cơn biến động, những cuộc đảo chánh liên tiếp gây khủng hoảng và làm suy yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc để xây dựng và phát triển quốc gia.

II- Lập Trường Đấu Tranh

Như vậy có nghĩa là bản thân Hòa Thượng nói riêng và Phật Giáo nói chung không chủ trương đảo chánh lật đổ chế độ nhà Ngô. Điều này đã được viết rõ trong Tự Truyện. Trong Tự Truyện kể rằng Bác sĩ Lê Khắc Quyến được ông Diệm mời gặp tại Sài Gòn. Trước khi đi Sài Gòn, BS Quyến đến gặp Hòa Thượng Thích Trí Quang để hỏi xem Hòa Thượng có muốn nói gì với Tổng Thống Diệm không. Hòa Thượng Thích Trí Quang nói với BS Quyến rằng, "Ông hỏi tôi muốn ông nói gì, tôi nói, xin nói rất thật thâm tâm của tôi. Tôi không mưu đồ gì cả, chỉ phản ứng vì hết mức chịu đựng sự xúc phạm quá đáng đến đức Phật và Pg của tôi, mà thôi. Vấn đề như vậy quá dễ giải quyết cho Tổng thống chứ không thương tổn gì."

Một chỗ khác trong Tự Truyện, Hòa Thương Thích Trí Quang viết lại 5 nguyện vọng của Phật Giáo trong vụ tranh đấu 1963 đã được hoạch định ngay từ lúc đầu. Trong 5 nguyện vọng đó nói rằng, "Một, Pg tự giới hạn, chỉ phản đối chính sách ngược đãi Pg của chính phủ. Pg không bước qua những địa hạt khác, nhất là địa hạt quyền chức chính quyền. Hai, tuyệt đối sử dụng phương cách 'bất bạo động.' Ba, Pg không mưu độc tôn, không cầu đặc tôn, nên không thấy ai, kể cả Tcg, là đối nghịch. Bốn, Pg không mưu hại ai, không thiên ai để hại ai. Nếu thất bại, Pg coi là sự thất bại của chân lý trước bạo lực, không phải thất bại như bạo lực kém bạo lực. Năm, sau hết, nhưng quan trọng nhất, là Pg thỉnh cầu các bậc lãnh đạo 2 thực thể đối trận, đừng khai thác gì về cuộc vận động của Pg. Vì làm như vậy thì đối phương quý vị lấy cớ để hại Pg mà thôi."

Hai trích đoạn trên nêu bật một số điểm đáng chú ý sau đây:

1- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 là vì không "chịu đựng sự xúc phạm quá đáng đến đức Phật và Phật giáo" của chính quyền nhà Ngô qua việc cấm treo cờ Phật Giáo trong các Chùa, các cơ sở Phật Giáo, việc thủ tiêu, bắn giết, bỏ tù và trù dập hàng ngũ Tăng, Ni và cư sĩ Phật tử trên khắp miền Nam từ năm 1951, như Tự Truyện ghi rằng, "Năm ngoái, 2495 (1951), khi vào họp Đại hội, hòa thượng Tâm châu có đưa cho tôi 2 tài liệu bằng hình ảnh. Tài liệu 1 là thư tuyệt mệnh của 1 gia đình nếu tôi nhớ không lầm là 7 người, đau lòng vì tín ngưỡng của mình bị kỳ thị, và gia đình mình bị bức tử. Tài liệu 2 là 3 ngôi chùa mái cổ có mặt nhật bị đập, và thay vào là hình chữ thập. Các vị ni sư bị mặc áo mão bà sơ." Đó là cuộc vận động đòi quyền bình đẳng tôn giáo.

2- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 ngay từ đầu phía Phật Giáo đã khẳng định là bất bạo động, có nghĩa là không sử dụng đến phương thức bạo động để đòi quyền bình đẳng tôn giáo. Trong bối cảnh khi mà Liên Hiệp Quốc đã công bố Bản Tuyên Ngôn Nhân Quyền vào ngày 10 tháng 12 năm 1948, thì vấn đề tôn trọng quyền bình đẳng tôn giáo, tôn trọng quyền làm người là quyền lợi tất yếu của người dân và bổn phận phải có của các thể chế chính quyền. Chính vì vậy, Hòa Thượng Thích Trí Quang kể trong Tự Truyện: "Bắt đầu việc gửi điệp văn đến LHQ, mật và gấp. Nội dung tôi nói Nam Việt nam "vi phạm nhân quyền." Sự vi phạm ấy gồm có xúc phạm Phật đản 2507, triệt cờ Pg Thế giới, khủng bố trắng Phật tử bất bạo động bằng chiến xa. Thỉnh cầu ngài Tổng thư ký LHQ tra xét và bảo vệ "hiến chương nhân quyền."

3- Cuộc đấu tranh của Phật Giáo năm 1963 không có mưu đồ lấn sang địa hạt quyền chức chính quyền, không mưa đồ độc tôn tôn giáo, hay chống Thiên Chúa Giáo. Khẳng định ngay từ đầu như thế cho nên, Phật Giáo nói chung và bản thân Hòa Thượng Thích Trí Quang nói riêng không hề có ý đồ chen lấn vào các vấn đề chính trị thế quyền. Và cũng vì vậy mà các thế lực chính trị với quyền lợi cá nhân, gia đình, đảng phái, chủ nghĩa, hay tôn giáo riêng đã xem Phật Giáo là thế lực cần phải triệt hạ. Nhưng xác định thế đứng vượt lên trên đảng phái, khuynh hướng chính trị và chủ nghĩa là đúng với con đường dẫn đạo tâm linh cho con người trong mục đích giác ngộ vô minh và giải thoát mọi khổ đau của đạo Phật. Cũng chính ở vị thế vượt lên trên đó, đạo Phật đã đi sâu vào lòng người, sống trong trí tuệ và tình thương của nhân loại, để có thể tồn tại và phát triển ở mọi quốc gia, mọi thời đại. Nếu Phật Giáo chọn đứng chung hàng ngũ với các thể chế chính trị, các chế độ chính quyền, hay các chủ nghĩa thế tục thì đã có lúc bị buộc phải trở thành thế lực chống lại dân tộc và làm hại cho quốc gia xã tắc.

4- Nguyện vọng thứ 5 của Phật Giáo là điểm quan trọng nhất vì nó cho thấy viễn kiến chính xác của những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam ngay từ lúc bắt đầu

công cuộc đấu tranh đòi quyền bình đẳng tôn giáo và nhân quyền. Nguyện vọng đó: "là Pg thỉnh cầu các bậc lãnh đạo 2 thực thể đối trận, đừng khai thác gì về cuộc vận động của Pg. Vì làm như vậy thì đối phương quý vị lấy cớ để hại Pg mà thôi." Quả thật không sai. Cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo của Phật Giáo đã bị các thế lực chính quyền ở 2 miền Nam Bắc lợi dụng để gây tại hại không lường cho Phật Giáo Việt Nam mà mãi đến ngày nay, sau gần 50 năm, vẫn còn những di chứng đáng sợ. Chế độ Quốc Gia ở Miền Nam thì chụp mũ Phật Giáo là Cộng Sản, trong khi chế độ Cộng Sản ở Miền Bắc thì kết án Phật Giáo là CIA, là "tay sai của Mỹ Ngụy," là "Phật Giáo phản động," v.v…

III- Theo Ai?

Vậy đâu là sự thật? Hòa Thượng Thích Trí Quang là người của CIA, là người quốc gia chống Cộng Sản, hay là người của Cộng Sản chống Mỹ, chống Quốc Gia?

Trong tác phẩm "Only Religions Count in Vietnam: Thich Tri Quang and the Vietnam War," (Chỉ Có Tôn Giáo Là Đáng Kể Tại Việt Nam: Thích Trí Quang và Chiến Tranh Việt Nam) của Giáo sư Trường Cao Đẳng Tư Williams College ở Tiểu Bang Massachusetts, Hoa Kỳ, và là nhà nghiên cứu chuyên về Phật Giáo Việt Nam và nhân vật Thích Trí Quang là James McAllister, được Nhà Xuất Bản Modern Asian Studies ấn hành năm 2007, bản dịch Việt do Trần Ngọc Cư thực hiện. Trong đó tác giả James McAllister sau khi nghiên cứu nhiều tài liệu từ các nguồn khác nhau gồm cả tài liệu của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ đã đưa ra khẳng định rằng, "Tuy nhiên, như chính Moyar cũng nhìn nhận, các quan chức của chính phủ Mỹ, những người có đủ mọi lý do tự lợi (self-interested) để kết luận Trí Quang là Cộng sản, lại trước sau như một đã bác bỏ cách đánh giá này. Như các nhà phân tích của CIA đã kết luận tháng Chín 1964: "Không một ai trong số nhiều người Việt thù ghét Trí Quang, những kẻ chỉ chờ cơ hội để bôi nhọ ông, hay thậm chí những kẻ hoài nghi về động lực chính trị của ông, có thể đưa ra bằng chứng vững chắc về bất cứ liên kết nào hiện có giữa ông và Cộng sản"."

Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong Tự Truyện rằng, "Nhưng rồi tôi chữa lửa mà bị cho là đốt nhà. Bao nhiêu chuyện xảy ra, ở Huế cũng như ở Sàigòn, do các ông Tướng ai cũng thấy mình có thể làm nên chuyện. Quần chúng Pg bị cuốn hút là vì cái tính "giữa đường thấy chuyện bất bình mà tha," nên bị lợi dụng có khi thật phiền." Hay ở một đoạn khác Hòa Thượng viết: "Bằng cái gọi là Quốc hội lập hiến, tôi mong quần chúng có cơ cấu sinh hoạt chính trị, Pg có thể rút mình ra." Một đoạn khác Hòa Thượng viết rằng, "Nhưng thực sự có 3 bên không muốn tôi sống. Họ muốn Pg không còn là mối bận tâm cho họ nữa." Trong đoạn cuối của Tự Truyện, Hòa Thượng Thích Trí Quang viết rằng, "Rốt cuộc, tôi không biết gì, không có ý định gì cả, nên cuộc đời tôi 'không vẫn hoàn không,' không có gì đáng nhớ, đáng nói. Ngay như sự tự truyện này, vì không thể không có nên phải viết và phải in, mà thôi. 'Không vẫn hoàn không' là Phật cho, tôi mới được như vậy."

Trong các đoạn trích dẫn trên, xin lưu ý ở một chỗ Hòa Thượng Thích Trí Quang nói rằng "Nhưng thực sự có 3 bên không muốn tôi sống. Họ muốn Pg không còn là mối bận tâm cho họ nữa." Ba bên là ai thì chắc người đọc có quan tâm đến tình hình Việt Nam thời bấy giờ đều biết rõ, đó là Mỹ, Chính Quyền Miền Nam và Cộng Sản. Như vậy thì làm sao Hòa Thượng Thích Trí Quang lại là người đi theo một trong 3 bên đó. Không đi theo bên nào cho nên phải gánh chịu thảm nạn là bị cả ba bên chống phá và kết án.

Những ai không liễu ngộ, không thực hành Phật Pháp đúng mức, không thấu triệt giáo nghĩa "Không" của nhà Phật thì sẽ không làm sao hiểu được điều Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong câu cuối của trích đoạn trên, rằng, "'Không vẫn hoàn không' là Phật cho, tôi mới được như vậy."

Tại sao, Phật cho cái "Không" mà Hòa Thượng lại tâm đắc như được điều gì quý giá nhất trong đời?

Cứu cánh của một người tu sĩ Phật Giáo hay một người con Phật không phải là đạt được điều gì đó về danh vọng, về quyền hành, về chức tước, về phẩm vị, về đẳng cấp, về của cải vật chất, mà đích thực và tối thượng là có thể buông xả mọi việc, mọi thứ, mọi điều, không nắm bắt, không chấp trước, không bị buộc trói bởi bất cứ điều gì trên thế gian này. Đó là sự giác ngộ tận cùng bản chất "vô sở đắc," hay "thật tánh không" của tất cả các pháp và giải thoát mọi phiền não và triền phược.

Với sự thực chứng như thế thì không một thế lực chính trị nào, không một thể chế chính quyền nào, không một chủ nghĩa nào đáng để cho người con Phật đúng nghĩa nói chung và Hòa Thượng Thích Trí Quang nói riêng để tâm tới, chứ đừng nói là bị trói buộc vào. Trong ý nghĩa đó, Hòa Thượng Thích Trí Quang chỉ đơn giản là một tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam. Nhưng vì sinh ra trong một hoàn cảnh đất nước ngửa nghiên, dân tộc bị vùi dập bởi các thề lực chính trị, Phật Giáo bị kỳ thị, bị bách hại, cho nên Hòa Thượng Thích Trí Quang và các vị lãnh đạo Phật Giáo phải ra tay lèo lái con thuyền đạo pháp để vượt qua cơn bão táp pháp nạn và quốc nạn.

Như thế đã quá rõ là Hòa Thượng Thích Trí Quang và những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam chỉ theo Phật.

IV- Ước Nguyện Bình Sinh Và Nỗi Oan Khó Nói

Dù là nhà lãnh đạo Phật Giáo có thẩm quyền quyết định cao nhất, nhưng không phải việc gì

Hòa Thượng Thích Trí Quang cũng có thể kiểm soát hết. Như Hòa Thượng đã viết trong Tự Truyện đã được trích ở trên rằng, "Nhưng rồi tôi chữa lửa mà bị cho là đốt nhà. Bao nhiêu chuyện xảy ra, ở Huế cũng như ở Sàigòn, do các ông Tướng ai cũng thấy mình có thể làm nên chuyện. Quần chúng Pg bị cuốn hút là vì cái tính "giữa đường thấy chuyện bất bình mà tha," nên bị lợi dụng có khi thật phiền."

Điều phiền nhất mà Hòa Thượng ghi trong Tự Truyện là chuyện về việc đem bàn thờ Phật ra đường trong biến cố xảy ra tại miền Trung năm 1966. Hòa Thượng kể rằng, "Một đoàn chiến xa và thiết giáp khá hùng hậu, được điều động từ Quảng trị vào Huế. Khi sắp qua cầu An hòa, viên sĩ quan chỉ huy ra lịnh ngừng lại để anh đi thám sát đã. Anh đến chùa của khuôn hội Pg Phú thạnh, miệng hét, tay làm, hối thúc Phật tử khuôn hội, có anh phụ lực, khiêng bàn Phật ra đặt giữa đường, lại thúc hối tư gia Phật tử làm theo. Viên sĩ quan quay lại, báo cáo đường bị cản trở. Rồi đợi lịnh. Nhưng bàn Phật được đưa ra càng nhiều. Khuôn hội Phú thạnh đã chạy vào Diệu đế thông báo cho tôi và hỏi ý kiến. Tôi hỏi Ông (Ôn) Thiện siêu đang có mặt. Ông nói, 'thụ động chứ biết làm sao.' Thực tế tôi cũng không thể bảo ngưng được nữa. Bàn Phật đã có sau trong thành phố rồi. Chưa bao giờ, mà bây giờ, tôi phải xúc phạm sự tôn nghiêm đến mức này!"

Đó là điều tất yếu phải xảy ra cho mọi phong trào quần chúng. Khi một phong trào đã phổ biến ra quần chúng thì không một nhà lãnh đạo quân sự, chính trị, xã hội, hay tôn giáo nào có đủ sức để kiềm chế, hay kiểm soát hết mọi tình hình. Cũng chính ở nhược điểm này mà Phật Giáo Việt Nam đã không ngừng bị lợi dụng, bị chụp mũ, và bị kết án.

Nhưng, như thế, trong cõi tận cùng của con người Hòa Thượng Thích Trí Quang, đâu là ước nguyện bình sinh của ngài?

Hòa Thượng Thích Trí Quang viết trong phần đầu của Tự Truyện rằng, "Dầu chưa phải lúc, ở đây vẫn nên nói rõ về sự biên dịch kinh sách Phật giáo của tôi. Vì điều này mới đích thực là thị hiếu và chí hướng bình sinh của đời tôi, là lòng mong ước của mẹ tôi. Nên, dầu cơ hội có chùa lớn và đệ tử nhiều, tôi có không ít, nhưng tôi khước từ không đắn đo. Chỉ tạm trú hết Từ đàm thì Ấn quang, thì Già lam, ở đâu, đầu óc tôi chỉ nghĩ đến, ngay trong lúc ăn, phải dịch chữ này, câu kia, đoạn nọ, sao cho đúng ý và nghe được. Tôi không dạy học, vì không thích bằng sự biên dịch. Khởi sự hơn 1 năm trước ngày tốt nghiệp, tôi đã chuẩn bị đầy đủ để biên tập "Từ điển Phật học" và biên dịch "Đại tạng kinh." Nhưng công việc lúc đó, công việc góp sức "Vận động thống nhất Phật giáo VN" khiến tôi xếp cất lại chí nguyện của mình."

Vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam mà Hòa Thượng nói đến là vận động thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam vào năm 1951 và Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất vào năm 1964.

Kết Luận

Ngày xưa, đức Phật thừa biết Ngài có thể làm Chuyển Luân Thánh Vương để dùng vương đạo mà an bang tế thế. Nhưng, Ngài đã không làm? Vì sao? Vì Ngài biết rõ hơn ai hết rằng cái khổ sanh, già, bệnh, chết và muôn vàn phiền não sân si khác mà chúng sinh trong vô lượng kiếp, ở mười phương thế giới phải gánh chịu không thể nào được chữa trị tận gốc bởi Chuyển Luân Thánh Vương, mà duy chỉ có bậc Giác Ngộ Viên Mãn là Phật mới làm được. Đức Phật cũng biết rõ rằng liên hệ tới chính trị là phiền lắm cho nên, đời Ngài chỉ đi khất thực để sống và ngủ ở gốc cây, mà không can dự vào chính sự của các bậc vua chúa công hầu.

Những nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam thời cận đại và Hòa Thượng Thích Trí Quang cũng ý thức tinh tường về những hệ lụy thế tục, nhưng vẫn phải xông pha vào công cuộc vận động đòi bình đẳng tôn giáo và nhân quyền, vẫn phải liên hệ tới chính trị trong chừng mức nào đó, chính là vì không thể quay lưng với bổn phận và trách nhiệm đối với đạo pháp và dân tộc. Đó là hạnh nguyện dấn thân và hy hiến vì đạo của bồ tát. Nếu không phải thế thì Phật Giáo Việt Nam hơn hai ngàn năm qua đã không có những tấm gương sáng ngời của Thiền sư Pháp Thuận, Thiền sư Vạn Hạnh, Phật Hoàng Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Bồ Tát Thích Quảng Đức, v.v…

Riêng đối với trường hợp Hòa Thượng Thích Trí Quang, người viết bài này rất tâm đắc ở câu nói cuối cùng trong Tự Truyện của ngài, rằng, ***"Rốt cuộc, tôi không biết gì, không có ý định gì cả, nên cuộc đời tôi 'không vẫn hoàn không', không có gì đáng nhớ, đáng nói… 'Không vẫn hoàn không' là Phật cho, tôi mới được như vậy."***

Nếu không phải suốt đời hành đạo bằng tâm Phật thì cuối đời ở tuổi 89 (năm 2011), Hòa Thượng Thích Trí Quang không thể nào cảm nhận được ân đức lớn như vậy từ nơi Phật.

Đó là chỗ khác nhau giữa người thế gian chỉ muốn nhận vào mà không dám bỏ với người tăng sĩ Phật Giáo làm bao nhiêu việc cho đời cho đạo mà không thấy có việc gì làm và ai làm. Giác ngộ và giải thoát là ở chỗ này.

thơ

NGUYỄN THỊ MINH THỦY

Tháng ba

hàng phong bên đường bắt đầu trổ lá
lòng ta khô tàn cách chi đâm chồi
không là thiên nhiên bốn mùa chuyển hóa
tình chỉ như sương tan dưới mặt trời

mặt trời ngàn năm hong khô mơ ước
thanh xuân cuộc người ngắn ngủi nửa vời
phiền trách nhau chi khi mình biết trước
tình cho cay chua đọng giữa ngọt bùi.

Cảm thân

rốt cuộc thì tôi chỉ là con sâu quá lứa
nằm cuộn mình trong ổ kén tối tăm
chờ
bác làm vườn xịt thuốc rầy
trước khi dám tung mình
hóa bướm.

Mấy vần đau thấm

người đây, hồn ở đâu?
oan khiên tự hôm nào
đường gập ghềnh bất hạnh
gai tình ghim thấm đau!

người ơi, còn có chăng?
tình mành như tơ giăng
nắng trời là phù thủy
tô óng vẻ huy hoàng

hình dung trong náo nức
có hẹn hò nên thơ
hình dung trong cuống quít
có tay ai đợi chờ
hình dung trong bối rối
có mắt nồng trao êm
hình dung trong nắm nuối
có môi tan tình mềm

muôn ngàn hình dung đến
muôn ngàn hình dung đi
giấc mơ nào cũng hết
đoái trông, chẳng còn gì!

còn đây trong góc tối
có nỗi buồn ngồi im
còn đây khi đêm tới
lũ âm binh bủa tìm

biển đời xanh ngăn ngắt
sóng sầu xô lao xao
chẳng riêng trong tiếng nấc
mới chứa nỗi nghẹn ngào!

TÌM HIỂU THÊM VỀ THÂN THẾ VÀ CHÍ NGUYỆN XUẤT GIA CỦA CỐ TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ CHƠN

Thích Hải Tạng

Khi vào trang chủ chualinhmu.com, tìm đọc tiểu sử của Hòa Thượng Thích Trí Chơn do chính Người ghi lại, chúng ta tìm thấy thông tin về thân thế của Hòa Thượng như sau: *Thân phụ là cụ Ông Trương Xuân Quảng (mất năm 1945), nguyên quán làng Kim Thành, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; làm quan dưới thời Pháp thuộc, được bổ nhậm chức Kiểm học tỉnh Bình Thuận (1933 – 1939), và Đốc học tỉnh Quảng Ngãi (1939 - !945). Thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Nữ Quyên (mất năm 1958), người làng Bích Trâm, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.*

Đọc những dòng chữ ngắn gọn trên, làm cho chúng tôi lưu ý, tò mò về thân thế của một cậu ấm con quan, sinh ra và lớn lên giữa chốn quan đường, quyền môn trướng phủ, về sau lại ra tận đất cố kinh xuất gia học đạo, để rồi trở thành một vị Đại Hòa Thượng, một nhà văn hóa, một học giả được quý Ôông, quý Thầy hết lời xưng tán, ngợi khen.

Sự lưu ý tò mò ấy đã đánh động trong tâm trí của tôi về một câu chuyện ngày xưa, có lần hầu trà Hòa Thượng Bổn Sư tôi - Ôông Linh Mụ, tôi đã được nghe Ngài kể về chuyện thầy Thích Trí Chơn khi xưa đến xin xuất gia tại chùa Linh Mụ. Để rõ hơn về câu chuyện ấy, để cho sáng tỏ về những dòng thông tin ngắn gọn mà đầy gợi ý ấy. Tôi quyết định về quê, tìm đến Điện Bàn; hy vọng được tiếp cận với những người thân bên nội cũng như bên ngoại của Hòa thượng, mà lâu nay không hề nghe Ngài nhắc đến.

Từ quốc lộ IA đi qua Quảng Nam, đến ngã ba Điện Thắng, quận Điện Bàn, đi về hướng Tây độ chừng 4 km, đến xã Điện Hòa hỏi làng Bích Trâm, hỏi các cụ Nghè Dung, Đốc Hóa thì ai cũng biết, nhưng hỏi làng Kim Thành, hỏi cụ Trương Xuân Quảng trước đây làm quan, thì ai cũng ngẩn ngơ ! Tôi đến nhà Thờ Họ Nguyễn làng Bích Trâm, là họ ngoại của Hòa Thượng, ngôi nhà thờ cổ kính, được người thân trong họ tộc cho biết nơi đây hằng năm giỗ lạp cúng tiến gì cũng đều chay tịnh cả, có mời Thầy về tụng kinh cầu nguyện nữa. Nơi đây, tôi cũng được xem gia phả họ Nguyễn, tôi lưu ý đọc kỹ từ cụ ông Nguyễn Như, tức ông ngoại của Hòa Thượng Thích Trí Chơn, người đã sinh hạ ra: Ông Nghè Dung, bà Nguyễn Thị Nữ Quyên, ông Đốc Đóa ..., Gia phả ghi rõ về Cụ Nguyễn Như như sau:

NGUYỄN NHỰ
(Ất Sửu 1865 – Nhâm Tuất 1922)

Chiến sĩ phong trào Duy Tân, quê làng Bích Trâm, huyện Điện Bàn (nay là xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Là cựu học sinh trường Huấn – Điện Bàn, trường Đốc – Quảng Nam, đỗ cử nhân khoa Quí mão tại trường thi Nghệ An (đúng là ông thi năm 1900 tại trường Thừa Thiên, nhưng quan Đề tuyển làm mất quyển thi của ông, nên Bộ Lễ cho Phụ thi ở trường Nghệ An năm 1903)

Ông là một trong các nhân vật nòng cốt tại các hội thương, hội học ở Phong Thử, Diên Phong, Phú Bông (Điện Bàn) cùng với tú tài Mai Luyện (thân phụ cử nhân Mai Dị (1880 – 1928) từng học và dạy Quốc ngữ, mặc Âu phục, cúp tóc sớm nhất làm gương cho lớp hậu học và đồng bào. Chính các ông từng mặc đồ Tây, hớt tóc ngắn ... họp ở văn miếu Quảng Nam hô hào đồng bào biểu tình xin xâu giảm thuế năm 1908.

Cùng năm trên (1908) ông bị bắt một lần với Phan Thúc Duyện, Mai Luyện, Lê Bá Trinh..., Pháp và Nam triều kết án 3 năm tù, đánh 100 gậy, đến năm 1911 mới được trả tự do.

Năm 1916 ông tham gia khởi nghĩa Duy Tân, cuộc khởi nghĩa thất bại, ông lại bị bắt giam, kết án đày Côn Đảo, nhưng ngay lúc đó ông bị bạo bệnh (kiết lị) nên vẫn còn giam tại nhà lao Hội An. Năm 1918 bệnh ông thêm nặng, nhà cầm quyền Quảng Nam cho đưa về quê nhà chờ chết!

Về quê được bốn năm, ông mất tại quê nhà, thọ 57 tuổi. Theo tài liệu của cuộc khởi nghĩa, nếu đại sự thành công, ông sẽ giữ chức Án sát Quảng Nam của chính quyền mới.

Hồi đậu cử nhân (1903), Tổng tài Quốc sử quán Nguyễn Thuật (1832 – 1911) có câu đối mừng ông đỗ đại đăng khoa:

"Khoa cử luân tài, thùy bả sĩ lưu khái tàm nghị,
Văn chương đắc ý, hảo tương vận sự phú hồng ngư"

Nghĩa:

Khoa cử chọn người tài, ai đem sĩ phu thở than cùng tằm kén,

Văn chương đắc ý thì làm những bài phú hay về hồng ngư.

Gia đình bên ngoại thì rõ ràng như vậy, nhưng khi tôi hỏi hỏi về gia đình cụ ông Trương Xuân Quảng, thì lạ thay: một người làm rể nhà mình, chồng của cô ruột, dì ruột mình, mà phần lớn không ai biết cả, một vài người lớn chỉ biết rằng: gia đình ấy từ sau năm 1945 ly tán đã lâu rồi! Thậm chí trong gia phả họ Nguyễn cũng không ghi bà Nguyễn Thị Nữ Quyên, bởi lẽ giản đơn là không ai muốn liên lụy đến một " ***ông quan dưới thời Pháp thuộc và đã bị chính quyền cách mạng xử lý năm 1945 .***"

Ai có sống, có biết về giai đoạn lịch sử 1945, 1946 ... mới có thể hiểu hết sự khắt khe đến tàn nhẫn của chính quyền mới thời đó đối với những thành phần được gọi là phong kiến. trí, phú, địa, hào ... và mới có thể thấu hiểu được nỗi bi thương về hoàn cảnh gia đình của Hòa Thượng Thích Trí Chơn ngày ấy.

Nhớ về câu chuyện cũ, có lần Hòa Thượng Bổn Sư tôi – Ôông Linh Mụ , kể cho tôi biết: Thầy Trí Chơn ngày xưa là chú Bình, vốn là con của một vị quan dưới thời chính phủ Nam Triều, bị thảm sát trong cuộc cánh mạng tháng 8 - 1945. Gia đình điêu tán, bị xóa sạch hết gia sản, anh em phải đào tẩu mỗi người một nơi để mưu tìm sự sống. Chú Bình được một người cậu ruột là ông Nguyễn Đóa (1) cưu mang, đưa về Huế và cho đi học thợ giày, tuổi đã 16 – 17 nên chú Bình đã hiểu rõ về cuộc đời và thân phận. Một hôm theo cậu đi chùa lễ Phật, chú Bình đã được cậu Đóa dẫn vào hầu thăm và giới thiệu với Hòa Thượng. Lần đầu được bái kiến Hòa Thượng Trụ trì chùa Linh Mụ, chú Bình liền có tâm cảm mến. Sau đó, có lần chú đã một mình đạp xe lên chùa Linh Mụ, lễ Phật xong rồi xin vào hầu Hòa Thượng. Nghe nói là cháu ông Đốc Đóa, và đã được nghe kể rõ về hoàn cảnh của chú Bình lần trước, Hòa Thượng liền bảo thị giả cho chú vào liêu gặp Ngài. Vì là người đã trãi qua bao chuyện thương tâm của một giai đoạn lịch sử, Hòa Thượng với tâm từ bi lân mẫn, đã ân cần hỏi han chia sẻ với người thiếu niên bất hạnh ấy. Rồi Hòa Thượng ân cần giảng giải: Từ ngàn Xưa đến nay, thế gian là trường tranh đấu, huyết hận ngập tràn, triều đại nào rồi cũng trải qua bao cảnh thăng trầm, thịnh suy, vinh nhục ... chứ có triều đại nào mà hưng thịnh mãi đâu. Bởi thế nên cụ Nguyễn Du cũng đã từng than:

Thiên niên cự thất thành quan lộ

Nhất phiến tân thành một cố cung

(*Nghìn năm nhà lớn thành đường cái (là con đường rộng, lớn)*

Một dãy thành mớ mọc lên, cung cấm xưa nay còn đâu)

Do đó, cuộc đời chính trị, quyền bính lợi danh... xưa nay thật lắm vinh quang, nhưng cũng lắm chuyện đau lòng, oan khiên, hệ lụy... Cho nên Đạo Phật dạy chúng ta phải biết nuôi lớn từ tâm, biết sống khoan dung, mà không tranh giành thù hận, có thế mới thoát khỏi những nỗi khổ của oan gia trái chủ vay trả, trả vay! Con có duyên lành gặp được Tam Bảo, thường đến chùa lạy Phật, thì hãy chí thành vì người thân mà bái sám nguyện cầu cho những oan xưa nợ cũ sớm được tiêu tan, chứ đừng nên để sự buồn tủi, oán hận vướng bận trong lòng thì đâu có ích gì! Và như thế thì không những tự mình sẽ sớm có được một đời sống thanh thản tâm hồn, mà còn báo được ân sâu của cha mẹ.

Thấy cậu bé chăm chú lắng nghe, đầy cảm kích, cung kính vái vái cúi đầu, Hòa Thượng như vị thầy thuốc thấy con bịnh đã thấm được thuốc hay, nên Ngài cũng phấn chấn kể tiếp: Ngày xưa, ở xứ Huế nầy, khi Nguyễn Huệ dẫn quân Tây Sơn tiến vào đất Phú Xuân diệt nhà Nguyễn. Cơ nghiệp nhà Chúa mấy trăm năm, chỉ sau một đêm đã sụp đổ tan tành. Kho tàng, voi ngựa, lầu các, quyền uy... bỗng chốc đã trở thành huyễn mộng. Trong cơn binh lửa loạn lạc ấy, có một vị quan nhà Nguyễn đã đào tẩu thoát thân. Men theo dòng sông Hương về hướng Tây, đến ngay chùa Linh Mụ, bỗng dưng nghe tiếng chuông khuya ngân lên với âm thanh trầm hùng sâu lắng, như đã làm vơi nhẹ bao nỗi hãi hùng khổ lụy đang đầy ắp cả lòng ông. Ông dừng lại, lần vào bên trong, bước qua dãy nghi môn, ông nhìn thấy các nhà Sư trong chùa Linh Mụ đang thanh thản, bình an trong thời công phu khuya thường lệ. Và mầu nhiệm thay, lời kinh thiêng trong khung cảnh tĩnh mịch ấy của thiền môn, như đã dẫn dắt mọi suy nghĩ của ông vượt ra ngoài mọi sự lo âu, hơn thua, được mất. Trong niền xúc cảm ấy, vị quan già đương khi thất cơ lở vận, đã nhặt một viên đá cuội khắc lên vách cổng tam quan chùa Linh Mụ hai câu thơ thật thấm thía thế nầy:

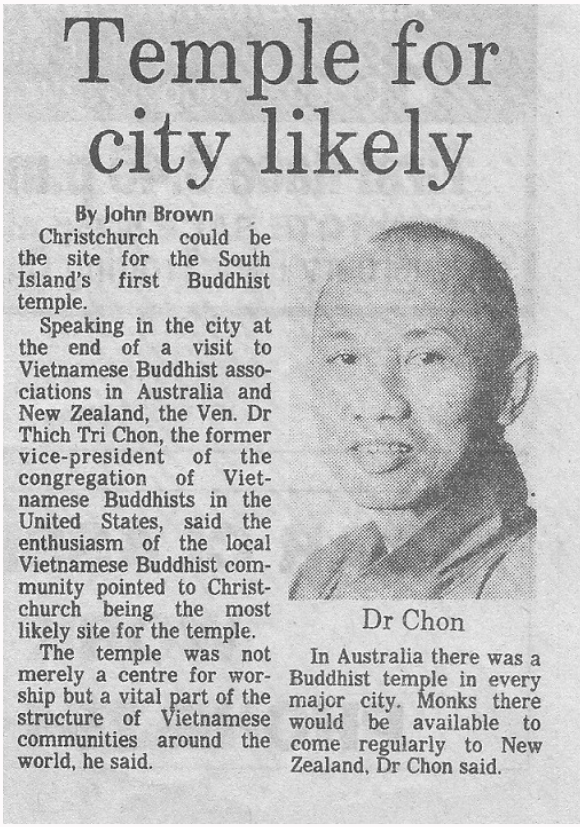

Temple for city likely

By John Brown

Christchurch could be the site for the South Island's first Buddhist temple.

Speaking in the city at the end of a visit to Vietnamese Buddhist associations in Australia and New Zealand, the Ven. Dr Thich Tri Chon, the former vice-president of the congregation of Vietnamese Buddhists in the United States, said the enthusiasm of the local Vietnamese Buddhist community pointed to Christchurch being the most likely site for the temple.

The temple was not merely a centre for worship but a vital part of the structure of Vietnamese communities around the world, he said.

Dr Chon

In Australia there was a Buddhist temple in every major city. Monks there would be available to come regularly to New Zealand, Dr Chon said.

Khả liên nhị bách niên cơ nghiệp

Bất cập sơn Tăng nhất mộng trường.

(Đáng thương thay cho hai trăm năm cơ đồ nhà chúa

Giờ nhìn lại không bằng một giấc mộng của một ông Sư trên núi).

Thế mới biết cái giá trị sai biệt của một sự nghiệp được xây dựng trên nền tảng trí tuệ, từ bi và một sự nghiệp được xây đắp nên bằng quyền uy và thù hận !

Sau nầy, nhà Nguyễn đã trả thù được nhà Tây Sơn, nhưng rồi cũng đã kết thúc vào mùa thu năm 1945 như con đã thấy! Ôi thế gian lẩn quẩn mê lầm, khổ não hận thù, oan khiên bất tận. Bởi thế đức Phật dạy:

Hận thù diệt hận thù, không bao giờ hết được,

Từ bi diệt hận thù là quy luật ngàn thu.

Những lời dạy đầy đạo lý mà thực tiễn, được nói ra từ một trái tim đầy yêu thương của Hòa Thượng đã là những giọt nước cam lồ tưới mát được thân tâm của chàng thiếu niên mười bảy tuổi, đang vì hoàn cảnh bi thương mà phải mưu sinh nơi đất khách xứ người. Nghĩ lại chuyện xưa như cơn ác mộng, chàng thiếu niên ấy đã quyết định giả từ những suy nghĩ về quá khứ bi thương để bước sang một con đường mới, quyết chọn cho mình một sự nghiệp mới: sự nghiệp

Ở giữa : ôn Trí Lưu
Bên trái : áo trắng Trương Xuân Bình (thầy Trí Chơn)

được xây dựng nên bởi trí tuệ từ bi, chứ không phải là quyền uy và thù hận như Hòa Thượng đã khai thị cho chàng. Và, cậu thiếu niên mười bảy tuổi: Trương Xuân Bình đã phát tâm xuất gia từ đó.

Hòa Thượng còn cho biết, từ khi vào chùa, chú Bình đã sống một nếp sống rất thầm lặng, không ồn ào, ít giao thiệp, cũng chẳng thích phô trương, tháng ngày chỉ biết miệt mài kinh kệ tinh chuyên, và chăm lo học tập; căn phòng của chú là một góc ở sau điện Quan Âm. Bây giờ gặp những người Phật tử chùa Linh Mụ ngày xưa, hỏi Thầy Trí Chơn thì không mấy ai biết được, nhưng nói chú Bình ở điện Quan Âm thì ai cũng nhớ, cũng nhắc và không thiếu lời thán phục, ngợi khen.

* * *

Như vậy, thời thơ ấu, Hòa Thượng Thích Trí Chơn đã được sinh ra và lớn lên giữa chốn quan đường, trong tư thế là một cậu ấm con quan. Gia đình bên nội, bên ngoại đều là khoa bảng, môn đăng hộ đối, nền nếp Nho phong. Thế nhưng, cuộc đời vô thường; nghiệp nhà vận nước lắm cảnh tang thương. Cậu ấm mới mười hai tuổi đã phải chứng kiến bao điều oan trái: gia cảnh ly tan, cha bị thảm sát, gia đình bị đấu tố, gia sản bị khánh kiệt, anh em mỗi người mỗi ngã vì cuộc tồn sinh! Sau nhờ người cậu ruột tìm được cưu mang, rồi lại nhờ có nhân duyên gặp được Phật pháp, liền rủ sạch trần ai, xuất gia học đạo. Cảm bội phúc lành, nhuần ân hóa độ, Hòa Thượng đã thực hiện chí nguyện xuất gia một cách rốt ráo, theo lý tưởng của người xưa:

Nhất bát thiên gia phạn
Cô thân vạn lý du
(Một bát cơm ngàn nhà
Một thân ngoài muôn dặm)

Kể từ lúc cất bước ra đi cho đến cuối đời, Ngài đã không một lần về thăm quê cũ; gần 50 năm xuất ngoại, chưa một lần trở lại cố hương. Không một đồng bạc gởi về cho người thân, nhưng tâm từ bi thì phủ trùm lên tất cả. Gia cảnh bị thảm hại đau thương, mà lòng thì không bao giờ vấn vương oán hận, cụ thể là tiểu sử chỉ ghi lại: con ông Trương Xuân Quảng, mở vòng đơn: mất năm 1945, mà không ghi thêm, không muốn nhắc lại hoàn cảnh cha mất như thế nào, dù đó là một cái chết phản ảnh lại một giai đoạn lịch sử đầy biến động của Dân tộc.

Học hành đỗ đạt, Tú tài, Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ, xứng đáng là hậu duệ của cụ Đốc, cụ Nghè. Hoằng pháp lợi sanh, vị cả ngôi cao, lãnh đạo giáo quyền, rỡ ràng nối dòng Trừng Nguyên long tượng. Thế nhưng, cuộc sống thì hết sức giản dị khiêm cung; chẳng có ô tô, chẳng cần võng lọng. Kiến lập pháp tràng, mở mang Giáo hội, tất cả là làm cho Phật Pháp chứ chẳng bận riêng tư; khi biết hóa duyên đã mãn, thì thanh thản buông tay, chẳng muốn phiền lụy đến người, thật là an

Luận án tiến sĩ của cố HT. Thích Trí Chơn (thế danh Trương Xuân Bình), 1975.

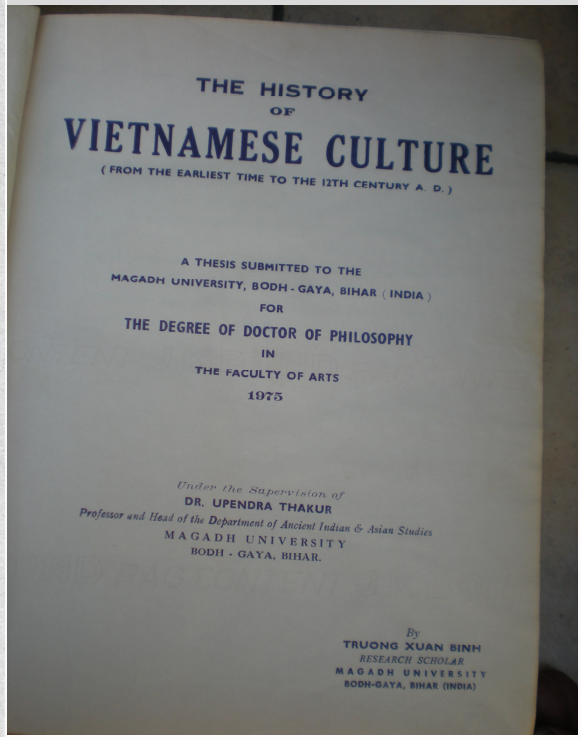
THE HISTORY
OF
VIETNAMESE CULTURE
(FROM THE EARLIEST TIME TO THE 12TH CENTURY A. D.)

A THESIS SUBMITTED TO THE
MAGADH UNIVERSITY, BODH - GAYA, BIHAR (INDIA)
FOR
THE DEGREE OF DOCTOR OF PHILOSOPHY
IN
THE FACULTY OF ARTS
1975

Under the Supervision of
DR. UPENDRA THAKUR
Professor and Head of the Department of Ancient Indian & Asian Studies
MAGADH UNIVERSITY
BODH - GAYA, BIHAR.

By
TRUONG XUAN BINH
RESEARCH SCHOLAR
MAGADH UNIVERSITY
BODH-GAYA, BIHAR (INDIA)

nhiên tự tại.

Kính bạch giác linh Thầy,

Trước khi dừng bút bài viết nầy, con xin thành tâm sám hối, nếu như những điều con viết ra trên đây có xúc phạm đến hạnh nguyện của Thầy. Thầy đã từng cầm bút viết cả hàng vạn trang sách, thế nhưng những điều trên Thầy lại không muốn viết ra; mà con lại viết. Những điều mà suốt cuộc đời Thầy không bao giờ nhắc lại, mà con lại gợi nhắc kiếm tìm. Con viết ra đây không phải là để gợi lại một quá khứ đau buồn để cho người đời cảm thông, thương hại; vì điều đó Thầy có cần chi ! Con kể lại chuyện trên không phải là để khoe khoang nhân ngã, phân giải thị phi; vì tất cả những điều đó Thầy đã từng buông bỏ!

Con viết những dòng nầy ra đây, là muốn nêu lên một tấm gương sáng của một bậc thượng nhân xuất gia trọn vẹn. Cát ái từ thân, xa quê bỏ xứ, đó là Thầy đã ***xuất thế tục chi gia***. Ân oán sạch không, thị phi chẳng bận, khiêm hạ khoan dung, suốt đời thong dong thanh thoát, đó là Thầy đã ***xuất phiền não chi gia***. Dự tri thời chí, chánh niệm an nhiên, thâu thần viên tịch, đó là điềm lành chắc chắn Thầy sẽ ***xuất tam giới chi gia.***

Tất cả những điều nầy, dù Thầy không muốn nói, nhưng chúng con thì phải biết, cần biết. Biết để chiêm nghiệm, biết để học hỏi và biết để noi theo. Bởi lẽ thời nay, trong tất cả chúng con, đâu có phải đã không còn những người: thân tuy xuất gia, mà lòng thì còn đa mang hệ lụy, hành xử thế thường; khiến nổi đạo nhà nhiễu nhương loạn động, Chánh pháp vì thế suy vong!

Thiện tai đại trượng phu
Năng liểu thế vô thường
Khí tục thú Nê Hoàn
Hy hữu nan tư nghị.
(Lành thay một bậc đại trượng phu
Khéo hiểu được cuộc đời vô thường
Lìa bỏ Thế tục, tìm đến Niết Bàn,
Thật là hy hữu, khó thể nghĩ bàn!)

Lời xưng tán nầy đối với Thầy, thật thấm thía và xúc động ngay từ buổi ban đầu thế phát xuất gia. Và, giờ đây nghĩ lại cũng thật xứng đáng biết bao, khi mà giữa cảnh đời dẫy đầy ác trược nầy, Thầy đã trở thành một bậc thiện thệ, đi trọn con đường quang minh và cao khiết một cách tuyệt vời, con đường mà Thầy đã chọn từ dưới mái chùa Linh Mụ thiêng liêng, khi Thầy vừa gặp được một bậc minh sư: Ôông Linh Mụ .

Chùa Long An, cuối xuân Tân mão - 2011
Pháp đệ ***Hải Tạng***

---

(1) Ông Nguyễn Đóa (1896-1993), người làng Bích Trâm-Điện Bàn-Quảng Nam, từng là Giáo sư trường Quốc Học – Huế, sau giữ chức Đốc học tỉnh Thừa Thiên đến năm 1945, sau năm 1945 là Giáo sư Trung học Bổ Đề tại Huế.

Xin đi lại từ đầu…

Sau một giấc ngủ rất sâu...
Sáng nay Em vươn vai ngồi dậy,
Nhặt lại được mảnh hồn tinh khôi của mình.
Dường như nguyên trong đêm,
giọt cam lồ (ở đâu đó)
đã tẩy sạch những muộn phiền và sự trĩu nặng trong tâm…
Em hân hoan, đón ngày mới bằng một nụ cười.
Nhặt lên đôi cánh gãy,
lắp trên vai và nguyện sẽ làm lại từ đầu...
Chẳng phải sao?
Trên con đường tu tập,
Chẳng bao giờ trễ,
Chẳng bao giờ là điều *"không-có-thể"*
Chẳng bao giờ là một sự *"chấm-dứt.."*
Mà ngược lại..
Thời khắc nào cũng là một sự *"khởi-đầu"*
Hôm nay,
Em lại muốn làm một cuộc hành trình kỳ thú
Em-sẽ-đi-lại-từ-đầu,
Ôi,
Đã bao lần Em trở về từ đầu như thế này?
(nên con đường trở thành mòn nhẵn và rất quen thuộc...)
Em tung chăn ngồi dậy..,
Trong tâm khởi lên
Câu chú của ngài *Vajrasattva* đang vang lên, rộn rã...
Em cần phải gặp một người…
Hôm nay,
Và thì thầm cho Anh biết một sự thật...
Thiên Thần cũng có những niềm vui, nỗi buồn như Em vậy..."

CHIÊU HOÀNG

SỰ THẤT BẠI CỦA TĂNG GIÀ NHẬT BẢN VÀ NHỮNG BÀI HỌC

Khải Tuệ

Truyền thống Phật giáo không có sứ giả đứng ra tuyên bố đúng hay sai thay đức Thế Tôn về cách con người áp dụng giáo pháp của ngài.

Đặc điểm đó của Phật giáo tạo ra những giá trị riêng biệt mang sắc thái tôn giáo của riêng từng nhóm dân tộc.

Thế giới biết đến một Nhật Bản với những ấn tượng về một đất nước và con người mà ở đó, văn hóa và đạo Phật không thể tách rời nhau. Tuy nhiên những sự thật về hiện tượng "tân tăng" (theo tiếng Việt) thì luôn luôn là điều kín tiếng. Một cách tất nhiên, nhu cầu của người viết và người đọc thường hướng đến những điều mà khi bàn đến là để tìm ra cái có thể học hỏi, những thứ không nên học hỏi thì cũng không nên đọc và cũng không nên viết ra. Giá trị ấy dường như có chút thay đổi trong thời đại mà nhu cầu về cái biết của con người không chỉ là để học hỏi, nói một cách chính xác hơn, nhu cầu tri thức con người muốn biết đầy đủ cả hai mặt chính diện và phản diện, có lẽ một mặt để người ta học hỏi và mặt kia là để rút kinh nghiệm. Người viết bài này cũng đã bắt đầu như thế để tìm hiểu đề tài này. Xin chia sẻ nơi đây như là một chút dữ liệu (trong trình độ không chuyên) về thế giới quanh ta, hoàn toàn không bàn đến chuẩn mực nào để phán xét đúng-sai, hay-dở về văn hóa xứ người. Và hơn nữa theo người viết, văn hóa nước ngoài, là thứ để biết, để hiểu chứ không phải là thứ để học hỏi, ứng dụng và cần thiết để phân định đúng sai.

1. Những nguyên nhân then chốt

a. Từ bỏ giới Thanh văn, chỉ thọ giới Bồ-tát

Có thể nói nguyên nhân sâu xa và then chốt nhất của sự biến mất truyền thống Tăng bảo trong Phật giáo Nhật Bản hiện tại là bản thể giới luật của Tăng không được coi trọng. Phật giáo được truyền vào Nhật Bản năm 552, thời Kimmei 13, từ ngã Paekche (Hàn Quốc ngày nay), tặng phẩm của quốc vương King syong-myong bấy giờ gửi đến Nhật Bản là một tượng Phật Thích Ca mâu-ni. Phật giáo tín ngưỡng ban đầu ấy sau nhiều sóng gió và cuối cùng bén rễ được vào thời Soga no Umako (588), một số kinh điển, các nghệ nhân, một vị Tăng, một vị Ni, một nhà khổ hạnh… từ Peakche được gửi đến Nhật. Đến thời điểm này Phật giáo Nhật Bản đã có đủ giáo thể, giáo học, giáo đoàn. Tuy nhiên, mãi đến năm 753, với sự thỉnh cầu từ phía Nhật, hòa thượng luật sư Ganjin (鑑真) và phái đoàn của ngài từ nhà Đường -Trung Quốc đến Nhật lập đàn truyền thọ đại giới, Tăng già từ đó thọ đại giới Tỳ-kheo, giữ gìn giới luật Tăng già và chính thức trở thành Tăng Bảo theo truyền thống Phật giáo. Kinh đô nước Nhật bấy giờ là Nara.

Giới luật được thiết lập không bao lâu thì Phật giáo nước này lại bước sang một bước ngoặt mới, sự có mặt của Saicho (最澄), tổ sư Thiên Thai tông Nhật Bản. Saicho tu học và thọ đại giới ở kinh đô Nara năm 785, sau hơn nửa năm du học ở Trung Quốc, tiếp nhận truyền thống Thiên Thai tông và trở về Nhật năm 805, mang về theo những pháp học chủ trương của tông phái này gồm Viên, Giới, Thiền, Mật. Tuy nhiên theo Saicho, về Giới, Nhật Bản không phù hợp với giới Thanh Văn, thay vì truyền thống ban đầu của Thiên Thai tông Trung Quốc là thọ trì cả hai giới Thanh Văn và Bồ-tát giới, ông chủ trương giới Thanh văn không phù hợp, chỉ cần thọ giới Bồ-tát và giữ gìn nghiêm mật là đủ tiêu chuẩn của một vị Tăng. Chủ trương ấy đã bị phản đối kịch liệt từ các vị Tăng thuộc lục tông Nara lúc bấy giờ. Tuy thế, vị trí và sự ảnh hưởng của Saicho trong giai đoạn này rất đáng kể. Một điểm đặc sắc của Phật giáo Nhật Bản là ảnh hưởng chuyển biến theo các vương triều. Sau khi Saicho từ Trung Quốc trở về, ông thành lập am tu hành ở Hieizan (比叡山) vị trí núi phía Đông Bắc thủ đô Kyoto. Nhằm lúc kinh đô chính trị từ Nara mới chuyển về, chính quyền Heian (794-1185) bấy giờ cho là ngôi chùa phía Đông Bắc này trấn giữ và đem lại điềm lành cho chính phủ, thế lực chính trị đã làm vị trí và ảnh hưởng của Saicho trở nên đặc biệt đối với các học Tăng đương thời. Và tất nhiên, tư tưởng từ bỏ giới Thanh Văn chỉ thọ giới Bồ-tát với tác phẩm "Hiển Gới Luận" được áp dụng ở Hieizan. Các tông phái Phật giáo Nhật Bản thành lập từ thời Heian trở đi, trừ Chân Ngôn Mật tông ở Koyasan (高野山), đều có chịu ảnh hưởng từ tư tưởng Saicho ở đây, nói đúng hơn hầu như các vị khai tổ về sau thuộc Thiền và Tịnh đều xuất thân từ Hieizan, tức không thọ đại giới Tỳ-kheo.

Có ý kiến cho rằng tư tưởng của Saicho là nguyên nhân then chốt nhất dẫn đến thế tục hóa Tăng già Nhật Bản, bởi từ việc không giữ gìn giới luật đến việc lập gia đình chỉ còn là khoảng cách của ý chí và thời gian. Tuy nhiên một câu hỏi có vẻ then chốt hơn là, ngoài yếu tố chính trị, tại sao tư tưởng Saicho được chấp nhận? có khả năng giới Phạm võng đã được truyền đến quá lâu trước giới truyền thống, và một điều nữa, hòa thượng luật sư Ganjin là người nước ngoài.

b. Sự xuất hiện của Tịnh Độ Chân tông

Một nguyên nhân vô cùng cơ bản thứ hai của vấn đề này là sự có mặt của Sinran (親鸞1173-1262) và tư tưởng của ông, Sinran là đệ tử của Honen (法然1133-1212) khai tổ Tịnh độ tông Nhật Bản. Hai thầy trò Honen và Sinran đều xuất thân từ Hieizan, nhưng cổ xúy thuần túy chỉ một pháp môn Niệm Phật, trong khi giáo học Thiên Thai tông gồm Viên, Giới, Thiền, Mật. Honen bị chỉ trích nặng nề và đỉnh điểm là năm 1207 chính quyền thuyên chuyển (đày) thầy trò ông tách nhau và rời khỏi thủ đô Kyoto.

Sinran rời Kyoto và cũng xa thầy Honen, đến Echigo ông vẫn giữ pháp môn Chuyên Tu Niệm Phật, Dị hành đạo (con đường dễ tu) với chủ trương chỉ niệm Phật thôi là đủ thì tất nhiên ông có thể lập gia đình. Năm 1211, lệnh thuyên chuyển thầy trò Honen được dở bỏ, Honen trở về Kyoto còn Sinran từ Echigo dời về Kanto. Sinran đến Kanto khi ông đã lập gia đình, nhưng vẫn chuyên tu niệm Phật và truyền giảng pháp môn này một cách tích cực, ảnh hưởng của ông rất đáng kể ở khu vực này. Với tư cách một người đang có gia đình và làm công việc như một vị Tăng, Sinran bị chỉ trích nặng nề từ nhiều phía, cả từ các tông phái khác và cả từ Tịnh độ tông, những huynh đệ đồng môn của ông. Từ việc này, một cách ngẫu nhiên, Sinran trở thành một nhân vật độc lập khỏi Tịnh độ tông của thầy mình. Với việc chuyên tu niệm Phật và hoằng truyền pháp môn này không mệt mỏi, ông đã có số quần chúng nhất định. Hậu duệ của Sinran, tất nhiên là với tư cách người cư sĩ, với tư tưởng chuyên Niệm Phật và để khu biệt với Tịnh độ tông, tông phái này tự nhận là Tịnh Độ Chân Tông.

Tông phái này của Sinran tồn tại từ thế kỷ 13 đến cuối thế kỷ 19, trong khoảng thời gian dài đó, các tông phái khác của Phật giáo Nhật Bản vẫn lập tông, tồn tại và phát triển giáo học không ngừng, đặc biệt là sự phát triển và ảnh hưởng sâu rộng của tư tưởng Thiền tông. Khi đề cập đến việc thế tục hóa Tăng già Nhật Bản nhiều người đã nghĩ ngay đến tông phái của Sinran, người viết cho rằng ông đã tạo ra một bước ngoặt trong Phật giáo Nhật Bản nhưng không phải là chính nhân làm thay đổi diện mạo Tăng già. Bởi vì, tông phái này tồn tại từ thế kỷ 13, các tông phái khác vẫn giữ được sự thanh tịnh của Tăng già và chùa viện cho đến cuối thế kỷ 19. Hơn nữa, tông phái này vẫn khẳng định rõ ràng mình là cư sĩ có gia đình, tu theo pháp môn "dị hành đạo", không phải hình thức "người xuất gia".

c. Chính sách mới của chính phủ và thái độ của Tăng già trước thời đại mới

Có thể nói, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 là thời gian tạo ra nhiều sự biến đổi nhất của xã hội Nhật Bản trong đó có Phật giáo. Sau lệnh "Thần Phật Phân Ly" (1867) của Meiji Isin (明治維新), chính phủ này dọn đường cho một tôn giáo mang tính chính trị mới là Thần Đạo, lấy nguồn gốc từ tín ngưỡng thờ thần trong nhân gian. Lệnh Thần Phật phân ly không chỉ đơn thuần tách tín ngưỡng nhân gian ra khỏi Phật giáo, mà dưới tác động của chính trị nghiêng về Thần đạo, đã dấy lên phong trào "Phế Phật Hủy Thích", Thần Đạo thay vì chuyển mình từ tín ngưỡng sang tư cách tôn giáo thì đã trật vào hình thức chính trị. Hình thức tôn giáo chính trị này được các nhà nghiên cứu đánh giá là chính nhân đưa Nhật Bản bước vào tham gia chiến tranh thế giới.

Người ta đã cố gắng đi tìm một thứ gọi là quốc thể và cho là nó ở trong Thần Đạo, nhưng tất nhiên không thể đáp ứng được điều này, Phật giáo tất nhiên không thể là quốc thể của người Nhật, nhưng tách Phật giáo ra để đi tìm quốc thể là điều khiên cưỡng, bởi nền văn hóa và văn minh Nhật Bản được ghi nhận là bắt đầu từ thế kỷ thứ 6, nghĩa là kể từ khi Phật giáo được truyền đến. Thần đạo quốc gia tồn tại từ thời Meiji trải Taisho đến Showa thứ 20 (1945), sau khi Nhật thất bại thảm hại với hai quả bom nguyên tử, người ta nhận ra tôn giáo và chính trị cần phải tách bạch, Thần đạo quốc gia bị tuyên bố xóa bỏ, Thần đạo quay về ý nghĩa tín ngưỡng nhân gian vốn có, chấm dứt chế độ tôn giáo chính trị trong xã hội Nhật Bản.

Trong gần một thế kỷ, chính sách Thần đạo quốc gia đã gây ra nhiều biến động trong các ngôi tự viện, chùa chiền trở nên ít người lui tới, Tăng sĩ không còn được coi trọng như trước đây. Dưới làn sóng xao động của chính trị xã hội, người ta quan tâm nhiều hơn đến những thành quả kinh tế-vật chất, các vị Tăng đã hướng theo xu thế chính trị xã hội đương thời, không giữ được con thuyền qua con sóng dữ. Bên cạnh đó, Tịnh Độ Chân Tông với hình thức cư sĩ đã hoạt động tích cực vào các lãnh vực. Tu sĩ của các tông phái khác bắt đầu nghĩ đến thân phận của mình trước những trào lưu mới, thêm vào đó, họ không có giới luật để ràng buộc, không có kết quả thích hợp với họ trong sự khổ luyện nghiêm khắc, và đặc biệt là sự bàng quan của tín đồ tại gia.

Các tông phái thuộc Thiền tông vốn được coi là chuẩn mực trở nên cứng nhắc trong việc tiếp Tăng độ chúng và truyền bá Phật pháp trong thời rối ren, không linh hoạt trong thời đổi mới. Khi những tinh hoa của Phật giáo Nhật Bản bước ra cùng thế giới với những đóng góp đáng kể của các vị Tăng mang đến cho thế giới biết về một nền văn hóa Zen Buddhism đặc sắc của Nhật Bản, cũng là khi Tăng sĩ trong nước bắt đầu bước đến con đường thế tục hóa Tăng già và tự viện của mình.

Con đường thế tục hóa Tăng già tất nhiên khi nào ban đầu cũng với những lý do cao thượng, có thể đó là ý hướng "Phật giáo hóa xã hội", nhưng ngõ rẽ này đã biến thành "xã hội hóa Phật giáo". Và đã có sự khởi đầu thì ắt sẽ khó lòng quay lại. Người hảo tâm xuất gia ngày một ít đi, những ngôi chùa cần có người trông coi trở nên mặc nhiên chấp nhận hình thức Tăng sĩ mới. Khi tự viện không còn chúng Tăng, thay vì chùa là nơi tu học thì chỉ còn một chức năng cúng bái, trú trì chùa sẽ làm công việc này như kế sinh nhai, trong quy luật có cầu thì có cung của xã hội, tất nhiên kể từ đây vị trí xã hội của những thành phần này không thể còn có giá trị như xưa, người ta luôn kính Phật nhưng "kính Phật" không còn đi chung với từ "trọng tăng".

Giai đoạn thế tục hóa Tăng già và tự viện cũng là lúc giáo lý Phật giáo được truyền đi bằng một phương hướng mới, khi giá trị đức hạnh của Tăng sĩ không còn, nhu cầu học Phật của người Nhật trong thời đại đã tạo nên một hướng đi mới cho Phật giáo đối với dân tộc có truyền thống Phật giáo lâu đời này. Thay cho tự viện là trường học, thay cho các buổi thuyết pháp là các ấn phẩm sách báo Phật giáo. Nhu cầu học Phật của người dân Nhật rất lớn và Phật học ở đất nước này là một ngành có ưu thế trong hệ khoa học xã hội và nhân văn.

2. Bài học nào có thể rút ra

Bài học của Phật giáo Nhật Bản cho thấy sự biến dạng của Phật giáo được xác tín rõ ràng nhất là thời kỳ xã hội biến động về chính trị và làn sóng đổi mới trong giai đoạn cuối thế kỷ thứ 19 và đầu thế kỷ 20, trải qua cuộc thử lửa ấy Phật giáo đã không mất trong lòng dân tộc Nhật nhưng giá trị Tăng sỹ đã hoàn toàn thay đổi, giá trị biểu trưng sống động nhất của Phật giáo biến dạng thì tất nhiên giá trị Phật giáo trong xã hội mang một ý nghĩa khác.

Nói đến một bài học cho Phật giáo Việt Nam trong trường hợp này hẳn là điều khiên cưỡng, vì Việt Nam, với những yếu tố đặc sắc và cơ bản của mình thì chắc chắn không thể xảy ra một điều tương tự. Tuy nhiên, chúng ta có thể xác tín được một số yếu tố chủ chốt từ sự thất bại này.

a. Giới luật là thể tính của Tăng: Điều đầu tiên ta cần khẳng định, từ thế kỷ thứ 9, Tăng Nhật bản đã không thọ trì giới tỳ-kheo. Từ việc không hay biết, không thọ trì giới tỳ-kheo đến việc lập gia đình là khoảng cách hoàn toàn có thể giao nhau khi Phật giáo bước vào giai đoạn thử lửa.

b. Trân trọng, quan tâm và đáp ứng đủ nhu cầu cống hiến của giới cư sĩ tại gia: Đây một nguồn nhân lực lớn, cả tầng lớp cư sĩ trí thức và cả những thành viên không thể giữ trọn vẹn đời sống phạm hạnh của thiền môn. Sự chỉ trích, bài xích và mặc tẩn là cách nhanh nhất làm đoàn thể tứ chúng tan rã, tạo ra những giá trị trái chiều.

c. Mềm dẻo trong cách tiếp tăng độ chúng: thái độ cứng nhắc và khắt khe của quy luật tự viện trong xã hội quá sung túc và thoáng đãng đa nhu cầu bên ngoài tạo thành hai thế giới quá cách xa nhau, bên cạch đó, nhu cầu học vấn của Tăng sĩ trẻ là một nhu cầu rất cần thiết phải đáp ứng. Sự thua thiệt về mặt học vấn của tăng sĩ trẻ trong thời đại của tri thức sẽ đẩy các vị Tăng vào công việc ma chay hơn là công việc hướng dẫn tinh thần.

d. Phật tử tại gia cần biết: bảo vệ quyền lợi cho con cháu và tôn giáo của dân tộc mình, có trách nhiệm bảo vệ chánh pháp, lên tiếng đúng lúc để bảo vệ sự thanh tịnh của Tăng già đúng chánh kiến của người con Phật, không phải là sự thụ động và bàng quan.

Truyền thống Tăng già của đạo Phật Việt Nam theo cách hiểu nhân gian và cơ bản nhất thường có một khái niệm chung: đã là nhà sư thì ăn chay và giữ gìn đời sống thanh tịnh không gia đình. Để có được khái niệm cơ bản ấy trong xã hội là kết quả của một sự truyền thừa xuyên suốt hai ngàn năm. Quan điểm cơ bản về tăng già như thế là hoàn toàn chánh kiến, Phật giáo ấy là của dân tộc Việt, là niềm tự hào của Phật tử Việt Nam. Khi ta biết thêm về nhiều nền văn hóa khác có cùng nguồn ảnh hưởng từ Phật giáo, ta thấy có nơi nhà sư không ăn chay, và cũng có nơi lập cả gia đình, tất nhiên trong trường hợp này không thể hiểu như từ "nhà sư" trong tiếng Việt. Thế giới hiện tại mở ra cho ta thấy nhiều, nghe nhiều và kho tri thức ngày mỗi lớn thêm, tuy nhiên sự quảng kiến quảng văn ấy giúp ích hay làm tổn hại đến ta, là những bài học để ta nghĩ nhiều hơn về cái ta đang có hay là đồng hóa, ứng dụng để vong bản trước dân tộc. Đó là một

quá trình thử lửa.

Bài học từ Phật giáo Nhật Bản cho thấy, Tăng già không chỉ giữ gìn giới luật để giữ sự trong sáng của Phật giáo, giữ hình ảnh và giá trị Tăng bảo, mà ngoài thế ra, dưới quan điểm xã hội học, giữ gìn bản thể giới luật thanh tịnh, trước tiên và quan trọng nhất, là cách giữ gìn cân bằng những trạng thái xã hội. Điều này người viết xin được điểm qua như dưới đây.

3. Sự thất bại của Tăng già và những mất mát trong xã hội

Một điều cần phải được khẳng định, sự thất bại của Tăng già không hẳn là sự thất bại của Phật giáo trong trường hợp Nhật Bản, một minh chứng rất rõ rằng đạo Phật là của tứ chúng, không phải chỉ là của Tăng. Phật giáo không biến mất nơi một đất nước đã được huân đúc nền văn hóa truyền thống từ đạo Phật vốn hiện hữu từ rất lâu đời, mà với sức mạnh ấy, người Nhật đã chuyển Phật giáo qua một hình thức mới rất thời đại! văn minh, hiện đại, khoa học hơn…Tuy nhiên, dẫu hiện tại có được giá trị mới nào đi chăng nữa, sự xói mòn giá trị truyền thống với cách đánh mất vai trò Tăng bảo là một mất mát, khó lòng hồi phục được. Mất mát ấy là một thiệt thòi lớn cho thế hệ hôm nay và mai sau.

Chưa nói đến vấn đề tâm linh hay giềng mối đạo đức nghe có vẻ cao xa, thực trạng nhức nhối nhất mà cường quốc văn minh và giàu mạnh ấy đang đối mặt rõ ràng có thể thấy được là sự cô độc của người già, nạn tự kỷ của thanh thiếu niên, tình trạng stress, căng thẳng của các tầng lớp lao động…, những vấn đề hoàn toàn không đáng có nơi một xã hội có truyền thống Phật giáo lâu đời.

Sự giàu mạnh về vật chất làm người ta tin rằng sẽ bảo đảm cho tuổi già, nhưng vật chất không có đủ sức mạnh để có thể làm chỗ dựa cho những tâm hồn mệt mỏi. Niềm tin tuyệt đối về thế giới cực lạc cho dù sẵn có nhưng điều đó là ở thế giới bên kia, thế giới của tình cảm con người hiện tại cần những điều cụ thể. Các cụ già những khi vắng con vắng cháu có thể đến chùa, nghe một thời kinh, tham dự một thời thuyết pháp, một ngày tu bát quan trai, ở đó có những người bạn già, có những vị Tăng mà cuộc đời họ không thuộc về quyền sở hữu của ai, có thể nghe các cụ một câu chuyện, hay một lời hỏi thăm… hay đơn giản hơn các cụ chỉ đến ngồi dưới bóng mát yên tịnh của mái chùa, một mái chùa đúng nghĩa không phải mất tiền mua vé vào cổng và không thuộc quyền sở hữu của gia đình nào.

Trong khi các nước có truyền thống Phật giáo giải đáp tốt được điều này thì xã hội Nhật bản hiện đại đã đánh mất vốn liếng quý báu của mình trong quá trình đổi mới. Mất đi giá trị truyền thống của Tăng tức mất đi một yếu tố Phật giáo đóng vai trò làm cân bằng cho xã hội hiện đại. Phật giáo, với đặc điểm đa phương diện vẫn hiện hữu ở đây, phát triển mạnh mẽ về phương diện tín ngưỡng, tích cực về phương diện tri thức nhưng thiếu những nhân tố làm cho nó trở nên sống động đúng với bản chất của một tôn giáo thực hành. Tầng lớp giáo sư, nhà nghiên cứu, các học giả uyên thâm là những nhân vật cần thiết, nhưng cầu nối để Phật giáo là chất liệu sống cho con người thì phải là sự thực hành, điều đáng lẽ ra được làm tốt bởi các vị Tăng.

Phật tử Nhật bản không còn đủ Tam Bảo để tạo nên thế đứng truyền thống của Phật giáo, nhưng thành công khác của Phật giáo nơi dân tộc hùng mạnh này từ bao đời nay vẫn đủ sức tạo nên một xã hội mà nhân cách con người đạt đến mức chuẩn mực. Khó có một xã hội văn minh nào mà người nhặt được của rơi luôn mang giao cho cảnh sát, người ta luôn nghĩ đến người khác trước khi nghĩ đến mình, thế giới hẳn đã chưa quên và văn minh phương Tây hẳn đã giật mình khi chứng kiến cách cư xử của những con người đang đứng trước sự cùng cực ở nơi đây trong vụ thiên tai thảm khốc vừa qua.

Có những hướng đi hoàn toàn mới lạ và biểu hiện rõ tính độc lập tự chủ đáng nể đối với Phật tử ở xứ sở này. Giá trị tăng già thay đổi điều đó không có nghĩa đạo Phật biến mất, truyền thống con Phật được khẳng định một cách thiết thực nhất là phong trào truyền đạo của các tôn giáo phương Tây, kết quả mà họ gặt hái được so với sự nhiệt tình quả là khiêm tốn.

Cơn gió hiện đại đã làm Phật giáo Nhật Bản biến thành một hình thức tôn giáo mới duy nhất chỉ có ở Nhật Bản. Phật giáo Việt Nam, cũng tương tự đối với một số nước có cùng nguồn gốc Phật giáo đang đối mặt với làn sóng xô bồ của hiện đại hóa, làm sao để thích ứng và phát triển, làm sao để giữ gìn đủ tố chất, làm sao để là chiếc cầu nối con cháu với tổ tiên, để văn hóa dân tộc sáng hơn và đẹp hơn trong thời đại... là những câu hỏi lớn luôn cần phải đặt lên hàng đầu. Phật giáo Việt Nam ngày sau như thế nào thì vẫn là điều đang nằm phía trước, khi ta đang đứng trước guồng máy xã hội hiện đại, quay rất nhanh và những điều khôn lường luôn luôn còn ở phía trước, ta đang bước vào thời kì mà mấy mươi năm trước Nhật Bản đã đi qua. Với những bài học về sự thất bại như ta đang thấy sẽ là những kinh nghiệm giá trị để con thuyền Phật giáo vượt qua cơn sóng gió. Có được điều đó nhất định không chỉ vài người mà tất cả mọi người, không chỉ Tăng già mà tất cả những người con Phật mang linh hồn dân tộc Việt.

Sử liệu tham khảo:

"The Role of the Precepts in Saicho's thought". In Paul Groner, Saicho: the Establishment of the Japanese Tendai school. Honolulu: University of Haiwai Press, 2000.

Richard Bowring: "The Religious Traditions of Japan, 500-1600", Cambridge University Press, 2005.

Sueki Fumihiko: "Nihon shukyoshi", Iwanami Shoten, Tokyo, 2006. (Việt dịch: "Lịch sử tôn giáo Nhật Bản", công ty sách Alpha, Nhà xuất bản Thế Giới, 2011.)

VUI THAY BỐ THÍ CÚNG DƯỜNG XAN THAM ĐOẠN TUYỆT, MƯỜI PHƯƠNG AN LÀNH

Tịnh Minh soạn dịch theo *Pháp Thoại Pháp Cú*

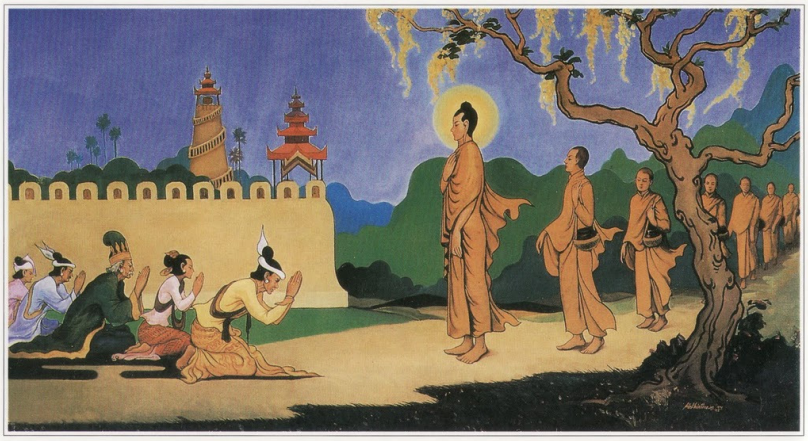

The Buddha subsequently visited Rajagaha city where King Bimbisara came to pay homage to the Buddha and His disciples.

Truyện kể rằng tại thị trấn Thịnh Đường (Jaggery), cách thành Vương-xá không xa, có một phú ông vang danh giàu có nhưng khét tiếng bủn xỉn nên quần chúng gọi ông là lão gia Chí Kiệt Kô-xi-da (Nigardly Kosiya). Lão không bao giờ cho ai một hạt đậu, hạt mè; thậm chí vợ con trong nhà, gia nhân phục vụ, và ngay cả bản thân lão cũng phải tách bạch khẩu phần theo kiểu đo lọ tương ớt, đếm củ dưa hành. Kết quả là cái gia sản kết sù của lão chả có ý nghĩa gì, chẳng mang lại cho ai trong gia đình một chút tự hào hãnh diện, mà chỉ gây nghẹn ngào u uất như một ngục tù đầy dẫy âm binh.

Một sáng tinh mơ, trời trong gió mát, bốn bề vắng lặng, cảnh vật êm đềm và thanh thoát làm sao! Đức Thế Tôn xả thiền sau một thời khởi tâm đại bi, vận dụng Phật nhãn quán chiếu thế gian, thấy ngay vợ chồng phú ông đang trầm ngâm suy nghĩ bên ánh đèn leo lét trong chốn cô phòng. Họ tận dụng từng giờ từng phút để tích lũy lương thực, tàng trữ châu báu, nhưng lại khép kín tâm hồn đến lạnh lùng xơ cứng. Động lòng từ ái, Thế Tôn chờ dịp khai mở trí tuệ, khơi mầm thiện căn cho họ đến gần với chánh pháp.

Ngày hôm sau, Chí Kiệt đến hoàng cung hầu hạ quốc vương, trải thân qụy lụy hoàng gia để có được chút danh bá hộ. Rồi trên đường về nhà, Chí Kiệt thấy một gã ăn mày đang cạp chiếc bánh gai gần nát cả lá. Thế là dịch vị trong người lão cứ rần rần tiết ra, làm cho lão nuốt nước bọt liên hồi mà chả chế ngự được cơn thèm khát. Khi về tới nhà, lão ngồi phịch xuống ghế, đăm chiêu suy nghĩ:

- Nếu bảo ta muốn ăn bánh gai thì bao nhiêu người trong nhà cũng sẽ nhao nhao mong ngóng bánh gai, và thế thì hao tốn lắm! Gạo mè đường nếp đâu mà chịu cho xuể! Phải nhịn thôi!

Chí Kiệt đi tới đi lui để hàng phục cơn đói, và nhất là để tìm ra kế sách ăn bánh một mình. Thời gian lặng lẽ trôi qua, cơn đói bức bách đến nỗi da thịt Chí Kiệt bỗng dưng đổi sắc vàng khè, gân cốt nổi lên ngoằn ngoèo như đàn giun lãi rục rịch trên bó rạ khô. Lão vội vã vào phòng, quăng mình trên chiếc giường gỗ, tâm trạng lo sợ thất thoát tài sản còn hơn là sợ ai biết mình thèm ăn bánh gai.

Thấy chồng nằm úp mặt xuống giường, chốc chốc lại thở dài nghe não nuột. Người vợ đến ngồi trên mép giường, đưa hai tay xoa xoa lưng chồng, an ủi:

- Mình nghe em nói này. Có chuyện gì vậy?

- Chả có chuyện gì cả!

- Quốc vương có đòi hỏi gì nữa không? Chơi thân với bọn vua quan có lúc sẽ đi ăn mày hay mang gông vào cổ nghe anh!

- Suỵt! Câm mồm. Nói năng bậy bạ có ngày mất lưỡi cả đám!

- Vậy thì con cái và đám gia nhân có đứa nào tiêu xài tùy tiện, làm phiền anh không?

- Không có gì cả, mệt bà quá!

- Anh đừng giấu em! Không có gì cả thì tại sao nom anh khốn khổ thế này! Da thịt bỗng dưng vàng khè, gân cốt nổi lên lố nhố trông phát ớn! Hay là anh thèm khát thứ gì? Một vợ sáu con chưa vừa hả?

Chí Kiệt nằm im bất động. Nỗi lo sợ hao hụt tài sản khiến lão không nói nên lời.

Dằn lòng hết nổi, người vợ thét lên:

- Nói! Ông mê con nào? Một hớp rượu ngon không dám dính môi nhưng sẵn sàng dâng cả hương hỏa từ đường này cho nó phải không?

- Bà sao! Nói nho nhỏ có được không! Vâng, tôi thèm lắm! Chí Kiệt vừa nói vừa nuốt nước miếng ừng ực.

- Thèm thứ gì? Ông nai lưng ra làm giàu để được chết đói chết khát hả?

- Ước gì bà cho tôi một chiếc bánh gai. Lão nói với đôi môi như mếu.

- Tại sao ông không nói là ông thèm ăn bánh gai? Ông nghèo khổ lắm hả? Ông mắn tro mò trấu không ra bánh gai hả? Ông mang danh Chí Kiệt là phải lắm! Được rồi, tôi sẽ làm bánh đãi cả làng cho ông xem.

- Ơ kìa! Chí Kiệt ngồi phắt dậy. Bà khùng hả? Việc gì phải quan tâm đến họ! Tay làm hàm nhai! Quảng đại từ bi cũng bị tù! Bà hiểu chưa?

- Vậy thì ít ra cũng vui vẻ với

bà con chòm xóm chứ?

- Đánh chết cái nết không chừa! Cái tật hoang phí của bà khó ưa lắm!

- Thế mọi người trong nhà này ngồi nhìn ông ăn bánh. Họ là gỗ đá trơ trơ, không có cảm xúc!

- Nữa! Bà thật sự không hiểu thế nào là bừa bãi, vung vít!

- Vậy con cái của ông thì sao? Chẳng lẽ cha ăn bánh, con liếm lá!

- Chúng dùng cơm canh rau đậu như thường lệ là được rồi.

- Còn tôi đây?

- Bà ấy à! Khổ quá! Tại sao bà phải kể hết người này đến người nọ?

- Thôi được! Tôi chỉ làm một cái cho ông vừa lòng.

- Nhưng coi chừng chứ chúng nó sẽ thấy bà làm bánh trong nhà. Tốt nhất là đem một ít gạo nếp sữa mật, nồi niêu xoong chảo với ba cục gạch lên sân thượng là ổn. Bánh làm xong là tôi ăn liền, khỏi ai thấp thỏm dòm ngó gì cả.

Để vừa lòng chồng, người vợ đem các thứ cần thiết lên lầu bảy, đóng cửa cài then, cấm con cái và gia nhân lên xuống, âm thầm nhóm lửa làm bánh cho lão gia Chí Kiệt.

Sáng hôm đó Thế Tôn bảo Trưởng lão Mục-kiền-liên (Moggallìna) đến thành Vương-xá khất thực, tìm cách gặp vợ chồng Chí Kiệt đang nấu bánh trên lầu cao, thuyết giảng cho họ biết thế nào là vô ngã, vô thường, vị tha và nội kết; xong, bằng thần thông diệu lực, đưa họ đến tu viện Trúc Lâm gặp Thế Tôn với 500 Tỳ-kheo để cùng nhau thưởng thức hương vị đặc thù của loại bánh gai Chí Kiệt.

Chỉ trong khoảnh khắc, Mục-kiền-liên đã đứng sừng sững giữa hư không trước phòng Chí Kiệt như một pho tượng rực rỡ. Vừa thấy dung nghi Trưởng lão, Chí Kiệt hết hồn, đứng bật dậy, nhưng chỉ trong giây lát thì trấn an được ngay và gằn giọng nói:

- Ông đạo, ông muốn gì? Dù cho ông trổ tài phù phép đi lại giữa hư không cũng chả kiếm được chút gì. Mời ông đi ngay cho!

Trưởng lão cất bước đi đi lại lại trong không trung.

Nổi nóng, Chí Kiệt quát:

- Ông đạo, cho dù ông ngồi kiết già ở đó thì cũng chả đánh động được lòng vị tha của ta đâu!

Trưởng lão liền xếp chân ngồi kiết già như đang nhập định.

Bực quá, Chí Kiệt thách thức:

- Ông đứng trên ngưỡng cửa sổ này cũng vô ích thôi. Cơm gạo đâu mà cho các ông. Một lũ lười biếng. Thấy ai có của thì lò mò tới. Thật không biết xấu hổ, liêm sĩ gì cả!

Trưởng lão liền đứng trên ngưỡng cửa sổ.

Hết chịu nổi, Chí Kiệt trợn mắt, chỉ tay vào mặt Trưởng lão, nói:

- Ông có phun mây, nhả khói đi nữa thì cũng chả sờn một sợi lông chân của ta.

Trưởng lão huýt nhẹ một cái và căn nhà liền chìm trong khói mù dày đặc.

Chí Kiệt phẫn uất, định nói: Dù mi có ho ra cát, khạt ra lửa cũng thế thôi . Nhưng vì vừa ho, vừa sặc, nước mắt nước mũi trào ra, và nhất là sợ căn nhà bị thiêu rụi, nên lão dằn được sân tâm, ôn tồn nói với vợ:

- Mình ơi! Làm thêm một cái bánh cỏn con cho hắn để hắn đi cho khuất mắt. Hắn đang trí mạng đòi ăn đấy!

Người vợ cho một chút bột vào nồi, nhưng bánh lại nở to, làm nước trong nồi tràn ra. Chí Kiệt đau lòng thầm nghĩ: "Hắn là bà ấy đã lấy nhiều bột quá!" Và thế là Chí Kiệt đích thân nhéo một tí bột dính trên đầu thìa cho vào nồi, nhưng bánh lại to hơn cái trước. Và cứ thế, bánh họ nấu cái nào cũng lớn hơn cái trước. Cuối cùng Chí Kiệt nói với vợ:

- Bà ơi! Coi cái nào nho nhỏ cho đại nó một cái. Nó đứng đó hoài làm tôi xốn mắt lắm!

Nhưng khi người vợ vừa lấy một cái thì tất cả bánh trong rổ đều dính chùm lại với nhau, ngạc nhiên, bà nói:

- Mình ơi! Bánh dính chùm, không gỡ ra được!

- Để đó tôi gỡ cho. Chuyện nhỏ mọn thế mà cũng kêu réo!

Chí Kiệt gắng sức tách bánh ra, nhưng càng tách chúng càng dính chặt. Cuối cùng, chồng nắm một đầu, vợ nắm một đầu, cố kéo tách bánh ra, nhưng vẫn không được.

Trong khi Chí Kiệt hì hục chiến đấu với bánh, mồ hôi toát ra đẫm người, và lòng tham bỗng dưng biến mất. Quay sang nhìn vợ, lão nói:

- Bà ơi! Tôi không cần những thứ này nữa. Cúng dường rổ bánh cho ông sư đó đi.

Theo lời chồng, người vợ bê rổ bánh đến trước mặt Mục-kiền-liên. Trưởng lão mỉm cười, tán thán:

Vui thay bố thí cúng dường,
Xan tham đoạn tuyệt, mười phương an lành,
Vô thường, vô ngã, vô danh,
Vô công dụng xứ viên thành đạo tâm.

Chí Kiệt sững sốt đến trân người, mắt đăm đăm nhìn Trưởng lão mà hai gối quỳ xuống lúc nào không hay. Ông chắp tay, thưa:

- Kính bạch Trưởng lão, mời Trưởng lão đến đây, ngồi trên chiếc giường này và dùng bánh tự nhiên.

- Cảm ơn thí chủ. Đức Thế Tôn và 500 Sa-môn đang chờ bánh gai của thí chủ tại tu viện Kỳ Viên. Nếu không trở ngại, mong lão gia và phu nhân đem bánh và những thực phẩm khác đến cúng dường Thế Tôn và đại chúng, rồi cùng nhau thưởng thức cho vui.

- Nhưng Trúc Lâm cách đây xa quá, bạch Trưởng lão. Chúng con đi bằng cách nào?

- Khỏi lo! Miễn sao thí chủ hoan hỷ thì mọi việc sẽ đâu vào đó.

Thế là một chiếc cầu thang xinh xinh nối liền giữa biệt thự

của lão gia với ngọ môn Kỳ Viên. Vợ chồng Chí Kiệt đến chùa nhằm giờ thọ trai. Họ đem bánh gai, bơ, sữa, đường, mật vào trai đường, đảnh lễ cúng dường Thế Tôn và đại chúng, rồi tất cả cùng nhau thọ thực trong bầu không khí chan hòa, thân mật.

Thọ trai xong, vợ chồng Chí Kiệt được Thế Tôn tán thán công đức và ban cho một thời pháp thoại về hạnh xả ly xan tham, vun bồi trí tuệ và lợi ích phước điền. Sau đó họ ngỏ lời tạm biệt Thế Tôn, đại chúng, và ra về trong niềm hạnh phúc vô biên.

Tối hôm sau, đại chúng họp nhau trong chánh điện, ai ai cũng hãnh diện ca ngợi thần lực của Trưởng lão Mục-kiền-liên.

- Quý huynh đệ thấy đấy, thần thông diệu lực của Trưởng lão Mục-kiền-liên quả thật bất khả tư nghì. Chỉ trong giây lát, Trưởng lão đã giáo hóa lão gia Chí Kiệt nhận thức được lý vô thường, vô ngã; đem vật thực đến chùa cúng dường lễ Phật, thật là thậm thâm hy hữu.

Nghe các Sa-môn tán dương hưng phấn trong chánh điện, Thế Tôn bước vào, nói:

- Vui hỷ! Các thầy có gì mà họp nhau bàn luận thú vị thế này?

Đại chúng vừa liếc nhìn nhau thì Thế Tôn tiếp lời:

- Này các thầy Tỳ-kheo, các thầy hóa duyên với chúng sanh phải đến tận thôn làng, gặp mặt từng người, viếng thăm từng hộ mà không làm suy giảm niềm tin, hao tổn tài vật, và phiền lòng thí chủ. Hãy thuyết giảng cho họ biết đức hạnh của Đức Phật cũng giống như sứ mạng của một con ong, đúng không? Ong suốt đời tần tảo, bay tìm khắp muôn nơi, hút nhụy hoa làm mật, dâng hương vị cho đời; nhưng ong không tác hại gì cả. Tỳ-kheo Mục-kiền-liên là thế đó.

Im lặng trong giây lát, Thế Tôn mỉm cười và đọc kệ:

Tỳ-kheo vào làng xóm,
Như ong đến vườn hoa,
Lấy mật xong bay ra,
Không hại gì hương sắc.
(PC. 49)

Không ai bảo ai, đại chúng đồng chắp tay, cúi đầu, khẽ niệm: A Di Đà Phật. Rồi họ đứng lên đảnh lễ Đức Thế Tôn và lui ra với những bước chân nhẹ nhàng nhưng vững chãi hơn.

Vọng hướng Ba

Con ở phương này muôn dặm xa
Hướng về cố quận chạnh nhớ nhà
Hôm nay bách nhật người thân phụ
Giọt lệ tràn tuôn hiện cảnh xa…
Ba đã đi rồi không trở lại
Căn nhà hiu quạnh thêm trống vắng
Sân trước vườn sau càng thê lương
Cây mai trước nhà hơn thế kỷ
Tết này buồn bã chẳng nở hoa.
Đàn con ngỡ ngàng tựa cửa nhớ
Hình bóng nghiêm từ ngày hai buổi
Lăn lộn với đời nuôi nấng con
Lưng còng gối mỏi một đời ba
Gian khổ bao năm chẳng nệ hà
Khi con trưởng thành tóc bạc ra
Nay luật vô thường đành ly biệt
Ba đã lên đường về cõi Phật
An nhàn thanh thản trọn đời tu
Con ở phương tây đốt hương lòng
Hướng về quê mẹ tràn xót xa
Nguyện cầu hương linh hằng chứng giám
Tấc lòng con trẻ dâng về ba.

THÍCH NỮ GIỚI ĐỊNH

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

BÔNG HẸ XÀO

Vật Liệu:

1. 2 miếng tàu hũ
2. 1 lbs bông hẹ xanh
3. 1 tsp bột nấm đông cô

Cách Làm:

Bông hẹ cắt ra từng khúc dài khoảng 3 phân, rửa sạch để ra rổ cho ráo nước. Cắt tàu hũ ra từng miếng hình chữ nhật khoảng 2x1 phân và để ra rổ cho ráo nước. Bắc chảo lên và cho vào 2 tsp. dầu olive. Khi dầu vừa nóng thì cho tàu hũ vào chiên sơ. Kế đến cho bông hẹ vào xào lên cho đều, nêm vào 1 tsp. bột nấm đông cô (mushroom seasoning). Nếu không có bột nấm đông cô, có thể thay thế vào 1/2 muỗng cafe muối và 1/2 muỗng cafe đường.

Nếu cần hỏi thêm về cách thức nấu hay để đóng góp, chia xẻ thêm ý kiến, xin liên lạc với chị Diệu An qua điện thư dieuan@sinhthuc.org

Man mác buồn

Thích Nữ Hạnh Thanh

Mới vào đầu xuân là nỗi buồn cứ lờn vờn đến tâm trí, vẫn vơ nhiều chuyện. Đặc biệt là chuyện ngày ra đi của Sư Phụ.

Hồi tưởng lại mới ngày nào đó mà đã xa quê hơn hai mươi năm.

Khi bước chân đến định cư tại xứ cờ Hoa, nghe hàng Phật tử mỗi lần đến chùa tu học hoặc làm công quả, thường nói chuyện cho nhau nghe nào là chuyện mua xe, mua nhà với ngày tháng nợ nần. Chiếc xe mới hiệu Toyota Camry, sáu máy, mới trong năm đó *(Ví dụ là năm 2012),* trị giá 25 ngàn đô, ứng trước *(down payment)* một số tiền vào khoảng năm ngàn đô trả mỗi tháng 400 đô la, mà phải trả 36 tháng, trả xong chiếc xe thì chiếc xe cũng bắt đầu cũ. Đó là những người tương đối có tiền. Còn nói về nhà cửa, nếu những gia đình có công ăn việc làm khá, khi mua nhà ứng trước mười phần trăm giá ngôi nhà, ký giao kèo trả 15 năm hay 30 năm. Trả xong nợ nhà thì ngôi nhà trị giá gấp hai hay gấp ba lần khi đặt bút ký nợ mua nhà lúc ban đầu.

Tôi nghe họ trò chuyện với nhau như thế thấy mà hoảng hồn hoảng vía. Thế nhưng, kể từ khi bước chân xuống thuyền vượt biên, qua trại tỵ nạn Hong Kong rồi đến định cư tại Hoa Kỳ cũng na ná như các vị mua nhà rồi. Khi bị nợ thì lo lắng, mà khi không nợ nần, ngày qua tháng lại một cái vèo làm thân lưu đày xa xứ trên hai mươi năm. Cổ nhân thường bảo: Thời giờ thấm thoắt tựa thoi đưa là vậy.

Tôi vốn là một thiếu nữ tuổi măng tơ của đơn vị Gia đình Phật tử Lãnh Thủy. Sau những lần lên Huế theo chân quý Thầy để được nghe Pháp, thấy tận mắt một Đại giới đàn được tổ chức trang trọng tại Phật học đường Báo Quốc. Chư Tăng Ni trẻ quỳ trang nghiêm để cầu thọ giới. Trên bàn Tam sư Thất chứng uy nghi trao truyền giới pháp. Sau những ngày thân chứng lớp hoàng y từ chư Tôn Đức truyền giới đến lớp hoàng y của hàng cầu giới son trẻ làm cho bản thân tôi xúc cảm và phát tâm dõng mãnh từ đó.

Trung tuần tháng tư năm 1980, xin song thân được xuất gia học Phật tại Ni viện Diệu Giác, Thủ Thiêm Sài Gòn. Vị viện trưởng là Ni sư Thích nữ Bảo Nguyệt và cũng là trực tiếp Sư phụ của tôi. Cuối năm ấy được chính thức thế phát *(xuống tóc)* xuất gia. Từ đây trở xuống, tôi được gọi Sư Phụ bằng Thầy, vì thời gian thân cận, thọ giáo đều gọi như thế và chính ngài cũng xưng lại với chúng như thế.

Đồng xuất gia với tôi còn có các điệu mà sau này là những Tỳ kheo ni đã thành danh tùy theo góc độ khác nhau như: điệu Sơn *(Thích nữ Hạnh Quang, đã từng du học Đài Loan và Ấn Độ),* điệu Gái *(Thích nữ Hạnh Thuận)*, điệu Liễu *(Thích nữ Hạnh Châu)*, điệu Phi *(Thích nữ Hạnh Thành, hiện Trú trì một ngôi chùa lớn tại Nha Trang)*, điệu Huyền *(Thích nữ Hạnh Thanh, Trú trì Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại, Hoa Kỳ)* và điệu Hòa. Sáu chúng tôi thi đua nhau học hai thời công phu, và hai cuốn luật Trường hàng. Thầy chúng tôi thấy có trình độ và với tinh thần cầu tu, cầu học nên đã chấp thuận cho thọ Sa di ni thập giới.

Suốt hai năm vừa tu vừa học hai chương trình *(nội điển và ngoại điển cọng thêm môn Hán văn).* Năm 1983, Thầy cho thọ Thức xoa ma na giới.

Trong giai đoạn hành điệu tu tập tại Ni viện Kiều Đàm, vấn đề kinh tế rất khó khăn chung cho cả đất nước nên nội viện cũng cùng một hoàn cảnh; do đó, Thầy trò vừa làm ruộng, vừa làm đồ chay đem ra chợ Bàn Cờ để bán mỗi tháng hai ngày *(Rằm và mồng Một)*. Nghĩa là phải tự lực cánh sinh, kinh tế tự túc.

Sư Phụ là bậc Thầy vừa Nghiêm mà cũng vừa Từ. Những lúc dạy kinh luật, Thầy thường dùng ánh mắt từ hòa để dẫn dắt những vị học tập có phần khó khăn, lại khuyến tấn những đệ tử tương đối khá hãy nên dìu dắt nhau,... Những lúc đi đâu ra khỏi viện, không bao giờ cho đi một mình, thường bảo đi với nhau ít nhất là hai vị để kiểm thúc tam nghiệp cho nhau, vì Thầy lo cho tuổi đệ tử còn quá trẻ, mà xã hội đương thời thì chưa được mấy an ninh. Trước khi chúng tôi lên chào để cất bước ra thì, Thầy thường nhìn từ đầu đến chân xem đã chỉnh tề như luật dạy chưa? Thấy có đệ tử nào y áo không mấy ngay ngắn, là thầy nói nhẹ nhẹ và vừa cười vừa đưa tay sửa lại cổ áo cho để tử, trước khi đi đâu hay lên Chánh điện tụng kinh, bái sám.

Mỗi lần thức chúng, Thầy thường đi từng phòng lấy tay vỗ và gõ nhẹ vào cửa, lại cất tiếng hát: *"Dậy mà đi hỡi Đồng bào ơi!...."*, tức là gọi đệ tử dậy làm công tác, tùy theo việc của mỗi vị.

Thầy rất hãnh diện về Sáu Điệu đồng xuất gia một lứa này, nhưng cũng hay mệt mỏi về trí óc không ít, vì "Lục tặc" *(tức là Sáu Điệu kể trên)* này tinh nghịch, hay phá phách, nghịch ngợm cũng không vừa.

Chúng tôi đúng tuổi ứng pháp, Thầy cho phép đăng đàn thọ Đại giới vào năm 1987. Trước khi được phép đi thọ giới, Thầy dạy rất tỉ mỉ và thực tập cung cách của một vị Tân tỳ kheo ni.

Đắc giới, Thầy tận tình hướng dẫn đến từng Tăng viện để đảnh lễ tạ ân sự và để được nghe thêm những lời pháp nhũ từ chư Tôn Đức trong hàng Thập sư hay chư vị Hộ giáo hộ giới, chư vị Đồng đàn truyền giới Đại đức Tôn sư. Thầy không bỏ sót một phép tắc, oai nghi nào đối với bậc Xuất trần Thượng sĩ của hàng Tăng bảo.

Sau khi đắc giới, tôi tìm đường vượt biên, không may lại tàu bị hỏng, một số lớn đều bị bắt; riêng tôi chạy trốn thoát và trở lại viện.

Khi tôi gõ cửa để chào, Thầy đã không rầy là mà còn từ tốn bảo:

- *"Những ngày con ra đi, Thầy cứ đứng ở cửa để trông ngóng tin tức, trong thâm tâm Thầy cầu nguyện cho con có chuyện gì để trở lại với viện, Thầy không muốn con đi chút nào".*

Riêng bản thân tôi vừa lo sợ, nhưng sau khi nghe được câu nói từ hòa ấy làm cho tâm hồn chúng tôi nhẹ nhàng thanh thoát. Đã vậy, Thầy còn bảo chị Tịnh Đức nấu một chút gì cho chúng tôi ăn. Ôi! Thật không có bút mực nào tả xiết những giây phút đẹp tuyệt vời từ vị bổn sư đối với một đệ tử.

Thế rồi, duyên nghiệp cũng theo hoài, con đường vượt biên trong tôi cũng không từ bỏ.

Cuối năm 1988, tôi ra quê cúng chung thất bà Ngoại và cũng trong lúc ấy, xuống thuyền vượt đại dương qua tỵ nạn ở Hong Kong, rồi qua định cư tại Hoa Kỳ.

Năm 2010, trở lại quê hương thăm chùa Viện, thăm Thầy và thân phụ; trước khi trở lại Hoa Kỳ, tôi đảnh lễ Thầy và Đại chúng để từ giã. Thầy tôi khóc, không nói được, tôi chỉ sụp lạy.

Khi bước lên xe, Thầy dõi mắt trông theo, thì chị Hạnh Bảo nói:

- *"Sao chị không ôm Thầy đi, chị không ôm thầy thì sẽ không có cơ hội nữa đâu?"*

Tôi xuống xe ôm chấm lấy Thầy tôi, bốn mắt nhìn nhau rất nghẹn ngào; thì chính lần đó là lần cuối cùng để Thầy trò giã biệt nhau.

Tôi ở Hoa Kỳ chưa bao lâu, trung tuần tháng Giêng năm Tân mão *(2011)*, sau khi cúng rằm Thượng ngươn xong, tối ngày 16 giờ Hoa Kỳ, tôi gọi điện thoại về đảnh lễ và chúc thọ Thầy tôi. Hai thầy trò tâm sự ngày tết xong, trước khi xin gác máy Thầy tôi dạy tiếp mấy lời:

- *"Con hãy cố giữ gìn sức khỏe để lo cho Đạo và tu học tinh tấn, Thầy phải còn đi dự lễ Trai tăng chùa Thuyền Tôn ở Cát Lái. Thầy tôi hỏi thêm: Con còn nhớ Ôn Thuyền Tôn không? Chúng lý Tăng cũng đông mà Ôn lại trao truyền chùa lại cho Ni chúng. Thôi thầy đi, đã nghe."*

Chiều ngày 17, lúc bốn giờ, chị Hạnh Tâm từ California gọi qua cho hay là Sư phụ vừa viên tịch. Tôi bàng hoàng không làm được gì thêm nữa. Tôi trình với Hòa thượng Tín Nghĩa và nhờ đưa đi mua vé máy bay gấp. Cũng may là chuyến về còn một chỗ trống. Lấy vé xong thu xếp một vài hành lý nho nhỏ với túi xách tay ra phi trường về để kịp cùng Đại chúng chung lo Tang lễ cho Thầy.

Ôi, không ngờ lần hầu chuyện với Thầy qua điện thoại chiều 16 tháng Giêng Tân Mão là giây phút cuối cùng, là giây phút vĩnh biệt.

Năm nay, tết Nhâm thìn về, ngày rằm tháng giêng cũng đến, lại mang cho tâm một tâm trạng lòng man mác buồn.

Buồn là vì hiện tại sức khỏe không cho phép, nên không thể về để cùng Đại chúng cúng Tiểu tường của Thầy; buồn là vị cha già năm nay tuổi Tân dậu– 93 tuổi, ngọn đèn đang leo lét trước gió, chưa biết vụt tắt bất cứ lúc nào; do do, tôi cũng phải chuẩn bị tinh thần để phải về với nghĩa vụ của một người con đối với bậc sinh thành dưỡng dục, thâm ân.

Phần khác, công việc Phật sự tại Tổ Đình Từ Đàm Hải Ngoại lại đa đoan, Hòa thượng Viện chủ bây giờ thế cái ghế của Ôn Trí Chơn nên phải gánh vác Phật sự Giáo hội quá bộn bề, ngài lại phải đi đây đi đó hoài; hết hội Phật giáo này đến hội Phật giáo nọ, một tay Hạnh Thanh phải lo trong lo ngoài nữa. Đó là chưa kể, chuyện đời, chuyện đạo từ bên ngoài đưa đến như quan hôn tang tế, xem giờ tốt xấu cho Phật tử dọn nhà, khai mở tiệm, v.v… nên trong lòng bồn chồn, không yên tấc dạ.

Kính lạy Giác linh Thầy, con từ xa vọng về, trước là thành tâm đảnh lễ lên Di ảnh của Thầy, kế dĩ, xin sám hối cùng Đại chúng Diệu Giác huynh đệ hoan hỷ tha thứ những gì mà tự thân Hạnh Thanh không thể cùng huynh đệ chung lo cho những ngày lễ lạc của Sư Phụ.

Hy vọng trong ngày Đại Tường của Thầy, Hạnh Thanh sẽ cố gắng thu xếp để cùng huynh đệ đồng gánh vác việc chung. Có lẽ, ngày Đại Tường cúng theo cổ truyền 12 tháng thi, cúng trước tết Quý tỵ - 2013.

Nguyện cầu Giác Linh Thầy cao đăng Phật quốc, sớm hồi nhập Ta bà để hoằng độ chúng sanh. Nguyện Tam Bảo hộ trì Đại chúng Diệu Giác Ni viện trên từ Thầy phó, dưới quý điệu năm mới Nhâm thìn, van sự an khang, tuệ đăng thường chiếu, hạnh ngộ thắng duyên.

Kính bái,
Phật lịch 2556,
Hoa Kỳ, Nhâm thìn
trọng xuân - 2012

Ngủ dưới gốc cây

Huệ Trân

Xưa, Đức Thế Tôn dạy các đệ tử: *"Chớ ngủ hai đêm, dưới cùng một gốc cây".*

Lời dạy, thoạt nghe có vẻ ngộ nghĩnh, gần như chẳng quan trọng gì, nhưng khi được Thầy chỉ rõ hơn, đệ tử mới biết rằng, một lời, dù đơn sơ, từ kim khẩu Đức Thế Tôn, đều là một bài pháp.

Thuở đó, tăng đoàn thường ba Y, một Bát, từng bước chân trần hoằng hóa đó đây, đêm nghỉ trong rừng, tìm gốc cây êm mát, gối đầu mà ngủ. Nếu ít lâu sau, tình cờ lại đi ngang khu rừng ấy mà khởi tâm nhớ gốc cây đã ngủ đêm nào, là vô tình vướng mắc ái nhiễm! Một gốc cây ngủ qua đêm còn luyến nhớ, thì lưới tình chẳng chịt nhân gian làm sao ra khỏi!

Lời cảnh giác thật đơn giản, mà mãnh liệt.

Nhưng, phàm được làm người, ai chẳng từ tình mà sanh! Khởi từ tình cha, tình mẹ, rồi tình anh chị em, tình con cháu, tình thân bằng quyến thuộc. Nợ nần nhau thì lại kết thành tình bạn bè, tình chồng vợ, để vay trả, để buộc ràng. Cái lưới ái vô hình mà lồng lộng, bền bỉ, hết kiếp này sang kiếp khác. Đức Thế Tôn cũng thị hiện ta-bà trong lưới ái này. Chỉ khác, Ngài sớm nhìn ra những mắt lưới, những tên cai ngục do chính chúng ta tạo ra để tự nhốt mình trong luân hồi lục đạo. Có nhìn ra, mới dũng mãnh buông xả, để thăng hoa.

Bỏ hoàng gia, rời cung vàng điện ngọc có phải cũng là khắc phục sự đắm nhiễm một gốc cây êm mát quen thuộc không? Bước chân dừng dưới cây nào, ta sẽ ngủ dưới gốc cây ấy. Nếu nơi nào cũng chỉ là giấc ngủ qua đêm, giấc ngủ đó sẽ không mộng mị, nơi dừng đó sẽ không bận lòng.

Nhưng xả bỏ như thế có phụ tình những người thân liên hệ với ta, và làm họ đau khổ hay không?

Nhìn chặng đường Phật đi thì chúng ta thấy phần nào, có và không. Hoàng gia rất đau khổ vì sự ra đi của Thái tử Tất Đạt Đa, nhưng sự đau khổ đó chỉ ngắn hạn. Sự đau khổ đó đã chấm dứt, để tiếp nối bằng hạnh phúc vô bờ khi toàn thể dân chúng thành Ca Tỳ La Vệ cùng hoàng gia, nao nức đón tăng đoàn, mà người ôm bình bát đi đầu chính là vị Thái Tử năm xưa. Ngài đã tìm ra Đạo Cả, đã ban vui cứu khổ bao người, nay trở về chốn cũ bằng bước chân của Bậc Giác Ngộ, độ cho thân thuộc và dân chúng.

Sự trở về quê hương của Đức Phật cũng chỉ là bước dừng trên đường hoằng hóa, và đêm ngủ trong cung vàng cũng chỉ là ngủ dưới một gốc cây. Bởi tâm không hề vướng mắc nên sau chặng dừng đó, Ngài lại thanh thản hướng dẫn tăng đoàn lên đường, lại đi như dòng sông, để mỗi bước chân qua, đều để lại phù sa mầu mỡ, làm vạn hữu đơm hoa kết trái.

Ngẫm mà sợ thay!

Phàm phu chúng ta chẳng phải chỉ đắm nhiễm một nơi chốn mà còn dễ vương vấn từ lời nói đến nụ cười, từ đóa hoa vườn nào, đến chiếc lá mùa rơi… Tâm đối cảnh, lập tức sanh tình, bao chủng tử chất chứa trong tàng thức Alaya lập tức trỗi dậy, và hỷ nộ ái ố tạo ra từ những chủng tử ấy cũng lập tức sinh khởi vui buồn, ân oán. Đó chính là những mắt lưới vô hình nhưng chẳng chịt, trùm phủ cả đại-dương-tâm, đàn cá vụng về làm sao thoát khỏi!

Nghe lời Phật dạy, dẫu kính tin nhưng mơ màng, lý sự chẳng đi đôi thì thực tế không giúp hành giả bao nhiêu, vì cứ Giác một phút lại Mê mười phút thì chặng đường từ bờ mê tới bến giác còn thăm thẳm; trong khi, kiếp người trăm năm có chờ ai, đợi ai! Thời gian lạnh lùng trôi nhanh như bóng câu qua cửa, biết kiếp sau còn đủ phước báu được làm người để mượn thân tứ đại như phương tiện mà tu tập hay không?

Có vị Thầy, một lần vào đạo tràng, nhìn được tâm đại chúng, dù đã đủ duyên tới được nơi chờ nghe pháp, mà vui buồn bên ngoài còn quá xôn xao, vướng bận. Thầy bèn khoanh chân kiết già, nhắm mắt, lặng thinh. Năm phút, rồi mười phút … lúc đó đại chúng mới nhận thấy sự bất thường. Tiếng nói chuyện nhỏ dần, bớt dần, tâm người cũng theo đó mà lắng đọng theo. Khi ấy, Thầy mới chậm rãi, nhẹ nhàng thỉnh chuông rồi nhìn khắp đại chúng, mỉm cười và bắt đầu bài pháp bằng câu chuyện về Tỳ-kheo-ni Ưu Ba Tiên Na.

Một lần, Ưu Ba Tiên Na đang tọa thiền trong rừng cây ngoài thành Vương Xá, bỗng cất tiếng hốt hoảng cầu cứu. Khi đó, tôn giả Xá Lợi Phất cũng đang tọa thiền ở khu rừng kế bên, nghe

tiếng kêu, bèn vội chạy sang. Đến nơi, thấy Ưu Ba Tiên Na sắc mặt bình thường, vẫn trong tư thế kiết già. Tôn giả bèn hỏi:

- Cớ sao kêu cứu?

Ưu Ba Tiên Na thưa:

- Ít phút trước đây, con đang nhắm mắt tĩnh tọa, bỗng cảm thấy như có vật gì trơn láng, trườn tới. Con vừa nghĩ "Trời ơi, cái gì vậy? Lẽ nào là rắn độc!" thì liền bị vật đó cắn mạnh vào cườm tay. Con nhận biết nọc độc đang chạy khắp thân thể, và con sắp lìa đời. Xin Tôn giả từ bi báo cho ni chúng biết, hãy về đây gấp cho con kịp có lời từ biệt.

Khi nói những lời này, Ưu Ba Tiên Na vẫn bình thản, sắc mặt vẫn hồng hào. Tôn giả bèn trấn an:

- Có lẽ không nghiêm trọng đâu, dẫu có bị rắn cắn, chắc cũng không phải rắn độc vì sắc diện cô vẫn bình thường.

Ưu Ba Tiên Na bèn chắp tay thưa:

- Bạch tôn giả, quả thật, con đã bị rắn độc cắn, nhưng khi bất ngờ trực diện ranh giới của sống chết, con mới may mắn liễu ngộ sâu sa lời Phật dạy về tấm thân vô thường này. Thân chỉ do tứ đại, ngũ uẩn duyên hợp mà thành, bản chất thân này chẳng gì là thực, chỉ là Không. Đã là Không thì dẫu chẳng phải rắn độc, mà bất cứ thứ chi, vật chi, cũng chẳng còn là đối tác có thể xâm phạm được. Vừa hiểu như thế, con liền dứt cả đau đớn lẫn sợ hãi. Bạch Tôn giả, phải chăng nhờ hốt nhiên trong phút giây ***thực sự*** buông bỏ mọi ràng buộc, mọi cảm thọ, con đã chạm tới được bản-lai-diện-mục, là cái ***nhận biết tỉnh sáng thường hằng vô sanh bất diệt,*** khiến thân tâm con bình an?

Khi các Tỳ-kheo-ni vân tập về khu rừng, là lúc Ưu Ba Tiên Na mỉm cười, nhìn tất cả, rồi chắp hai tay, bình thản đi vào cõi tịch diệt Niết Bàn.

Kể câu chuyện đến đây, giảng sư lại nhắm mắt, khoanh chân kiết già.

Cả đạo tràng bỗng hiển lộ sự an nhiên tĩnh mặc, cực kỳ mầu nhiệm, như que diêm nào vừa bật lên giữa căn phòng đang chìm trong bóng tối.

Thời gian như đọng lại. Chợt, ở một khoảnh khắc nào, từ cuối đạo tràng, ai đó bỗng bật khẽ một tiếng: "Buông!"

Âm thanh chỉ đủ cho hạt bụi tình cờ bay ngang, nghe được. Hạt bụi đậu lại trên trang kinh đang mở, lẩm nhẩm đánh vần, rồi chậm rãi đọc:

"Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách…"

Huệ Trân

(dặm đường ven biển, đi, về, nghe trong sóng khua vang tiếng nước)

thơ BIỂU Ý

Tịch liêu

I

ngày lại ngày qua từng ngày đều đặn
sáng thức tối ngủ
trắng đầu
sương rơi không một tiếng rơi
chỉ nghe ngấm lạnh xương vai lữ hành

II

chuyển đổi vần xoay bốn mùa khí hậu
cây xồi cứ xanh um
không trổ hoa
giang tay đón hạt sương rơi
một trời cô quạnh đi mời tịch liêu

III

tối qua thân phụ xuôi tay vào tam giới
mờ sáng tin con chào đời
tiếng khóc xé trời.
khuya nay hứng vạt sương đêm
xối đi tăm tiếng đời thêm thắt vào

IV

đang dần khuất chút sáng trên đầu ngọn cây
chạng vạng rồi
dương trần hiện cõi âm
nắng về thắp lại trăng sao
hồn ai thấp thoáng hội vào chúng thiên.

ĐI TÌM TRÁCH NHIỆM

Thích Hạnh Tuệ

Đèn vụt tắt. Căn phòng tối om. Tôi lớ ngớ không biết chuyện gì đang xẩy ra, chẳng lẽ điện của chùa bị sự cố. Tôi thắp cây đèn sáp trên bàn Phật ở góc phòng rồi cầm một cây khác ra ngoài tìm hiểu nguyên nhân. Qua Mỹ hơn một năm, bây giờ tôi mới cảm giác của việc cúp điện. Tôi mở cửa nhìn sang nhà hàng xóm. Bà Wendy đang đứng ở ngoài sân lẩm bẩm chi đó với người trong nhà. Tôi nghe không rõ, nhưng chắc bà cũng đang bực bội. Nhà bà cũng tối om. Tôi nhẹ nhõm, biết chắc lí do không phải nơi chùa.

Tôi trở lại phòng. Cây đèn sáp nhỏ, ánh lửa lập lòe không đủ sáng để tôi tiếp tục học. Tôi xếp lại mấy tờ giấy nháp vương vải trên bàn rồi suy nghĩ vu vơ về trách nhiệm và con đường phía trước của mình.

Mỹ - nơi dung chứa tất cả. Tất cả ấy có nghĩa là tốt cũng có, xấu cũng có; giàu cũng có, nghèo cũng có; khôn cũng có, dại cũng có; văn minh cũng có, man rợ cũng có… Nơi mà hầu hết mọi chủng tộc, mọi sắc dân, mọi ngôn ngữ, mọi phong tục… đều có mặt. Sống trong một quốc gia hiệp chủng, đa văn hóa ấy, tôi bâng khuâng về trách nhiệm và con đường phía trước của mình, gọi một cách quen thuộc là "tương lai". Con đường ấy không thơ mộng với hoa điệp vàng, với lá me bay. Con đường ấy chưa trở thành mòn bởi bước chân của những người đi trước. Thân phận của tôi, chiếc gạch nối của cũ và mới, của truyền thống và hiện đại, của phương Đông và phương Tây, của nền văn hóa trọng tình *(mơ mộng)* và nền văn hóa duy lý *(thực dụng)*.

Tôi thấm thía mấy câu trong Qui Sơn Cảnh Sách: *"Phù xuất gia giả, phát túc siêu phương, tâm hình dị tục, thiệu long thánh chủng, chấn nhiếp ma quân, dụng báo tứ ân, bạt tế tam hữu"*. Tôi xác định được trách nhiệm của mình, job của mình; chính xác là: "Thầy Chùa" – ông Thầy ở Chùa! Nơi bảo tồn và truyền trao nền văn hóa Phật giáo, cả tinh thần lẫn vật chất. Nhưng tôi giới hạn trách nhiệm của mình không phải đối với lớp người U40 trở lên mà là lứa tuổi Teen trở xuống. Vì sao?

Khoảng năm triệu người Việt chọn đất nước thứ hai nào đó làm quê hương mới của mình. Trong đó hơn ba triệu người ra đi vì hoàn cảnh thăng trầm của vận nước. Những đứa trẻ theo cha mẹ chúng ra đi từ năm đó đến nay cũng đã ba – bốn chục tuổi rồi. Cho nên, ngôn ngữ cũng như tư tưởng của họ không khác nhiều trong quá trình hội nhập cuộc sống mới, so với người trong nước. Vì vậy, việc dạy Phật pháp cho những người này tương đối dễ dàng. Họ lãnh hội gần như trọn vẹn những điều mà các bậc Thầy Tổ đi trước truyền trao. Còn đối với lớp người con em của họ, thế hệ thứ 2 – 3, sinh ra và lớn lên nơi xứ người. Chúng chưa được nằm nôi, chưa được nghe bà kể chuyện, chưa được ngủ trong vòng tay ru hời của mẹ. Chúng chưa được biết những bài đồng dao con nít, chưa được ăn khoai – sắn độn cơm, v.v… Với chúng, tư tưởng, văn hóa và cả ngôn ngữ có thể nói khác hẳn với tầng lớp cha mẹ, ông bà. Cha mẹ của chúng đôi khi cố gắng lắm mới có thể giữ được tiếng nói tổ tiên *(tiếng Việt)* ở trong nhà, nhưng cũng không giữ được giọng nói vùng miền *(Bắc, Trung, Nam)*. Điều đó không thể trách ai, mà chỉ tiếc – vì ngôn ngữ mất đi là mất cả một tâm hồn dân tộc! Thế hệ này là trách nhiệm của lớp tu sĩ trẻ như tôi trên con đường *"tiếp dẫn hậu lai"*. Mà con đường đó, bóng dáng của cái xưa cũ, điển chương *(tầm chương trích cú*: những thuật ngữ chuyên môn nhà Phật), cho đến những triết lý cao sâu đòi hỏi sự tư duy – suy nghiệm, đã mất đi chỗ đứng trong tâm khảm của chúng. Cho nên, tôi bâng khuâng vì trách nhiệm của mình đem Phật pháp đến với lớp tuổi Teen bây giờ và khi chúng lớn lên.

Vậy thì, làm thân sứ giả trẻ của Như Lai trong thời đại này và có trách nhiệm với thế hệ thứ 2 - 3, tôi phải tự trang bị cho mình quá nhiều hành trang mới mong có thể bắc nhịp cầu "tre" cho chúng từ phương Tây tìm về lại phương Đông, từ hiện đại hiểu mạch nguồn truyền thống và từ một người bình thường tìm về với Phật. Trong những hành trang đó, ngôn ngữ - phương tiện của sự diễn đạt và thấu hiểu là vô cùng quan trọng. Ông bà mình dạy: *"nhập gia tùy tục"* hay *"ở bầu thì tròn, ở ống thì dài"*, tôi bắt buộc phải biết ngôn ngữ của chúng *(không thể ngược lại)* nếu có ý định giáo dục chúng. Nhưng chỉ ngôn ngữ không cũng chưa đủ và còn có nền văn hóa đa dạng và năng động của mảnh đất này, nơi chúng đã hấp thụ để lớn lên, tôi cũng cần phải biết. Và còn nữa, cung cách của một người mô phạm phương Đông, kiểu truyền đạt của người thầy giáo ở phương Tây; phấn trắng bảng đen được thay bằng máy chiếu để có âm thanh và ảnh động v.v… Tất cả đó vừa là hành trang, vừa là thách thức, vừa là chướng ngại vật, lại vừa là mục tiêu trên con đường thực hiện hoài bão của những người tu sĩ trẻ thời nay trên xứ người.

Tôi chợt nhớ đến hai câu thơ trong *Hành Phương Nam* của Nguyễn Bính: *"Quê nhà xa lắc xa lơ đó, ngoảnh lại tha hồ mây trắng bay."* Cứ để mặc cho mây trắng bay, cứ để mặc cho những nỗi niềm kia đau đáu, hay, tôi phải làm gì đó cho chính bản thân mình để rồi cống hiến lại cho dòng đời này tương tục. Tôi thử đi tìm trách nhiệm của mình, để biết mình đang đứng ở đâu và phỏng chừng bao giờ mình đến đích. Cũng có thể chẳng bao giờ đến được, vì không ai biết trước ngày mai, nhưng thà là như vậy, có chí hướng và lý tưởng để dấn thân và phụng sự.

Cây đèn sáp còn con tội nghiệp. Nó cố sáng thêm tý nữa để rồi tịch diệt về với nguyên sơ. Nó để lại tấm thân tàn bệ rạc sau khi đã vét cạn sinh lực cống hiến cho đời. Nó đã đến đây và đã ra đi như vậy đó.

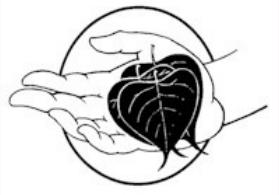

THUỐC TRONG RAU

Bs. Nguyễn Ý Đức

Kinh nghiệm dân gian ta vẫn thường nói: *Đói ăn rau, đau uống thuốc*. Nhưng thực ra, rau không chỉ là món ăn nhiều chất dinh dưỡng mà còn là những liều thuốc trị bệnh quý giá. Chẳng thế mà danh y Hải Thượng Lãn Ông của ta đã có nhận xét:

Nên dùng các thứ thức ăn
Thay vào thuốc bổ có phần lợi hơn.

Và thánh tổ y học phương tây Hippocrates có đưa ra một đề nghị hết sức thuyết phục là *Hãy để rau là vị thuốc*. Mà những loại rau củ có vị đắng chứng tỏ các nhận xét này là rất đúng.

Trái Mướp Đắng *(khổ qua)* màu xanh có bề ngoài gồ ghề ngộ nghĩnh đã được ghi trên sáu con tem biểu tượng cho sáu loại cây thuốc thiên nhiên có dược tính trị bệnh cao mà Liên Hiệp Quốc phát hành vào năm 1980. Mướp đắng chứa đầy đủ các chất dinh dưỡng căn bản như nước, đạm, carbohydrat, béo, sinh tố và một số khoáng chất với tỷ lệ khác nhau. Mướp đắng có thể dùng để ăn sống, nấu canh, xào với thịt bò, muối dưa, phơi khô làm trà pha nước uống... Canh thịt heo bằm nhỏ nhồi vào mướp đắng là món ăn đặc biệt ở miền Bắc Việt Nam. Mướp đắng hấp với tôm tươi, thịt nạc, mộc nhĩ, nấm hương, hành khô, mắm muối tiêu, xào với thịt... tạo ra vị hơi đắng hòa với hương thơm mùi tôm thịt là món ăn giải nhiệt, bổ dưỡng... Món xà lách mướp đắng cũng rất hấp dẫn, ăn vào mát cơ thể... Mướp đắng được coi như có khả năng làm hạ đường huyết, hạ huyết áp, chữa ho, giảm đau nhức, sát trùng ngoài da, trừ rôm sẩy ở trẻ em. Trong mướp đắng cũng có một hóa chất có khả năng ngăn ngừa sự thụ thai ở loài chuột. Trên thị trường hiện nay có bán trà khổ qua, được giới thiệu là có thể giúp ngủ ngon, đại tiện dễ dàng, mát gan, bổ mật, giải nhiệt, giải độc trong cơ thể và khi dùng thường xuyên sẽ ngừa được các biến chứng của bệnh tiểu đường, sỏi thận, mật....

Actiso Đà Lạt là loại thảo mộc nổi danh ở nước ta. Nổi danh vì khí hậu luôn luôn mát lạnh nơi cao nguyên nhiều nắng khiến cho actiso có năng suất cao. Actiso có nhiều chất dinh dưỡng như các sinh tố C, B, folacin, chất xơ và một vài khoáng chất như sắt, kali. Về phương diện ẩm thực, actiso thường được luộc, hấp cách thủy để ăn hoặc ninh với thịt gà, thịt lợn. Actiso có thể được dùng tươi, để đông lạnh hoặc đóng hộp. Nhiều nghiên cứu cho biết Actiso có tác dụng bảo vệ gan, làm hạ cholesterol trong máu và đường huyết, kích thích sản xuất mật, giảm đau khớp xương, thông tiểu tiện. Tại vài quốc gia, dung dịch chế biến từ actisô được dùng làm thuốc chích chữa các bệnh về gan. Trà Actiso là thức uống được rất nhiều người ưa dùng. Theo nhiều nhà chuyên môn, actiso không gây tác hại cho cơ thể.

Diếp cá hoặc ***rau Giấp*** là món ăn ưa thích của bà con miền Nam. Cách đây mấy chục năm, dân cư miền sông Hồng, núi Ngự vào giao lưu với Cửu Long Giang là rất lắc đầu nhăn mặt vì vị tanh tanh lợm dọng khi ăn phải cọng rau này. Vậy mà bây giờ, Nam Trung Bắc một nhà, nhiều người cũng đều ưa thích diếp cá. Nhưng cái tanh tanh, béo béo của diếp cá lại rất hiệp nhất với cái tanh của những miếng cá còn tươi. Phải chăng đây là duyên tiền định với tên diếp cá. Trung Quốc gọi diếp cá là Ngư Tinh Thảo và tiếng Anh gọi là Fish Mint. Ở nước ta, diếp cá mọc hoang khắp vùng đất ẩm thấp và cũng được trồng làm rau ăn hoặc làm thuốc trị bệnh. Diếp cá có thể ăn sống hoặc dùng làm gia vị chung với các rau khác trong bữa ăn. Có người hầu như ghiền với diếp cá, thiếu nó như thiếu người tình hơi bị cho là chanh chua nhưng dễ thương. Lá diếp cá ăn vào rất mát, có thể làm trĩ hậu môn sẹp xuống. Ngoài ra, diếp cá cũng được y học dân gian tại nhiều quốc gia dùng làm lợi tiểu tiện, hạ cao huyết áp, giảm ho, tiêu diệt vi khuẩn. Nghiên cứu tại viện y dược Toyama, Nhật Bản, cho hay diếp cá có chất chống oxy

hóa rất mạnh quercetin có thể ngăn chặn nhiều loại ung thư và tăng cường tính miễn dịch…T rong *Lĩnh Nam Bản Thảo,* danh y Hải Thượng Lãn Ông tóm tắt:

Ngư Tinh Tảo gọi cây rau Giấp
Ấm cay, hơi độc, mùi hôi tanh
Ung thũng, thoát giang với đầu chốc
Đau răng, lỵ ngược chữa mau lành.

Rau má. Khát khô cả họng trong nắng tháng Bảy của Sài Gòn mà gặp một xe bán Nước Rau Má xanh mát thì cơn khát không những hết đi mà tâm hồn cón thấy sảng khoái. Thực vậy, nghiên cứu tại Ấn Độ cho hay nước triết rau má không những tăng khả năng trí tuệ của trẻ em có thương số thông minh (IQ) thấp mà còn làm người cao tuổi giảm bớt những quên này quên kia, giúp thị lực bớt nhạt nhòa. Nhiều nghiên cứu khác còn gợi ý rằng rau má trị được cả bệnh vẩy nến, vết phỏng, vết thương, viêm khí quản, chống nhiễm trùng, chống độc, giải nhiệt, lợi tiểu. Từ những năm 1960, Giáo sư Bửu Hội đã nghiên cứu tác dụng trị bệnh phong với rau má. Ngày nay, nhiều khoa học gia cho là chất Asiatioside của rau má có tác dụng tương đương với dược phẩm trị phong chính là Dapsone. Rau má có tính lạnh cho nên người tỳ vị hàn, hay đi tiêu chảy, cần cẩn thận khi dùng.

Rau Đắng đã đi vào văn hóa âm nhạc trong những bài viết nhiều tình người, tình quê hương của nhạc sĩ Bắc Sơn từ rừng cao su Dầu Tiếng.

Nhạc phẩm *Còn thương rau đắng mọc sau hè* với tiếng hát Hương Lan, Như Quỳnh đã làm bao nhiêu khách ly hương khi nghe mà mắt nhòe ướt lệ.

Ai cách xa cội nguồn
Ngồi một mình nhớ lũy tre xanh
Dạo quanh khung trời kỷ niệm
Chợt thèm rau đắng nấu canh…

Vì nhớ tới những lũy tre xanh nơi có người chị đầu bạc tóc ân cần nhổ tóc sâu cho chú em từ xa về thăm quê. Có những bà mẹ hiền luôn luôn chăm sóc miếng ăn, thức uống cho chồng cho con.

Rau đắng nấu canh với các loại cá, nhúng lẩu hoặc chấm mắm kho là những món ăn tuyệt hảo của bà con miệt đồng. Rau đắng còn có thể nấu với thịt heo bầm nhuyễn, với tép, với tôm… Mới ăn rau có vị khá đắng, chỉ kém có khổ qua, nhưng ăn quen lại thấy ngòn ngọt, nhớ hoài. Rau đắng cũng được dùng trong y học. Theo Giáo sư Đỗ Tất Lợi, rau đắng được dùng làm thuốc lợi tiểu, bổ thận, giúp ăn ngon và giảm đau khi đắp lên nơi tê thấp, rắn cắn.

Kết luận: Nhà dinh dưỡng uy tín Hoa Kỳ Jean Carpenter phát biểu rằng *"Trong thực phẩm có dược phẩm. Thay đổi dinh dưỡng có thể ngăn ngừa và giảm sự trầm trọng của bệnh tật."*

Đây là lời khuyên khá hữu ích mà chúng ta cũng nên theo.

Nguyễn Ý-Đức, M.D.
Texas- Hoa Kỳ

Bèo dạt

Người về đi dưới nắng chiều,
Nỗi sầu cổ độ buồn hiu hắt lòng
Đời bao nhiêu nỗi long đong
Sá chi bèo dạt theo giòng nước trôi.

Kiếp người

Buồn như đỉnh núi chơi vơi
Nhìn trông đá dựng lưng trời buồn tênh
Xa nguồn nước vẫn lênh đênh
Đời như mây trắng bồng bềnh nổi trôi…

NGUYỄN TIẾN QUỲNH GIAO

Tuệ Sỹ – bi tráng một hồn thơ

Tâm Nhiên

Đơn sơ mà kỳ vĩ, bi ai mà hùng tráng, im lặng mà sấm sét, tĩnh tọa mà phiêu bồng. Đó là cõi thơ trầm thống, khốc quỳ kinh thần của Tuệ Sỹ, một thi sĩ dị thường, một tâm hồn cô liêu cùng tuyệt.

Hồn thơ khốc liệt u ẩn, ngân dài trên giai điệu trầm tư tối thượng:

Ngược xuôi nhớ nửa cung đàn
Ai đem quán trọ mà ngăn nẻo về

Để cho trời thơ phiêu phưỡng, bước đi lồng lộng, độc hành ca giữa đỉnh cao và hố thẳm, trầm hùng vô uý khi biết mình đang giáp mặt với thập tử nhất sinh. Một mình lẫm liệt hiên ngang bất khuất, dấn bước lên đường dưới gầm trời bão loạn cuồng si. Đi về đâu hỡi Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng (1) hỡi Giấc Mơ Trường Sơn (2) rờn máu lệ ngậm ngùi?

Cuộc lữ khởi sự từ đâu chẳng biết, chỉ hay rằng từ lúc nghe đồng vọng những trận gió phong trần tận chốn miền thiên thu vạn đại vi vu thổi tới:

Nghìn năm vang một nỗi đời
Gió đưa cuộc lữ lên lời viễn phương
Đan sa rã mộng phi thường
Đào tiên trụi lá bên đường tử sinh

Sinh tử là một việc trọng đại như thi nhân đã có lần nói tới trong lời tựa Vô Môn Quan (3): "Lẽ sống và lẽ chết cứ mãi bập bềnh trên hư ảo. Tâm hồn miệt mài nóng cháy nhưng không cháy tan nổi những giấc mộng hãi hùng của hư vô và huỷ diệt." Hư vô đã trở thành một thứ chủ nghĩa đang hủy diệt mặt đất một cách trầm trọng đau thương, khiến thi sĩ nghe ra nghèn nghẹn tận đáy hồn:

Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
Một mùa thu một vạn tiếng kêu gào

Nghe tiếng gào kêu thống thiết của nhân gian, của thập loại chúng sinh đang quằn quại rên siết trong bao đổ nát đoạn trường giữa cuộc vô thường dâu bể tan hoang đầy thảm họa tồn sinh bức bách, khiến cho nhà thơ phát tâm đại nguyện yêu thương nhân loại trong vô ngôn lặng lẽ âm thầm:

Ta sống lại trên nỗi buồn ám khói
Vẫn yêu người từng khoảnh khắc chiêm bao
Từ nguyên sơ đã một lời không nói
Như trùng dương ngưng tụ ánh hoa đào
Nghe khúc điệu rộn ràng đôi cánh mỏi
Vì yêu người ta vói bắt ngàn sao

Vô biên vô lượng thương yêu con người tha thiết mà không bao giờ nói mình yêu thương gì hết cả, đó mới chính là thương yêu đích thực nhất. Phải chăng chỉ có những tấm lòng Bồ-tát mới có thứ tình yêu vô điều kiện, vô phân biệt như vậy? Một tình yêu rộng rãi Đại Bi Tâm nhập diệu, kết tinh thành bản tình ca mà thi sĩ thường lắng nghe từ hun hút núi sông, rừng biển, đất trời:

Mười năm đó anh quên mình sậy yếu
Đôi vai gầy từ thuở dựng quê hương
Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông phương

Bản tình ca ấy, thi nhân vẫn nghe hoài rung ngân bất tuyệt trên những dặm dài long đong lữ thứ giữa những chuỗi ngày lênh đênh bên ghềnh suối truông ngàn Vạn Giã hoang vắng tịch liêu, tiêu tụy nỗi u hoài:

Anh chiến đấu nhọc nhằn như cỏ dại
Thoảng trông em tà áo mỏng vai gầy
Ôi hạnh phúc anh thấy mình nhỏ bé
Chép tình yêu trên trang giấy thơ ngây.

Em ở đây là hình ảnh cuộc đời. Cuộc đời vốn dĩ lao đao khổ lụy từ nghìn xưa đến ngày nay. Khổ đế là sự thật thứ nhất mà đức Phật đã chỉ bày cách đây gần ba nghìn năm rồi. Giống như đại văn hào Hermann Hesse phát biểu: "Dù bị đau đớn quằn quại tôi vẫn yêu thương trần gian điên dại này." Nhà thơ Tuệ Sỹ cũng vậy, cũng hết lòng thương yêu con người, dù kiếp người có tàn xiêu hiu hắt:

Ai biết mình tóc trắng
Vì yêu ngọn lửa tàn
Rừng khuya bên bếp lửa
Ngồi đợi gió sang canh.

Một hình một bóng cô đơn ngồi trên tuyệt đỉnh núi lạnh xanh rờn, đôi mắt thi nhân cúi nhìn xuống cuộc đời đang chìm trong bóng tối mù sa mà cảm thương một nỗi u sầu xót xa vô hạn:

Ta không buồn còn ai buồn hơn nữa?
Người không đi sông núi có buồn đi?
Tia nắng mỏng soi mòn khung cửa
Để ưu phiền nhuộm trắng hàng mi.

Sầu khúc thê lương kéo dài suốt mười lăm năm trường đọa đày viễn mộng như lời thơ tiên tri thấu thị trước cuồng phong bão tố phủ trùm xuống mịt mù u tối:

Rồi trước mắt ngục tù thân bé bỏng
Ngón tay nào gõ nhịp xuống tường rêu
Rồi nhắm mắt ta đi vào cõi mộng
Như sương mai như ánh chớp mây chiều

"Như sương mai như ánh chớp mây chiều." Một câu thơ làm bay dậy âm vang sấm sét, mặc như lôi trong kinh Kim Cang làm phấn chấn bất khả tư nghì:

Tất cả pháp hữu vi
Như huyễn mộng bọt nước

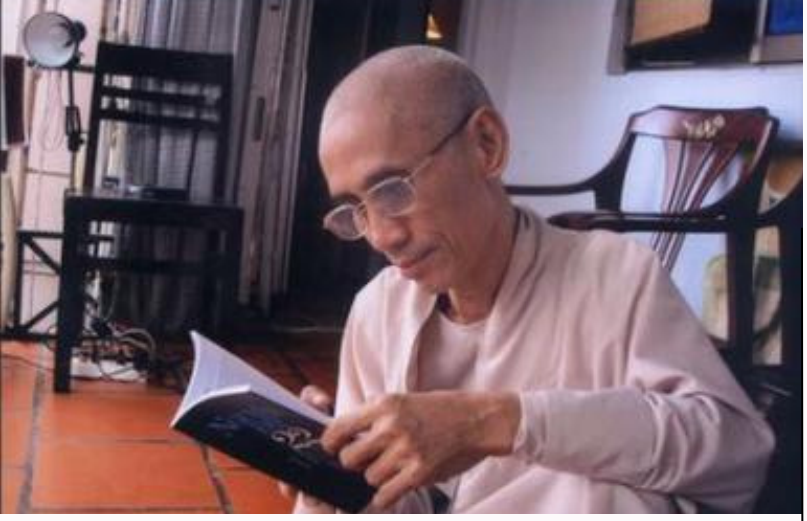

Như ánh chớp sương mai
Thường quán tưởng như thị."

Khi thi nhân lãnh hội, quán chiếu sâu xa, thấy tất cả vạn pháp như mộng huyễn thì hoát nhiên hiển lộ một phương trời Tự Tánh thanh tịnh nên hết thảy mọi khổ nạn điêu linh đều chuyển hóa thành lửa tịch mịch, tự nhiên đốt cháy hết những kinh hoàng khủng khiếp của địa ngục trần gian và sầu khúc thê lương trở thành "Bản tình ca vô tận của Đông phương" hay biến thành Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm (4) thâm thúy dưới ngàn trăng:

Ô! Nguyệt quế trắng mờ đôi mắt
Ô! Sao Em sao ấn mãi cung đàn?
Giai điệu cổ thoáng buồn u uất
Xưa yêu Em xao động trăng ngàn

Từ xưa đến nay vẫn cung cầm Đại Bi Tâm trầm lặng ngân rung trên cung bậc thượng thừa Bất Nhị giữa cõi người ta vô thủy vô chung

Trên ngõ về cố quận, bỗng nghe văng vẳng lời nói của Phạm Công Thiện, một người bạn thâm tình chí cốt của Tuệ Sỹ: *"Anh không thể cảm thơ người ta thì anh hãy im lặng, còn nếu cảm được thì anh hãy tha thiết ca ngợi, đừng e dè giữ gìn gì cả. Không nên có những kẻ phê bình thơ mà chỉ nên có những người ca tụng thơ. Thơ là của riêng từng người, không có ai làm thầy ai cả."*

Bắt chước Phạm Công Thiện, người viết cũng muốn ca ngợi tán thán Tuệ Sỹ, một thiền sư thi sĩ vĩ đại, một trái tim Kim Cang bất hoại vô úy nhưng ngợi ca làm chi nữa, khi mà tiếng thơ của thi nhân đã làm chấn động rung chuyển cả thế giới hoàn cầu và lan tỏa diệu thường ra khắp vũ trụ mười phương rồi.

Ôi nỗi buồn từ ngày ta lạc bước
Cố quên mình là thân phận thần tiên.

Chú thích:

- Tuệ Sỹ. Tô Đông Pha Những Phương Trời Viễn Mộng. Tái bản lần thứ ba. Nhà xuất bản Văn Hóa Sài Gòn. 2008
- Tuệ Sỹ. Giấc Mơ Trường Sơn. An Tiêm xuất bản. Paris 2002
- Vô Môn Quan. Trần Tuấn Mẫn dịch. An Tiêm xuất bản. Sài Gòn 1973
- Tuệ Sỹ. Những Điệp Khúc Cho Dương Cầm. NXB Phương Đông. 2009

Giấc mơ có thật

Lam Khê

Trời khuya. Trăng sáng tỏ. Nằm trên chiếc chõng tre trước hiên nhà, anh nhắm mắt mà không tài nào ngủ được. Không gian im vắng thỉnh thoảng lại vang lên tiếng đập cánh rõ to của loài chim ăn đêm bay lượn nơi cuối sân vườn.

Anh ngồi dậy theo tư thế thẳng lưng, điều phục hơi thở, giữ tâm tĩnh lặng. Cách ngồi này anh học được từ những năm tháng còn trong trại giam. Một lúc, sự thanh thản nhẹ nhàng bắt đầu lan tỏa khắp người. Ký ức thời gian cũng miên man chảy tràn qua tâm thức của người vừa trở về.

... Buổi sáng hôm ấy bầu trời thật u ám. Đến giờ ra chơi mới có chút nắng vàng. Tiếng trống vừa điểm, đám học sinh túa ra sân như bầy ong vỡ tổ. Long Quân đứng trước cửa lớp nhìn các bạn chơi đùa mà không có chút hứng thú tham gia. Một lúc Hoàng Châu bước đến nói vài câu tỏ ý bất bình về việc Quân giựt bài kiểm tra của cô bạn trong lớp. Chuyện không đáng gì. Nhưng lời qua tiếng lại một hồi, cơn giận trong đầu Long Quân bốc hỏa. Và phút giây không kiềm chế của cậu bé con nhà võ đủ để gây nên tai họa. Nắm đấm nhà nghề của Long Quân đã khiến Hoàng Châu rú lên rồi nằm sóng soài trên mặt đất. Long Quân đứng sững, không tin điều mình vừa làm. Ý nghĩ chốc nữa thôi Hoàng Châu sẽ ngồi dậy... mãi mãi chỉ còn là giấc mơ không tưởng.

"Hoàng Châu mất, nỗi mất mát quá lớn với gia đình chúng tôi. Nó là đứa con ngoan lại học giỏi. Nhưng người chết đã chết rồi. Người sống, xin cho họ có cơ hội nhìn về phía trước. Long Quân còn quá trẻ người non dại. Hai đứa chúng nó từng là bạn bè thân thiết..."

Trước tòa, cậu bé hung thủ đứng cúi đầu, không một lần ngẩng lên nhìn ai, không cầu xin chút ân huệ cho mình. Hội trường yên lặng. Người ta nghe rõ tiếng sụt sùi cố nén của hai bà mẹ. Có không ít những lời bình phẩm ta thán. Rồi khi tiếng còi hú đưa tội nhân về phía nhà lao, mọi người mới chưng hửng nhìn ra khoảnh sân phía ngoài. Có chiếc lá xanh vừa rụng bên thềm. Có đàn chim vỡ tổ cất tiếng kêu tao tác trước cảnh chiều tàn hiu hắt.

... Trại giam. Đêm tối. Những giấc mơ. Nỗi ám ảnh bóng ma Hoàng Châu về báo oán khiến Long Quân không đêm nào dám chợp mắt. Mỗi tiếng động, mỗi âm thanh vọng lại từ xa nghe cứ như lời ai oán của những âm hồn u khuất. Rồi những đêm chập chờn mộng mị, Long Quân thấy mình như đang độc thoại với bóng đêm:

- Hoàng Châu! Bạn chết tức tưởi như vậy... làm sao không oán hận. Cái buổi sáng định mệnh ấy... phải chi bạn đừng đến nói những lời không hay ấy. Phải chi... mình đừng nổi giận một cách vô lý... Làm sao mình có thể ngờ... chỉ một nắm đấm lại gây ra

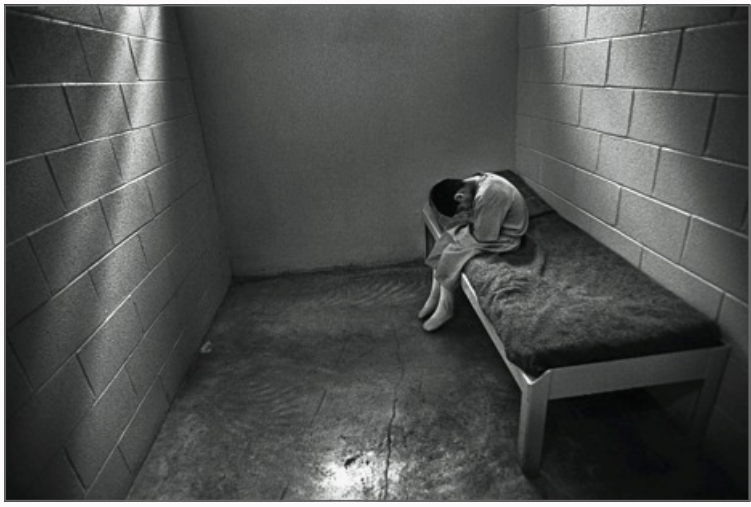

cái chết cho bạn và đẩy mình vào cảnh tù tội, sống vất vưởng tủi nhục. Hoàng Châu! Bạn nói đi. Mình phải làm sao. Phải làm sao đây hả Hoàng Châu!

- Long Quân ạ! Giờ bạn có nói gì thì sự việc đã xảy ra rồi, mình cũng không thể sống lại được. Cái buổi sáng ấy đã trở thành định mệnh, là sợi dây oan nghiệt buộc chặt cả hai chúng ta. Nhân đã gây thì quả phải trả. Mình không oán trách bạn. Số mình chỉ hiện hữu trên cõi đời bấy nhiêu. Oán kết hận thù thì oan gia nghiệp báo không bao giờ dứt được. Bạn ăn năn hối hận... thì phải can đảm sống để làm lại cuộc đời. Mình chỉ có vài lời... mong bạn hãy bình tâm suy xét. Đừng nghĩ quẩn rồi làm điều dại dột. Mọi việc rồi cũng nhanh chóng trôi qua.

- Không... Hoàng Châu... Bạn phải nghe mình nói. Hoàng Châu...

- Long Quân. Dậy. Dậy đi nào. Cậu bé.

Long Quân choàng tỉnh thức, ngơ ngác nhìn quanh. Người quản giáo đứng bên ngoài song sắt nói vọng vào:

- Lại bị ác mộng à. Thôi ngồi dậy ra ngoài rửa mặt. Có người nhà đến thăm em đấy.

Bất ngờ khi người nhà là một vị sư cô. Long Quân từng theo Hoàng Châu đến chùa sư cô. Châu bảo sư cô là bạn học của mẹ ngày trước. Chẳng hiểu người đến đây vì chuyện gì...

Vừa nhìn thấy Quân, Sư cô vội lên tiếng:

- Sư cô đi thăm và ủy lạo trại giáo dưỡng thanh thiếu niên ở gần đây... sẵn đường ghé thăm con.

Người chăm chú nhìn một lúc rồi nói:

- Con ốm quá. Đau buồn, lo sợ, mất ăn mất ngủ...

Long Quân òa khóc:

- Con... cám ơn sư cô đã tới thăm. Con không xứng đáng được như vậy. Con phạm tội giết người... giết bạn học... Con đã là tội phạm... không muốn gặp ai nữa... Chỉ có chết mới rửa sạch hết tội lỗi mà con gây ra... Con...

Sư cô nhẹ nhàng tiếp lời:

- Sư cô hiểu tâm trạng của con. Việc xảy ra quá bất ngờ. Nỗi đau quá lớn đến với gia đình Hoàng Châu, với thầy cô, bạn bè... và cả gia đình con. Oán giận, thương cảm, xót xa... Đó là cảm xúc của mọi người khi nghe tin và chứng kiến sự việc. Con vốn là đứa học trò giỏi, có hạnh kiểm tốt, chỉ do một phút nông nổi lỡ gây ra tội nghiệp, phải vướng vòng lao lý... Sư cô biết con đã trải qua những ngày đau khổ dằn vặt. Cuộc sống tù đày quả là khó khăn đối với lứa tuổi học trò. Nhưng con ạ! Tội lỗi đã gây thì phải nhận lấy hậu quả. Nhân quả trả vay, dù con có hủy hoại cuộc đời này thì vẫn không thể xóa hết được. Con phải sống, mạnh dạn vượt qua nỗi đau hiện tại, hướng đến tương lai với tâm niệm hối cải ăn năn những việc làm trong quá khứ. Mọi người dù ai chê trách ai xót thương, cuối cùng chỉ có nghị lực của chính mình mới giúp con đứng dậy làm lại cuộc đời sau lần vấp ngã.

Ánh mắt từ ái, lời nói thấu hiểu của sư cô khiến Long Quân thấy mình được trải lòng nhẹ nhõm. Cậu bé ngước mặt lên rồi nói một mạch những ý tưởng vừa vụt đến:

- Thưa...sư cô... con thấy mình không còn cơ hội để làm lại cuộc đời. Cuộc đời con trong giây phút định mệnh ấy coi như chấm dứt rồi. Chỉ vì con... mà Hoàng Châu phải sớm phải lìa bỏ cõi đời khi ước mơ tuổi hoa niên vẫn còn đó. Vì con... mà gia đình bạn ấy phải chịu cảnh tang thương mất mát. Sự oán trách thù hận chắc chắn không tránh khỏi. Con đã trở thành kẻ tội phạm giết người... là đứa con bất hiếu làm cho ba mẹ sầu khổ thất vọng không dám ngẩng mặt nhìn ai. Thầy cô chê trách. Bạn bè xa lánh. Tương lai còn gì nữa mà mong cầu ước vọng. Có ăn năn dằn vặt cũng là để trừng phạt mình... sớm chết dần mòn trong chốn lao ngục sầu thảm. Số phận con đã như vậy rồi, còn mong mỏi gì nữa...

- Con có thể oán trách sự nông nổi của mình, chứ không nên oán trách số phận. Gia đình Hoàng Châu đau đớn mất đứa con cũng không một lời oán trách số phận. Họ cũng không mang lòng hận thù con. Nỗi đau còn đó. Lòng người tuy nhỏ hẹp song cũng không thiếu sự bao dung độ lượng đâu con ạ. Con dằn vặt đau khổ chỉ làm cho cuộc sống thêm nặng nề tăm tối. Phải bình tĩnh đối diện với thực tại. Đó là cách tốt nhất giúp con lấy lại niềm tin yêu đã đánh mất. Nếu con ý thức việc làm sai trái đã qua và tỏ rõ sự ăn năn hối cải thì phải cố gắng vượt qua. Con phải sống cuộc đời mới bằng niềm tin và ý chí hướng thiện. Hoàng Châu dù yên nghỉ nơi cõi thường hằng, cũng không muốn nhìn thấy tình cảnh đau buồn suy sụp của con như thế này đâu.

* * *

... Đêm đầu tiên trở về nhà, anh lại mất ngủ. Sợ ma, sợ bóng đêm với những giấc chiêm bao và sợ cả khi đối diện với lòng mình. Những cảm giác ấy anh đã trải qua rồi. Thời gian làm lành vết thương cũ. Thời gian cũng cho anh những suy tư trải nghiệm sự đời sau bước lầm lỡ tuổi học trò.

Chị Hai bước ra sân, đến bên anh nói khẽ:

- Em không vào nhà ngủ. Ở ngoài này sương đêm và muỗi lắm.

- Em không ngủ được. Nằm đây tha hồ ngắm trăng thanh, hóng gió mát. Em muốn tận hưởng khung cảnh mà lâu rồi không được nhìn thấy.

- Em à! Hoàng Châu... được chôn cất và thờ trên chùa. Mai

em lên thăm mộ cậu ấy đi. Gia đình Hoàng Châu làm đơn bãi nại để em được ra tù sớm. Họ xem đó là một tai nạn chứ không hề thù hận chúng ta. Họ thật rộng lượng...

Anh gật đầu:

- Gia đình Châu là Phật tử. Họ hiểu rõ nhân quả nghiệp báo. Thù hận chỉ làm cho người sống thêm vướng mắc đau khổ mà người chết thì không thể sống lại. Trong trại giam, thỉnh thoảng có quý thầy, quý sư cô đến giảng pháp và dạy tu thiền cho phạm nhân để giúp họ biết cách trị liệu nội tâm, rèn luyện thể chất. Nhờ vậy mà cuộc sống trong tù cũng dễ chịu hơn, tâm tánh mọi người trở nên thuần lương hiền hậu. Ai cũng cố gắng làm thay đổi mình. Ai cũng thích được sống chan hòa và chia sẻ với mọi người. Em học được nhiều điều từ những ngày ấy và cũng đã biết nở nụ cười bình thản chấp nhận lấy hoàn cảnh của mình.

- Em lên chùa... sẽ gặp cô Thơ - Mẹ Hoàng Châu. Cô ấy phụ trách lớp giáo lý tại chùa, giảng dạy cho con em trong thôn xóm. Cô cũng hay đến các trung tâm bảo trợ để sinh hoạt và giúp đỡ trẻ em mồ côi khiếm khuyết. Cô làm tất cả với tâm nguyện hồi hướng cho đứa con đã mất và cũng mong muốn trau dồi đạo đức nhân cách cho thế hệ tuổi thơ. Một người mẹ hiền. Một người phụ nữ giàu tâm đạo và nghị lực. Người ta đã nói về cô như vậy.

* * *

Anh đặt nhẹ bó hoa tươi bên nấm mộ. Ngôi mộ nằm trên mô đất cao phía sau chùa, nổi bật bởi lối kiến trúc mang phong cách nghệ sĩ thời thượng. Những đêm trăng... Hoàng Châu chắc thích ra ngồi bên mộ phần nhìn ngắm công trình mà bạn bè người thân dành tặng cho mình.

- Con thắp nhang và khấn nguyện đi. Hoàng Châu biết con về chắc là vui lắm. Nó cũng đã tha thứ hết mọi chuyện...

Anh đỡ lấy nén nhang từ tay người mẹ. Lời nói dịu dàng, cử chỉ trân trọng của bà khiến lòng anh nhói buốt. Cố ngăn dòng lệ, anh nói, mắt nhìn vào bức ảnh nhỏ gắn nơi mộ bia:

- Con tới... thắp nhang cho Hoàng Châu. Gặp cô ở đây... con... xin cô cho con được nói lời xin lỗi... Dù lời xin lỗi muộn màng chẳng còn ý nghĩa gì. Con biết... cô và Châu lúc nào cũng rộng lòng tha thứ...

- Thôi con ạ. Chuyện không ai muốn cũng xảy ra rồi. Số phần của Châu đã vậy. Có nói gì cũng đâu níu kéo lại được. Điều mà cô và mọi người mong muốn thấy con sớm trở về, làm lại cuộc đời sau những lỗi lầm. Là người biết hướng thiện, cô tin tưởng rồi con sẽ trở thành một con người tốt, biết tạo dựng cho mình một tương lai vững vàng lương thiện...

Bà cúi người cắm những bông hoa quanh mộ con:

- Cuộc đời đôi khi phải biết chấp nhận nỗi buồn nhiều hơn niềm vui. Nhưng cuộc sống thì luôn có những điều tốt đẹp để vươn tới. Thấy con trở về bình yên khỏe mạnh là cô vui rồi. Con có dự định gì cho tương lai chưa? Cô nghe nói con sắp đi làm xa.

- Dạ... Có người quen giới thiệu con vào làm bảo vệ cho một công ty ở thành phố. Vài hôm nữa con phải đi rồi.

Bà gật đầu:

- Ừ! Vậy thì hay quá. Dù làm gì, ở đâu, con cố gắng vượt qua mặc cảm bản thân và sống cho thật tốt.

Anh đi quanh sân chùa. Một cảm giác bình yên lan tỏa. Đám học trò của cô Thơ đang bày các trò chơi thật vui nhộn. Dạy học cũng là cách để khuây khỏa. Cô nói vậy.

- Lớp học ở chùa chỉ để cho các em họp mặt vui chơi sau một tuần lễ học tập căng thẳng ở trường. Ngoài phần giáo lý cơ bản, cô soạn thêm các bài giáo dục thường thức giúp các em nhận thức rõ về nhân cách và giá trị đạo đức làm người trong cuộc sống. Các em biết đi chùa, biết học Phật, cũng sẽ biết làm lành tránh dữ, biết trải lòng yêu thương san sẻ với người khác. Trước kia nhóm bạn của cô có ý tưởng thành lập lớp học giáo lý tại chùa dành cho lứa tuổi thanh thiếu niên. Chỉ khi Hoàng Châu mất... cùng nhiều sự việc xảy ra ở nhà trường, bọn cô mới quyết tâm thực hiện và đang mở rộng ra nhiều nơi. Cô kỳ vọng vào sự tiếp nối của các con sau này...

Trước mắt anh đang hiện ra một giấc mơ có thật. Giấc mơ mang hình hài trái tim người mẹ. Anh thấy mình như vừa được tái sanh trở lại nơi cõi đời. Kẻ tái sanh mang nhiều nghiệp dĩ với món nợ ân tình sâu nặng mênh mông.

Lam Khê

Một chút Hương Đạo

(Mùa hè 1962 khi còn là một tăng sinh về thăm Thầy ở Chùa Bát Nhã, Phú Yên)

Bát-nhã vươn cao giữa đất trời
Bốn phương mây trắng lững lờ trôi
Chiều buông ngắm sóng bờ đông hải (1)
Sáng quét lá rơi "Vọng hải đài"…

(40 năm sau, 2002, nơi đất khách Hoa Kỳ)

Đèn sách mười năm cầu danh lợi
Nợ duyên một kiếp luyến trần ai
Canh khuya đứng ngắm vầng trăng rụng
Luống tiếc ngày xuân một kiếp người.

Lễ Phật Viên Quang Tự

Trước chánh điện ngắm hoàng hôn rực rỡ (2)
Một lời nguyền lai kiếp đáo Tây thiên
Nghe sóng vỗ vào tai câu niệm Phật
Đức Di-Đà như hiện rõ trong tim.
Người ơi xin hãy buông tay
Đừng đem danh lợi chuốt say tình người
Hãy về đây cùng nhau niệm Phật
Lai sanh Tịnh độ tọa Liên đài..

(San Marcos, 03.01 Nhâm Thìn, PL 2555 / 2012)

Cư sĩ NGUYÊN THẦN

---

1. Bờ đông Thái bình dương
2. Bờ tây Thái bình dương

Quét bụi trừ bẩn
Rửa bẩn trau tâm

Thường hằng rửa bẩn trau tâm
Bẩn trong rửa sạch, bẩn ngoài khó chi
Tất nhiên huệ mở tức thì
Huệ khai tâm sáng Phật-đà đâu xa
Ma ma Phật Phật lòng ta
Tâm Chánh là Phật, tâm tà là ma.

CHÁNH NĂNG

Ba Lạy Phật

Cúi sát đầu lạy Phật,
Phiền não trút ra ngoài...
Tuôn mất đi cái ngã
Hòa tan cùng đất trời.

Ngẩng lên, tâm nhẹ nhõm,
Phật nhìn từ bi cười.
Năng lượng lành tràn ngập,
Tịnh độ về khắp nơi.

Lạy thứ ba xin nguyện:
Cho thương hết mọi người!
Cho muôn loài an lạc!
Cho khổ dứt luân hồi!

CHÂN MINH TRÍ
(Hồ Văn Quyền)

DHARMA FOR CHILDREN

PHẬT PHÁP CHO TRẺ EM

Authors (Tác giả): **Jing Yin, Ken Hudson & W.Y. Ho**
Illustrations (Minh họa): **Yanfeng Liu**
Biên soạn và chuyển ngữ: ***Tâm Minh Ngô Tằng Giao***

2
THE DHARMA
PHÁP

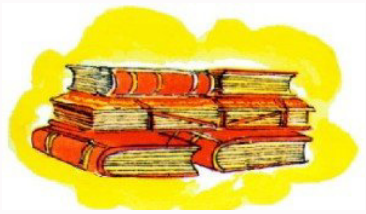

THE DHARMA:

It is the teachings of the Buddha.
It shows the Truth.
It helps us to gain happiness.
It teaches us how to live wisely and happily.
It tells us how to face and solve problems.
When we follow the Dharma, it brings much happiness and peace.
The main teachings of the Buddha are:
- Do Not Do Bad.
- Do Good.
- Keep Your Mind Clean.

PHÁP:

Pháp là những lời dạy của Đức Phật.
Pháp nêu ra Chân Lý.
Pháp giúp cho chúng ta đạt được hạnh phúc.
Pháp dạy chúng ta biết làm thế nào để sống một cách trí tuệ và sung sướng.
Pháp nói cho chúng ta biết làm cách nào để đối phó và giải quyết các vấn đề.
Khi chúng ta thực hành theo Pháp, Pháp mang lại nhiều hạnh phúc và bình an.
Những lời dạy chính yếu của Đức Phật là:
- Đừng Làm Điều Xấu Xa
- Hãy Làm Điều Tốt Lành
- Giữ Tâm Ý Trong Sạch.

DO NOT DO BAD
ĐỪNG LÀM ĐIỀU XẤU XA

(Look at the frogs. Let's have some fun!
Hãy nhìn những con ếch. Chúng mình giỡn chơi đi!)
Killing animals and being cruel to them is bad.
Like us, animals do not want to get hurt.
We should not harm them; not even just for fun.
Giết hại súc vật và độc ác với chúng là điều xấu xa.
Giống như chúng ta, súc vật không muốn bị thương tích.
Chúng ta không nên làm hại chúng; ngay cả chỉ vì để đùa giỡn.

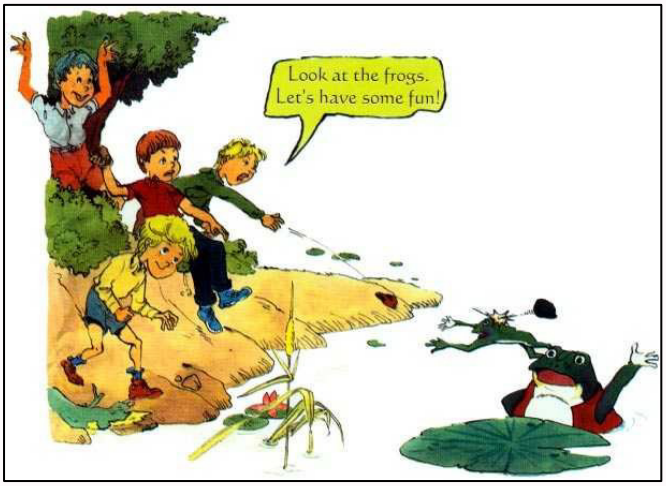

Stealing is bad.
People who have their money or things stolen will be very sad.
Those who steal will be punished for it.

Trộm cắp là điều xấu xa.
Những người có tiền bạc và đồ vật bị trộm cắp sẽ rất buồn khổ.
Những ai trộm cắp sẽ phải bị trừng phạt vì việc làm đó.

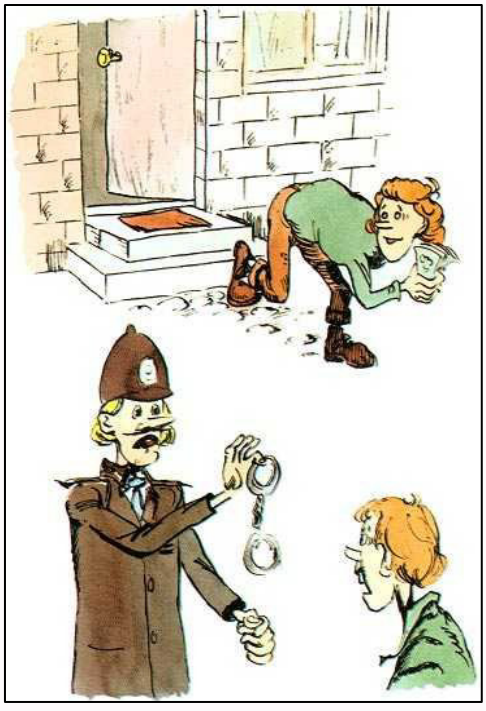

(That was a great joke. I really fooled them!
Đó là một trò đùa giỡn thật vui. Mình quả thật đã lừa gạt được họ!)

Telling lies is bad.
Telling lies even for fun may get people into trouble.
We should always tell the truth.

Nói dối là điều xấu xa.
Nói dối dù chỉ để giỡn đùa cũng có thể khiến cho người ta gặp phiền phức.
Chúng ta nên luôn luôn nói sự thật.

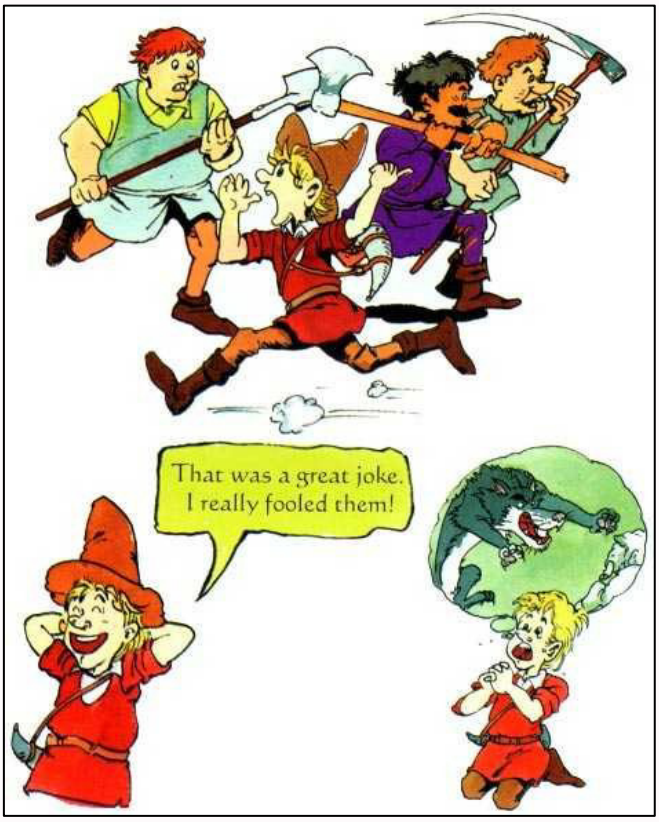

DO GOOD
HÃY LÀM ĐIỀU TỐT LÀNH

We should respect our parents and teachers.
They are ready to help us and give us good advice.
They deserve our respect.

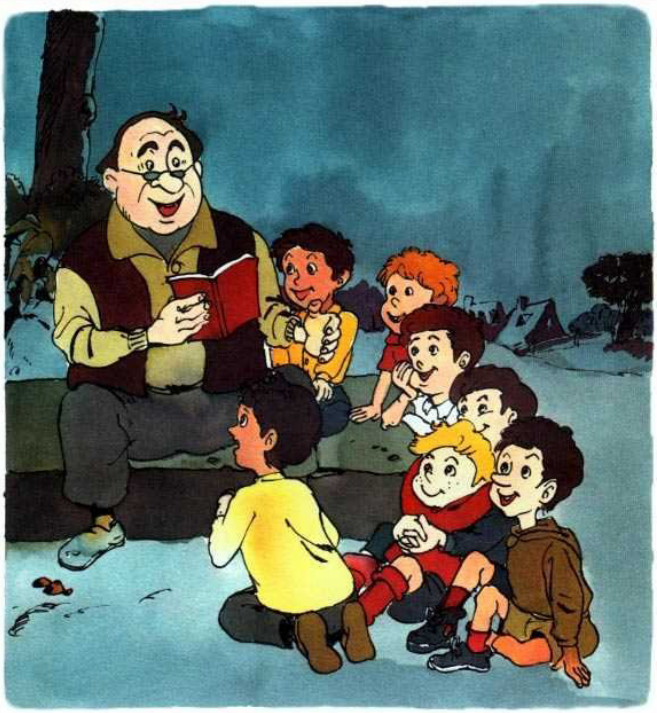

Chúng ta phải kính trọng cha mẹ và các thầy dạy của chúng ta.
Những người này sẵn sàng giúp đỡ chúng ta và cho chúng ta những lời khuyên bảo tốt.
Những người này đáng được chúng ta kính trọng.

We should help one another.
Everyone needs help at times.
Helping each other will make everybody happy.

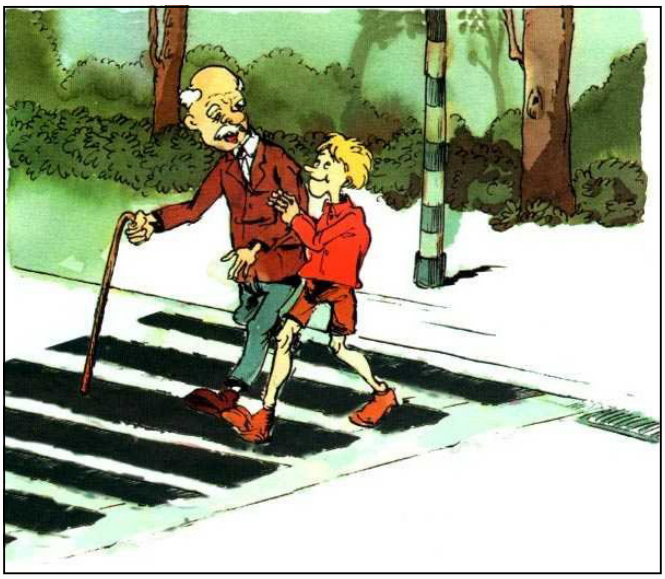

Chúng ta nên giúp đỡ lẫn nhau.
Mọi người đôi khi cần được giúp đỡ.
Giúp đỡ lẫn nhau sẽ làm cho mọi người vui sướng.

We should make friends with good people.
They will help us to become better people.
It is best to keep away from people who do bad.

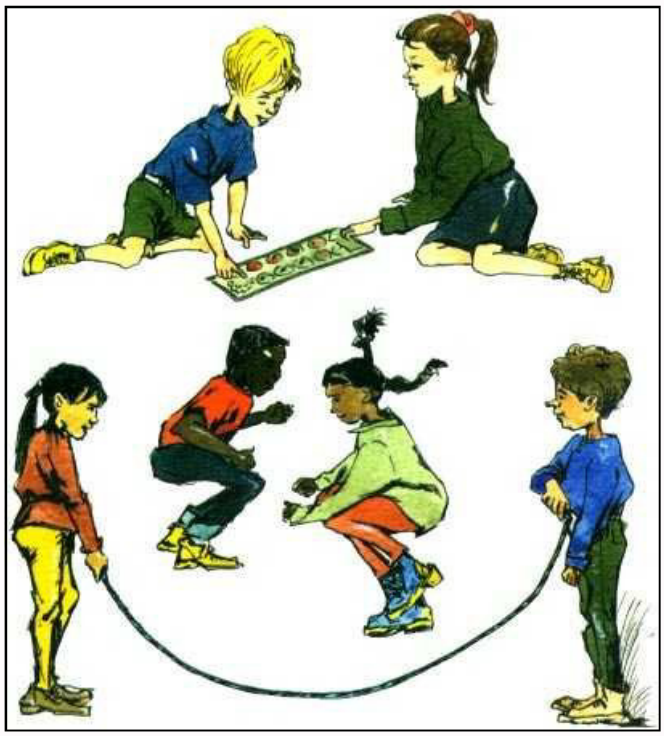

Chúng ta nên làm bạn với những người tốt.
Họ sẽ giúp chúng ta trở nên những người tốt lành hơn.
Hay nhất là tránh xa những người làm chuyện xấu.

(to be continued…)

Đôi mắt của Thái tử Câu Na La

GĐPTVN TẠI HOA KỲ biên soạn

CHUYỆN TIỀN THÂN:

Ngày xưa ở xứ Ấn Độ có một vị vua tên là A Dục trị dân rất công bình. Vợ là Hoàng Hậu Liên Hoa rất hiền thục, người con trai đầu của hai người có cặp mắt đẹp và hiền từ như chim Câu Na La cho nên đặt tên Thái Tử là Câu Na La. Thái Tử có người vợ hiền tên là Ma Đa Vi. Hoàng Hậu Liên Hoa mất sau khi Thái Tử lập gia đình.

Vua A Dục cưới một người vợ khác tên là Xích Di và có một người con trai khác. Kế mẫu Xích Di ước ao một ngày kia con bà sẽ nối ngôi vua thay vì Câu Na La. Một hôm vua A Dục bị bệnh nan y, tất cả lương y trong nước đều bó tay thì Hoàng Hậu Xích Di cứu chữa được bệnh tình của nhà vua. Nhớ ơn bà nhà vua hỏi bà muốn đền ơn thế nào? Bà xin vua cho con bà được nối ngôi. Vua A Dục áy náy trong lòng vì trước khi Hoàng Hậu Liên Hoa từ trần nhà vua đã có hứa là sau này sẽ cho Câu Na La nối ngôi, nhà vua không thể quên lời hứa đó được. Bà ta thấy không xong nên xin nhà vua cho bà được cầm quyền một ngày. Nhà vua lo nghĩ nhưng cũng bằng lòng.

Trong nước có thành Đắc Xô Thi La, dân chúng bị quan lại địa phương đóng thuế cao và bị đàn áp quá mức nên nổi lên chống đối triều đình. Có người về báo cho triều đình biết, nhằm đúng ngày Hoàng Hău Xích Di cầm quyền. Bà đề nghị với vua cho Thái Tử Câu Na La, một người công bằng, đến thành Đắc Xô Thi La trấn an dân chúng. Vua e ngại, nhưng Thái Tử đứng ra tình nguyện xin đi. Với sự quyết tâm của Thái Tử, nhà vua đồng ý. Thái Tử không ngờ đây là âm mưu của Hoàng Hậu Xích Di. Bà đã cho tiền quan lại địa phương để hà hiếp dân đến độ dân chúng phải nổi loạn.

Thái Tử Câu Na La giã từ vua A Dục và công chúa Ma Đa Vi cỡi ngựa Măng Đa La lên đường. Theo sau Thái Tử là một kỵ mã trung tín của Hoàng Hậu mang theo bên mình một sứ mệnh có niêm ấn của nhà vua. Khi Câu Na La đến nơi dân chúng quỳ hai bên đường để tạ tội cùng triều đình. Thái Tử vào thành thay đổi luật thuế, lựa người công bình ra trị dân, muôn dân an lạc mở tiệc mừng vui. Trong lúc đang vui mừng thì người kỵ mã kia đã đến và giao mệnh lệnh cho quan địa phương. Mở ra coi họ đều sửng sốt. Mệnh lệnh ghi: "Phải móc mắt Câu Na La, kẻ thù lợi hại của nhà vua và kẻ đã làm nhơ nhuốc nòi giống. Phải thi hành ngay, và từ nay không ai được nhắc tới hay giúp đỡ Câu Na La". Quan địa phương phân vân không biết phải làm sao, vẻ buồn hiện ra trên mặt họ. Câu Na La gạn hỏi. Họ đưa mệnh lệnh cho Thái Tử xem. Câu Na La sững sờ. Thái tử biết rằng vua Cha không thể nào ra lệnh như vậy. Đây là mưu kế của Hoàng Hậu Xích Di. Nhưng có ấn tín rõ ràng, thuộc quyền chỉ biết tuân theo mà thôi. Đao thủ không ai dám ra tay. Sau cùng có một người lấy thanh sắt nóng dụi vào mắt Câu Na La. Sau khi mệnh lệnh được thi hành dân chúng gạt nước mắt và bỏ đi hết. Bốn bề vắng lặng, thỉnh thoảng chỉ còn nghe tiếng kêu thảm thiết của con ngựa Măng Đa La. Thái Tử nói với con ngựa là: "Con nên bỏ ta mà đi". Con ngựa như hiểu tiếng người, quanh quẩn một lúc rồi quay lại đường cũ trở về kinh đô.

Từ ngày Thái Tử ra đi Công Chúa Ma Đa Vi ngày đêm mong đợi và có linh tính điềm bất an đã xảy ra cho Thái Tử. Một đêm kia, khi thấy Mang Đa La trở về một mình nàng đã ngất đi vì nghĩ chồng đã chết trên đường dẹp loạn. Sau một đêm suy nghĩ nàng quyết định ra đi dò tin tức của chồng. Nàng thay đổi y phục thường dân và không thông báo cho vua A Dục biết vì sợ nhà vua ngăn cản và không cho đi. Đến thành Đắc Xô Thi La dò tin mãi mới tìm được Câu Na La. Thái Tử kể cho vợ nghe những chuyện đã xảy ra.

Về phần vua A Dục hàng ngày mong tin Câu Na La trở về, nhưng nay nghe báo ngựa Măng Đa La đã trở về và Công Chúa Ma Đa Vi đã trốn đi, vua sai người tới thành Đắc Xô Thi La tra hỏi, nhưng quan địa phương biết mình đã mắc mưu sợ mang tội lớn với triều đình cho nên nói dối là Thái Tử đã một mình trở lại kinh đô sau khi dàn xếp xong mọi việc. Sứ giả nghi ngờ nhưng dân chúng không ai dám hở môi cho nên đành phải về triều báo cáo với nhà vua.

Trong lúc đó hai vợ chồng Câu Na La ca hát, xin ăn trên đường dẫn nhau trở về kinh đô. Một ngày kia hai người tới được cung điện nhà vua, xin vào gặp vua nhưng lính canh gác thấy hai người quần áo lam lũ nên không cho vào. Đêm hôm đó họ được cho ngủ ở nhà cất xe, mỏi mệt quá nên hai vợ chồng Câu Na La ngủ thiếp đi lúc nào không hay. Sáng hôm sau thức dậy hai người ca hát với nhau. Vua A Dục vì nhớ thương con nên hằng ngày ngóng trông về hướng thành Đắc Xô Thi La. Sáng hôm đó nhà vua đi dạo nghe tiếng ca quen thuộc phát ra từ nhà chứa xe, vua sai người tới xem xét. Lính hầu đưa hai người tới

gặp nhà vua. Vua nhận ra nàng Ma Đa Vi, ôm chầm lấy con và dâu. Nhà vua hỏi sự tình và biết tất cả nghịch cảnh này đều do Hoàng Hậu Xích Di tạo nên cả.

Về phần bà Xích Di từ ngày ra lệnh móc mắt Thái Tử ngày đêm phập phồng lo sợ chuyện sẽ bại lộ. Hôm nay nghe tin Thái Tử đã trở về và có lệnh vua đòi gặp bà. Ra trước triều bà chỉ còn biết cúi đầu nhận tội mà thôi. Vua ra lệnh đưa bà ra hành quyết. Thái Tử Câu Na La xin tha tội cho bà và thưa với vua rằng: "Ngày hôm qua đi đường mệt mỏi con nghĩ không biết mình đã làm điều gì lầm lỗi mà ngày nay phải chịu đọa đày như vậy, và con đã nhìn thấy một kiếp trong đời trước của con, con là một người thợ săn đặt bẫy bắt được năm mươi (50) con dê núi (sơn dương). Vì không thể nào một ngày tiêu thụ được cả bầy dê, cho nên con mới nghĩ cách là móc hết mắt bầy sơn dương và nhốt vào hang núi, dê không thấy đường cho nên không tìm cách trốn được. Mỗi ngày mang từng con xuống chợ bán. Con đã làm khổ năm mươi chúng sanh thì ngày nay con phải chịu quả báo vậy".

Vua nghe thấy thật là cảm động. Còn đang phân vân thì Thái Tử ngồi ngay ngắn mà khấn nguyện rằng: "Nếu lời tôi nói là đúng sự thật xin đức Phật chứng minh cho đôi mắt tôi được sáng lại". Lời nói vừa dứt thì cặp mắt của Câu Na La sáng lại như thường, vua A Dục và Công Chúa Ma Đa Vi xiết bao vui mừng. Vua tha tội cho Hoàng Hậu Xích Di và truyền lệnh cho bà tìm nơi yên tĩnh mà sám hối. Về sau Thái Tử Câu Na La nối ngôi vua A Dục, và Công Chúa Ma Đa Vi là Hoàng Hậu.

THE EYES OF PRINCE CÂU NA LA

Once upon a time in India, there was a King named Asoka (A Dục). He was a good ruler and everyone lived in harmony. His wife, Queen Liên Hoa, was also a very nice person. Together they had one son whose eyes were beautiful and kind like the Câu Na La bird; therefore, they named him Prince Câu Na la. Not very long after prince Câu Na La's marriage to Ma Đa Vi, Queen Liên Hoa passed away.

The King then remarried to Xích Di who was mean and evil. She was always jealous of the Prince. Her hatred towards the Prince escalated after she had a son because she wanted her son to be the one to succeed the throne.

One day the king became extremely ill. When no medicine man in the country could cure him, Xích Di found the cure and King Asoka regained his health. The king was very grateful for her action. When asked how he could express his gratitude, Queen Xích Di replied, "I want to be the successor to the crown." King Asoka pondered on this request. It was impossible for him to grant it to Xích Di because he promised Queen Liên Hoa before she died to pass the crown to their first born - Prince Câu Na La. He told Xích Di of his promise and said, "I can forsake my royal seat but I cannot go back on my promise." She realized that her scheme was not working. With bad intentions, she asked the King to let her be the ruler of the country just for one day and have all the power. King Asoka still had uneasy feelings, but he granted her the wish anyway.

At that time, in ĐắC Xô Thi La City, the corrupt, local government officials were taxing people very high. Not being able to withhold their dissatisfaction any longer, the people of that city stood up to protest against the government. Immediately, a messenger informed the King of this situation. All of this occurred on the day Queen Xích Di was the ruler. She suggested to the King to send Prince Câu Na La to handle the situation. King Asoka hesitated to send the Prince for fear of the danger there, but Prince Câu Na La volunteered to go anyway. Therefore, King Asoka could not interfere. Both King Asoka and Prince Câu Na La did not realize that this was part of Queen Xích Di's scheme to get rid of the prince. She had set everything up from the beginning.

The next morning, Prince Câu Na La said good-bye to his father and wife. He then proceeded on his journey to Đắc Xô Thi La City with his horse Măng Đa La. He did not realize that on the way to the city he was being followed by an unidentified horseman who was on a deadly mission given by Queen Xích Di. When the Prince arrived at Đắc Lô Thi La City, the people were on their knees along the roadside asking forgiveness from the King. After a few days of investigation, Prince Câu Na La changed the tax laws and appointed new local government officials who would work for the people. Relieved and happy, the people celebrated their improved living condition. While everyone was still celebrating, the horseman arrived and delivered a message to the local government which stated: "Must blind the Prince because he is the enemy of the King and has shamed the country. This must be accomplished immediately and no one is allowed to help the Prince nor could his name be repeated from this time forward."

The local government officials were still in a state of shock when the prince asked for the content of the message. After reading the message, only Prince Câu Na La knew it was not from his father but it was Queen Xích Di's scheme. The mission had to be carried out but no one wanted to do it. Finally, one person stepped forward and used a hot metal rod to stab the Prince in the eyes. The people were still crying and grieving for him when Prince Câu Na La reminded them of the last part of the message. They all stopped and left reluctantly. The Prince crawled to a big tree where his horse Măng Đa La stood and said, "Măng Đa La, you heard the message, now go." The horse hesitated at first but then headed toward the palace with a sad expression on its face.

Since the Prince left the palace, his wife Ma Đa Vi waited night and day for his return. She sensed that something had gone wrong but did not know exactly what it was. One day his horse, Măng Đa La, came back without the Prince. Ma Đa Vi fainted for she knew something had gone wrong. After giving it some thought, she left quietly the next morning dressed in plain clothing.

King Asoka, like Ma Đa Vi, had waited also for the Prince to come back. After hearing about how the horse had returned alone and that his daughter-in-law had left, he sent a messenger to Đắc Lô Thi La City to investigate. The local officials realized that it was not the King who ordered blinding the Prince's eyes.

Therefore, they lied that Prince Câu Na La was on his way back to the palace. The messenger was suspicious but the story was the same from the other villagers. He had to go back and tell the King what he heard.

Meanwhile, after he was reunited with his wife, Prince Câu Na La and Ma Đa Vi had to beg for food on the way back to the palace. When they got there, they were not allowed to enter because of their appearance.

Instead, they were given lodgings in the horse stable. The next morning, after awakening, they were singing to one another. At that time, King Asoka, who was missing his children, was in his room facing the direction of Đắc Lô Thi La City when he heard singing coming from the stable. He sent people out to check. They brought in two beggars. The King did not recognize at first that they were his son and daughter-in-law until after checking them out. After he realized who they were, they all cried in joy. Neither wanted to tell him the truth, but after insistence, Ma Đa Vi finally told the King of what had happened and how everything was Queen Xích Di's doings.

Since giving out her orders, Queen Xích Di had been worrying the King would find out. When she had learned that Prince Câu Na La had come back and King Asoka wanted to see her, Queen Xích Di knew of the trouble she was in. Therefore, she went to the King quietly awaiting her punishment; she was to be beheaded.

Prince Câu Na La asked for mercy and told the King he had been thinking about what he had done to deserve such consequence. He realized that in his past life he had done many bad actions: "Long time ago, there was a hunter who trapped fifty mountain goats. Realizing he could not sell or eat all of them at once, he blinded all fifty goats. Now he has to face the consequence," he said. The King, moved by his son's love and understanding, still refused to believe the story. To convince his father, Prince Câu Na La sat down and prayed, "If what I had just told was the truth, let Buddha be my witness and let me have my eyes back." Immediately, he regained his eyesight. The King and Ma Đa Vi were joyous. King Asoka agreed not to behead Queen Xích Di. Instead, he commanded her to go find a peaceful place to think about her actions and repent.

Later, Prince Câu Na La succeeded the throne and his wife

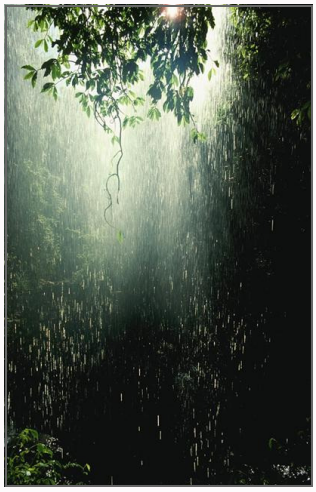

Bất tri

mưa lất phất chiều hôm
lữ khách đứng ven đường
nghe bốn bề nhỏ nước
xuống tâm cảnh mông lung
đường dài không bóng xe
xa lắc lối về quê
mịt mùng đau dặm lữ
ly hương không chỗ về.

Nhớ người xa

chiều xanh màu của lá
ấm hơi thuốc bên sông
se lạnh từng cơn gió
hương xuân đau tấc lòng.

PHÙ DU

Về một vị Thiền sư

Vĩnh Hảo

Tôi không có duyên may thân cận Sư. Chỉ qua những phật sự chung của giáo hội, được diện kiến Sư trong các buổi họp, hoặc đại hội. Cảm nhận sự hiện diện của Sư nơi đám đông, là người lặng lẽ nhất trong những người lặng lẽ. Ngồi nơi ghế cao mà thu mình lại như chưa hề ngồi đó. Đôi lần phát biểu thì ngôn ngữ cô đọng, kiệm lời, như chưa hề lên tiếng.

Một đôi lần ở bưu điện tại thành phố North Hills, thấy Sư ăn mặc đơn sơ, bộ vạt khách màu lam, lùi xùi, nhăn nhúm, quần ống cao ống thấp, như một thầy tu chùa làng. Người Sư nhỏ nhắn, nước da đen đủi, thấp thoáng hình ảnh của Thánh Cam-địa ở xứ Ấn. Chắp tay chào thì được đáp lại bằng đôi mắt tinh anh và nụ cười chân tình rạng rỡ. Ở đó, tôi mở hộp thư của tôi, Sư mở hộp thư của Sư. Thư từ mới nhận, bỏ vào đãy; rồi lôi ra một túi ni-lông đầy những phong bì lớn gửi sách. Sư đứng xếp hàng chờ tới phiên. Thấp người nhất trong số những người xếp hàng. Nét mặt an nhẫn, hiền hòa. Gửi sách đi đâu nhiều thế, mà tuần nào cũng thấy có mặt tại bưu điện! Sau đó mới biết Sư gửi kinh sách cho những ngôi chùa, hoặc tư gia phật-tử ở các tiểu bang xa. Công việc cũng âm thầm lặng lẽ như việc dịch thuật, trước tác nơi thư phòng nhỏ của Sư tại Phật học viện. Công việc ấy, không khác việc kết kén nhả tơ, không ồn ào phô trương, của một nhà văn hóa. Một nhà văn hóa trong nhân dáng của một thầy tu; một thầy tu đơn giản, đạm bạc nhất trong số các nhà sư hành đạo lâu năm tại hải ngoại.

Con người văn hóa ấy, âm thầm lui tới mấy mươi tiểu bang bằng phương tiện xe buýt, thành lập trên năm mươi tự viện, đạo tràng, tổ chức Phật giáo. Không một người nào trước Sư và sau Sư có thể làm được việc này. Đây quả là một kỳ tích. Không chỉ là kỳ tích của văn hóa, mà còn là kỳ tích của hoằng pháp giáo dục.

Những năm gần đây, biết tôi đơn độc chủ trương một tờ báo Phật giáo, Sư tận tình chia sẻ, khích lệ, đóng góp từ bài vở đến tài chánh. Khi báo bị đình bản, Sư gọi điện an ủi và thảo luận tìm cách tục bản. Tình cảm và sự ân cần ấy, Sư không nói hết bằng lời nhưng tôi có thể cảm nhận được bằng tâm ý. Tôi cũng chưa hề bày tỏ được với Sư niềm tri ân của tôi. Thầy-trò chỉ âm thầm hiệp ý, cùng nhìn về hướng tương lai dài lâu…

Đến khi có biến động, lủng củng trong giáo hội, Sư tuyên bố với các đồng đạo là muốn qui ẩn, chỉ lo việc văn hóa, dịch thuật, giảng dạy. Cũng phải. Con người khiêm nhã, lặng lẽ ấy, làm sao mà thích hợp với những chấp tranh, thị phi, mâu thuẫn và thủ thuật cơ tâm xảy ra nơi những đồng đạo mà Sư từng tin tưởng, cộng sự! Những ngày ấy thật là buồn. Tôi biết Sư cũng buồn. Buồn cho sự suy vi của Phật giáo. Sư gọi điện thoại trao đổi, chia sẻ với tôi nhiều lần. Vẫn luôn nhắc nhở con đường văn hóa, giáo dục mà người con Phật phải làm, bất kể là xuất gia hay tại gia. Thế rồi, cái thế và cái duyên bảo vệ ngôi nhà của thầy-tổ đương kỳ mục rữa, đã đẩy đưa Sư trở thành đầu tàu của tổ chức giáo hội dù Sư đã năm lần bảy lượt từ chối. Trong cung cách mà Sư từ chối địa vị lãnh đạo hàng đầu của tổ chức giáo hội, ai cũng nhìn ra đạo hạnh cao vời của một bậc chân tu thời đại.

Rồi một tờ báo khác của Phật giáo lại được khai sinh trong thời buổi nhiễu loạn nhất của nền Phật giáo hải ngoại. Sư tận tình góp sức, thường xuyên khích lệ tôi và nhắc nhở mọi người yểm trợ, xem như đây là tiếng nói của tổ chức, cũng là biểu hiện tối thiểu mà người con Phật có thể làm để góp phần hoằng dương Chánh Pháp qua con đường của văn hóa, nghệ thuật. Báo ra được hơn hai năm thì Sư ngã bệnh. Tôi được thăm Sư nơi giường bệnh tại chùa lúc Sư đã rời bệnh viện. Những lời cuối cùng mà Sư nói với tôi lúc đó cũng chỉ tập trung vào tờ báo. Sư bảo tôi yên tâm, tờ báo rồi cũng sẽ được tiến hành thuận lợi, sẽ có nhiều người hiểu được công việc của chúng ta, và họ sẽ ủng hộ.

Một tuần sau ngày đến thăm Sư nơi giường bệnh, tôi nghe tin Sư viên tịch. Sự viên tịch của Sư lại cũng là một kỳ tích. Khổ bệnh không lay động thân tâm. Điềm

Huynh trưởng Nguyễn Quốc Hưng bên giường bệnh HT. Thích Trí Chơn.

nhiên sắp xếp dặn dò các thứ. Đưa tay vẫy chào với đồng đạo lần cuối trong tiếng niệm Phật hộ niệm của đại chúng. Thở hơi cuối cùng thật nhẹ, rồi đi. Phong thái tự tại này, nếu không phải bậc thiền sư đạt đạo, không dễ gì có được.

Tang lễ Sư diễn ra trọng thể. Tăng Ni và phật tử kính viếng rất đông đảo. Tôi đến đảnh lễ Sư mà bỗng thấy đời mình sao trống rỗng, hụt hẫng chi lạ. Tôi muốn nói, muốn viết chi đó về Sư mà không viết được. Suốt gần một năm trời, bây giờ đã giáp năm, sắp đến lễ tiểu tường, tôi mới viết được những giòng này.

Có lẽ không cần phải tán thán ca tụng đường bay của hạc trắng ngang qua từng không. Có lẽ cũng không cần ghi lại dấu tích của một thiền sư, vì tất cả dấu tích đều huyễn mộng. Tôi chỉ muốn nói một điều thật chân tình: đã lâu rồi từ khi rời nước hơn hai mươi năm trước, tôi không còn cơ hội đảnh lễ một vị tăng mà lòng dấy lên sự tôn kính như đảnh lễ Phật. Nhưng trong năm rồi, tôi đã được đảnh lễ kim quan của Sư trong niềm tôn kính đó.

Kính dâng Thiền Sư Thích Trí Chơn
nhân Lễ Tiểu Tường,
những ngày cuối năm Tân Mão.

Cổ Tháp Bên Đường

Dưới chân Cổ Tự Linh Phong,
Thời gian đá lỡ chất chồng Phế Hưng
Tháp ni-cô ẩn bên đường,
Giậu bìm khuất lấp, khói hương lạnh tàn.
Trăm cấp chứng dịu dàng bóng đổ,
Nắng mưa cam, giông tố kiên trì.
Xưa lên Phong-lãnh quy y,
Tương rau khó kiếm huống gì cam, lê!
Chắc vấp ngã đi, về, kiếm củi,
Nấu cơm bần - đúng cội Thiền-gia!
Dẫm gai, né rắn, tìm hoa,
Đèn mù-u đủ nhập nhòa soi Kinh.
Chắc những buổi bình minh chiếu rạng,
Quét sân chùa mắt thoáng xa trông,
Nhìn non lỡ cát bồi sông,
Lòng thương cõi tạm phí công vô thường.
Chắc áo rách đêm trường khâu vá,
Mảnh rẻo chằm thành bá-nạp y,
Đường kim là bước hành-trì
Dẫn theo mũi chỉ tự quy Tâm mình.
Chắc tịnh khẩu như Bình kín nắp,
- Nào với ai khoe cấp khoe cao!
Bản lai diện mục quay vào,
Âm thầm với Đạo dạt dào với Kinh.
Chắc đêm biếc lung linh toả sáng,
Trăng nghiêng mời Bỉ-ngạn rong chơi
Thân tâm nhẹ thoát tuyệt vời,
Sát-na nhập Pháp khoảng trời vô biên.
Người chôn kín dưới miền Cổ-Tháp,
Niềm tư duy Hư, Giác đạo mầu.
Bên đường cỏ vấn bìm khâu,
Nén hương bần nữ dâng hầu Giác-linh.

TÂM TẤN

Trói buộc

Tâm Không Vĩnh Hữu

Chàng yêu tự do. Đối với chàng thì tự do là trên hết, và đúng là trên cõi trần gian đầy thơ mộng và bi lụy này không có thứ gì có thể vượt hơn hay sánh ngang với tự do được. Vì vậy mà chàng cứ nhất quyết không yêu đương ai cho bận lòng rối trí, để khỏi phải một đời bị trói buộc bởi cái gông xiềng hôn nhân mà người đời cho là đại sự. Không hôn nhân. Không cưới vợ. Chàng thề như vậy với mình, với đất trời linh thiêng, và với cha mẹ, cho dù song thân của chàng đã bao lần khuyên bảo thúc hối, thậm chí còn van xin chàng hãy yêu đi, cứ yêu đương hẹn hò lãng mạn rồi mới dẫn đến chuyện cưới vợ, còn như không yêu được thì cứ cặp đại một đứa nào đó về chung sống một mái nhà, suốt ngày đêm quấn quýt lấy nhau khít rịt mà cười đùa rúc rích, sau khi có con thì tình yêu sẽ đâm chồi nẩy lộc, rồi nở bung ra sáng lòa cả cuộc đời u u ám ám…

Nhưng, chàng đã thề như vậy rồi kể từ khi người yêu đầu đời của mình bỏ xứ mà đi, theo về một nhà cao sang quyền quý để nâng khăn sửa túi cho một gã công tử bột vốn là bạn học cũ của chàng. Chưa hết, hai năm sau ngày người yêu lên xe hoa về nhà chồng, chàng được tin nhà chồng nàng vốn toàn là những con người… trọng tài khinh nghĩa, sống theo kiểu cổ lỗ xỉ nên đã thẳng tay mạnh mồm ngược đãi nàng dâu út xuất thân từ một gia đình cán bộ nghèo vì thanh liêm, lại trúng thẳng chồng nhu nhược không bảo vệ được vợ mà còn a dua hùa theo người thân hất hủi khinh khi nàng. Nàng mang nỗi uất hận đến quẫn trí, và đã lao đầu vào đoàn tàu vừa rời ga để kết liễu một kiếp hồng nhan. Chàng đau đớn khôn nguôi. Chưa bao giờ chàng cảm thấy cô đơn đến khủng khiếp như lúc ấy. Nỗi đau buồn và cô đơn bao phủ và đè chụp xuống cuộc đời chàng thật ngột ngạt trong một thời gian dài tưởng như vô tận, biến chàng thành một kẻ lạnh lùng gần như là vô giác vô tri…

Chàng khóa chặt những nẻo vào trái tim mình, chỉ biết lấy thơ văn nhạc họa làm bầu bạn tiêu khiển giải sầu suốt ba năm liền. Rồi một buổi tối đàn đúm thâu đêm trong một tiệc mừng một thằng bạn vừa tậu được nhà mới, vui quá đà, chàng nghe lời mấy thằng bạn nghệ sĩ làm quen với những luồng khói của cần sa. Thật kỳ lạ, chàng không hiểu sao nhiều người lại gọi loại lá cần sa phơi khô ấy là ma dược, trong khi chính nó cho chàng những giây phút sảng khoái, những cảm giác lâng đâng phiêu hốt tận trời mây cao cao. Chàng cảm thấy mình như một vì sao nhấp nháy trên bầu trời đêm đen kịt, như một tiên ông khoan thai lướt trên mây trên gió thật nhẹ nhàng, Tâm Nhiên vướng bận, chân không xích xiềng, và hồn thơ lai láng đan chen cùng hồn nhạc lại tràn trề khiến cho bao nhiêu tinh hoa tinh túy của nghệ thuật trong chàng dâng trào lên, và tươm rướm ra không dứt trên giấy mực, trên những phím đàn của cây guitar thùng với một sức sống mới đầy tự tin …

Chàng không biết rằng mình đã không còn được tự do như ba năm qua nữa, vì chính chàng đã tự trói buộc xác hồn mình dính chặt vào những luồng khói phù dung phập phù huyền ảo. Khói nhẹ tênh mà trói được chàng bằng sợi dây thừng vô hình, trói một cách khẽ khàng êm dịu đến nỗi không để lại dấu xước vết trầy thì hỏi làm sao chàng biết được là mình đang bị trói? Chàng lại có ý muốn làm quen với những viên hồng phiến do đám bạn bè mời chào với đủ lời lẻ ca tụng nghe thật ngọt tai mát miệng. Nếu chàng không may mắn gặp được một vị tăng trẻ thì chàng vẫn chưa biết mình đang bị trói. Trong một lần họp mặt những người đam mê thư pháp để chuẩn bị thành lập một Câu lạc bộ thư pháp, chàng đã được làm quen với vị tăng trẻ có một pháp danh nghe thật là… thiền: Tâm Nhiên. Chỉ qua đôi lần trò chuyện tâm sự, chàng và thầy Tâm Nhiên bỗng trở nên thân thiết với nhau đến lạ lùng, cứ y như đã từng gặp nhau tám vạn bốn ngàn lần trong kiếp này rồi vậy. Thầy Tâm Nhiên mời chàng đến chùa, dẫn lên chánh điện, bất thần chộp lấy cái dùi gõ chuông vung lên gõ lên đầu chàng một cái. Chàng lảo đảo, chuệnh choạng sắp té thì thầy Tâm Nhiên đã vụt một cái đỡ lấy chàng từ sau lưng, sau đó kéo tay chàng lôi đi vào một tịnh thất. Trao cho chàng một bó bút lông và một xấp giấy trắng, thầy Tâm Nhiên buông từng tiếng: "Mang về nhà, hễ mỗi khi thèm nhớ cần sa

thì bày giấy mực ra viết đi viết lại chỉ mỗi một chữ Ma, viết đến khi nào mỏi tay thì thôi!". Chàng đang còn phải nghĩ ngợi thì thầy Tâm Nhiên tiếp: "Nếu không thắng được con Ma này thì mai mốt sẽ gặp đến Đại Ma, và rồi sau đó có ngày sẽ sống chung với Đại Ác Quỷ!". Chàng ngẩn ngơ ôm bó bút lông và xấp giấy trắng đi về, và ngay khi bước chân ra khỏi cổng tam quan của chốn già lam, chàng đã tỉnh ngộ, đứng lại nhìn vào bên trong chùa vắng lặng, buột miệng thề độc với long thần hộ pháp rằng sẽ không bao giờ sờ mó đến thứ ma dược ghê gớm kia nữa. Chàng cảm thấy thân tâm thanh thoát, bắt đầu bước những bước ung dung trên đường đất cứng cáp gồ ghề để trở về với chính mình, cho dù cái chính mình ấy vốn dĩ đang mang đầy những nỗi niềm thương đau và cô độc… Lần đó, chàng đã tự cởi trói cho mình một cách dễ dàng, để rồi thật sự được tự do đi đi về về với cuộc sống vô thường…

Vào một buổi tối định mệnh ấy, chàng đạp xe dạo một vòng quanh thành phố, ghé vào một quầy báo, quay lại thì đã thấy chiếc xe đạp chạy mất tăm biết tích. Chàng thở dài chán chường. Thôi, cũng được, hết duyên với nhau rồi thì cho mi được tự do nhé, xe đạp ơi! Chàng lết bộ lang thang vô định, ghé vào quán cóc trước nhà ga độc ẩm một xị rượu thuốc, vẫn không thấy nỗi cô đơn buồn phiền tan biến… Chàng lại lê gót đi cho hết đêm, ngang đến con đường lớn gần cửa ngõ thành phố thì gặp nhằm lúc hai hàng rào chắn đã được kéo ngang qua chặn lại. Tàu đang từ từ chạy vào ga, hụ lên từng hồi còi nghe trầm trầm thống thiết. Chàng đứng lại bên rào chắn, châm thuốc hút, đảo mắt nhìn quanh. Bất chợt, chàng rùng mình. Một cô gái đang bước với dáng liêu xiêu, mặt mày bơ phờ, ánh mắt lạc thần tiến về phía rào chắn. Chàng vội bước nhanh về phía cô gái không hề quen biết kia bằng những bước thật dài. Đúng lúc ấy, cô gái đã trèo thoắt một cái vượt qua rào chắn, nhảy phịch xuống bên kia, loạng choạng, rồi lồm cồm đứng dậy đưa mắt nhìn đoàn tàu đang xình xịch băng qua… Nhanh như

cắt, chàng bay qua rào chắn, nhào đến nơi cô gái. Cô gái lao người đến phía trước. Phía trước là đoàn tàu đang chuyển bánh. Chàng chụp lấy thân hình nhũn mềm của cô gái, ôm xiết lại, và vật nàng ngã xuống đường… Những người ở quanh đó chứng kiến được đều la lên thảng thốt. Cô gái vùng vẫy, la thét, khóc lóc thật thảm thiết, vung những móng tay nhọn cào xé vào mặt, vào đôi cánh tay của người đang ôm mình. Chàng không buông, nghiến răng chịu đựng chờ cho đến khi đoàn tàu qua hẳn, chạy vào ga an toàn, hàng rào chắn đã được kéo vào trả lại lưu thông, mới chịu that lỏng vòng tay, đỡ cô gái đứng dậy, dìu vào lề đường giữa đám đông hiếu kỳ. Cô gái khóc tỉ tê sướt mướt, nhìn xoáy vào mặt chàng với ánh mắt đầy vẻ căm giận, buông từng lời thều thào trách móc hỏi:

- Anh… cứu em… làm gì? Cứu… làm gì?

Chàng nghĩ lúc ấy tốt nhất là im lặng. Một lời buông ra chẳng khác nào khiêu khích khuấy động cho sóng gió thêm dữ tợn, và mọi lời tuôn ra đều sẽ trở nên vô nghĩa lẫn vô duyên, nên chàng chỉ đưa mắt nhìn gương mặt thất thần của cô gái. Không nói, nhưng đôi mắt chàng đang nói những lời động viên an ủi chân tình nhất, còn đôi bàn tay chàng lại nắm lấy bàn tay nhỏ nhắn của nàng, rồi day day liên tục như để truyền sinh lực cho người đang tuyệt vọng. Cô gái nhìn chăm chăm vào mắt chàng, vẫn thút thít sụt sùi, nhưng có vẻ đã định thần lại. Hai người ngồi lại bên lề đường thật lâu, không ai nói với nhau tiếng nào. Sự việc tưởng như sẽ kinh hoàng thảm khốc đã trôi qua một cách yên ắng đến kinh ngạc. Những người hiếu kỳ đã không còn gì để đứng lại mà nghe ngóng nữa, từng người rời khỏi, trả lại sự bình thường cho dòng đời cuồn cuộn chảy ngược trôi xuôi…

Chàng đỡ nàng đứng lên, dìu đi từng bước rời xa khỏi khu vực rào chắn, và mời cô gái vào ngồi trong một quán cháo gà bên phố xá nhộn nhịp. Hai người húp từng muỗng cháo nóng, vẫn không nói với nhau câu nào. Uống hết ly cà phê đá sau đó ở quán kế bên, cả hai cũng chỉ nhìn nhau bằng ánh mắt đầy u uẩn. Trời đã về khuya, đường phố đã thưa thớt người và xe qua lại. Cô gái đã bình tĩnh lại rất nhiều, còn chàng trở nên tỉnh táo hơn, hai người tản bộ thật thong dong như chẳng có chuyện gì vừa xảy ra trước đó, cùng ghé vào ngồi trên ghế đá công viên đang sáng choang đèn và thoang thoảng mùi hoa lá dìu dịu. Cô gái bắt đầu kể vắn tắt cho chàng nghe chuyện của mình bằng một giọng thật cảm xúc. Mồ côi mẹ từ nhỏ, cha tục huyền với một ả giang hồ hoàn lương, cuộc sống gia đình bình yên đã trôi qua từng ngày, cho đến khi người mẹ kế sinh liền liền hai đứa con thì khó khăn nghèo túng bắt đầu ập vào nhà. Nàng không còn được đi học, phải nghỉ ngang khi đang học lớp 12, phải cầm xấp vé số dầy cộp

trên tay đi bán suốt ngày trên khắp các nẻo đường. Người mẹ kế đã trút bỏ vai diễn hiền thục đảm đương, lộ mặt chua ngoa đanh đá, cứ gầm gừ học hặc với chồng con và bạn bè lối xóm, nhưng lại ngã ngớn cợt nhã với đám đàn ông bạn nhậu mỗi chiều tối của chồng. Cha nàng đã tìm cách làm vơi dịu cơn ghen bằng những cuộc chè chén be bét thâu đêm, rồi sinh ra bệnh nặng không còn làm ăn gì được… Người mẹ kế lạnh nhạt hất hủi chồng, vỗ ngực tuyên bố sẽ ra tay cứu vớt cả gia đình bằng cách… "chạy hàng trắng", bán lẻ những gói bạch phiến cho con nghiện, lại dùng chiếc gác xép trong nhà làm nơi cho các "tiên ông tiên bà" tha hồ bay bổng hồn xác. Mỗi khi nàng phản đối, đều liền lãnh một trận chổi túi búi khắp mình mẩy trước mắt người cha nhu nhược đến bất lực. Lòng sinh căm hận và chán chường, nàng bắt đầu làm mặt lạnh mặt lì để làm quen với hoàn cảnh gia đình, và rồi làm quen với những làn khói thuốc mê hồn từ các loại dược liệu độc mà hằng ngày người mẹ kế cung cấp cho bao lượt khách vào ra nhà mình. Nàng đã bị trói chân, trói cả sinh mệnh vào ma túy lúc nào cũng nhớ chẳng hay, khi giật mình tỉnh giấc thì những gì quý giá nhất của đời con gái đã bị một khách hàng "ruột" của mẹ kế chiếm đoạt mất. Đau đớn, căm thù chất ngất, nhưng bị khống chế tứ bề, nàng không còn muốn sống trên cõi đời này nữa…

- Anh cứu em làm gì?

- Em không được chết, nên anh phải cứu!

- Anh chỉ cứu em được lần này thôi, rồi lần sau em sẽ lập lại, liệu anh có theo em suốt đời để cứu vớt em không?

Chỉ vì một câu ấy, vậy mà nàng đã trói buộc được đời chàng, làm vỡ toang những cánh cửa khóa im ỉm dẫn vào trái tim bao năm không biết yêu đương của con người nghệ sĩ. Chàng nắm lấy tay nàng, chân tình buông từng tiếng chắc nịch:

- Anh đã từng bị ma túy bắt làm nô lệ, nhưng anh đã thoát khỏi được nó. Giờ, anh đủ bản lĩnh và khả năng giúp em thoát khỏi mọi nanh vuốt nguy hiểm trong cuộc sống. Hãy tin anh, như anh đang tin em!

Họ đã trở thành vợ chồng ngay sau đêm hội ngộ lạ lùng ấy. Và, họ sống rất hạnh phúc cho đến nay, đã trải qua mười năm hơn, trong đó có đến sáu năm nắm tay dắt dìu nhau cùng gia nhập đạo tràng của chùa Kỳ Viên do thầy Tâm Nhiên trú trì để tu học giáo lý nhà Phật. Bằng mắt trần mắt thịt thì thấy rõ là họ trói buộc nhau, nhưng kỳ thực là đôi uyên ương này đã và đang từng ngày cởi trói cho nhau vậy!

thơ

VĨNH HẢO

Vờ vĩnh

Nửa đêm thức dậy chợt hỏi:
Ta từ cõi mộng nào đây?
Vờ vĩnh lang thang muôn cõi
Nẻo về chuếnh choáng men say

Đất trời xiêu lệch hai vai
Trầm luân xơ xác gót hài
Chỉ là đùa vui một chút
Hư không nào có hao gì!

Người buồn ta cũng buồn chơi
Giả đò yêu thương, chiếm hữu
Công danh phú quí đầy vơi
Chưa tàn nụ cười mỗi sáng

Làm bộ háo hức tìm trăng
Trăng kia mất đâu mà tìm
Đi về mấy bận lăng xăng
Vẫn như một cõi im lìm

Tìm trăng, tìm cội, tìm nguồn
Yêu ta, yêu em, yêu người
Chỉ là vờ vĩnh với đời
Đi về một giấc mơ thôi.